|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (SỬA ĐỔI) VỚI LUẬT QUẢN LÝ THUẾ SỐ 38/2019/QH14**

**I .Về bố cục của dự thảo Luật**

Dự thảo Luật QLT (sửa đổi) gồm 10 Chương và 54 Điều như sau: Chương 1: Quy định chung (09 Điều); Chương 2: Các chức năng quản lý thuế (16 Điều); Chương 3: Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử (02 Điều); Chương 4: Hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế (04 Điều); Chương 5: Quản lý rủi ro và tuân thủ (03 Điều); Chương 6: Quyền và nghĩa vụ các bên liên quan trong quản lý thuế (04 Điều); Chương 7: Khiếu nại, tố cáo, giải quyết tranh chấp (03 Điều); Chương 8: Xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (07 Điều); Chương 9: Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý thuế (03 Điều); Chương 10: Điều khoản thi hành (3 Điều).

Lý do của việc bố cục lại dự thảo luật:

- Để thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của nhà nước về chuyển đổi số, hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế để nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế.

- Cải cách triệt để công tác quản lý thuế để chuyển đổi mô hình quản lý thuế từ “quản lý theo chức năng” sang “quản lý theo đối tượng kết hợp chức năng”; Tái thiết kế quy trình quản lý thuế phù hợp với chuyển đổi mô hình quản lý và việc tái cấu trúc xây dựng hệ thống công nghệ thông tin nhằm đảm bảo ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, hiệu quả, tích hợp, xử lý dữ liệu tự động. Tăng cường kết nối dữ liệu liên thông giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương. Chuyển từ tư duy “quản lý” sang “phục vụ”, loại bỏ tư duy “không biết vẫn quản, không quản được thì cấm”; Thúc đẩy sự tuân thủ tự nguyện trên cơ sở phân loại mức độ tuân thủ pháp luật và mức độ rủi ro của người nộp thuế; Tiếp tục hoàn thiện các quy định về quản lý rủi ro xuyên suốt có hệ thống trong tất cả các nghiệp vụ quản lý thuế; về quản lý đối với chống chuyển giá; hoạt động kinh doanh trên kinh tế số, kinh tế chia sẻ, sản xuất thông minh, giao dịch xuyên biên giới; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sau khi xóa bỏ hình thức khoán thuế; việc trao đổi, cung cấp thông tin của người nộp thuế giữa cơ quan thuế với các cơ quan có liên quan; Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý thuế. Đơn giản hoá các thủ tục hành chính, rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế và thực hiện các giao dịch trong lĩnh vực thuế trên môi trường điện tử phù hợp với thông lệ quốc tế; lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ.

**II. Nội dung dự thảo Luật**

- Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật “*Luật chỉ quy định chung, Chính phủ ban hành Nghị định quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, để phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn. Bộ trưởng ban hành thông tư để quy định: (1) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật và nghị định, (2) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp”*

- Theo công văn số48/CV-BCĐTKNQ18 ngày 03/5/2025 về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương và triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp “Căn cứ nguyên tắc phân định thẩm quyền tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, yêu cầu: *Không quy định tên bộ, ngành và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của bộ, ngành vào trong Luật (không phân quyền trực tiếp cho các Bộ trưởng tại Luật để bảo đảm Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về các ngành, lĩnh vực, thực hiện phân công phạm vi quản lý nhà nước cho các bộ, cơ quan ngang bộ*”.

Do vậy, Bộ Tài chính đã rà soát toàn bộ nội dung Luật QLT để đề xuất quy định các nội dung là các biện pháp tổ chức thực hiện, hướng dẫn Luật giao cho Chính phủ quy định tại Nghị định; quy định các nội dung thuộc chức năng quản lý của Bộ Tài chính giao cho Bộ Tài chính hướng dẫn tại thông tư nhằm thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân quyền trong quản lý thuế. Dự thảo Luật QLT (sửa đổi) (quy định khung) gồm 56 Điều và cơ bản được sắp xếp, thu gọn các Chương, Điều và nội dung các Điều để phân quyền cho Chính phủ và Bộ Tài chính nhưng vẫn đảm bảo các nội dung về quản lý thuế được quy định đầy đủ trong dự thảo Luật.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **LUẬT QUẢN LÝ THUẾ SỐ 38** | **DỰ THẢO LUẬT QUẢN LÝ THUẾ**  **(SỬA ĐỔI)** | **THUYẾT MINH** |
| 1 | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Luật này quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước. | Điều 1. Phạm vi điều chỉnh  Luật này quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan. | Luật này quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan.  Lý do: So với Luật QLT năm 2019, nội dung tại Điều này có bổ sung quy định “trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan” để bao quát đầy đủ các nội dung, điều khoản được quy định tại dự thảo Luật. |
| 2 | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Người nộp thuế bao gồm:  a) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;  b) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;  c) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế.  2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm:  a) Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực;  b) Cơ quan hải quan bao gồm Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan.  3. Công chức quản lý thuế bao gồm công chức thuế, công chức hải quan.  4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**1. Người nộp thuế bao gồm:a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, hộ, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài có phát sinh thu nhập chịu thuế tại Việt Nam, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;c) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;d) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác.2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm:a) Cơ quan Thuế bao gồm Cục Thuế và cơ quan thuế thuộc Cục Thuế; Thuế tỉnh, thành phố; Thuế cơ sở;b) Cơ quan Hải quan bao gồm Cục Hải quan và cơ quan hải quan thuộc Cục Hải quan; Chi cục Hải quan khu vực và cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực; Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu.3. Công chức quản lý thuế bao gồm công chức thuế, công chức hải quan.4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này. | - Khoản 1 Điều 2: Người nộp thuế bao gồm:  a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, hộ, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;  ***b) Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế, tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh phát sinh thu nhập chịu thuế, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;***  c) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;  ***d) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác.***  Các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 2 cơ bản kế thừa Luật QLT năm 2019 và có sửa đổi bổ sung như sau: *(1)* Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế, tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh phát sinh thu nhập chịu thuế là người nộp thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế là người nộp thuế theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15; *(2)* Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật khác để bao quát tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài; tổ chức là nhà quản lý nền tảng thương mại điện tử có chức năng thanh toán là người nộp thuế theo quy định của luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 và để bao quát thực tế phát sinh đối với các các mô hình kinh tế mới, công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, tài sản ảo, tiền ảo, tài sản mã hoá, tiền mã hoá được quy định tại các pháp luật khác.Luật giao chính phủ quy định chi tiết khoản này để tại Nghị định sẽ quy định cụ thể về người nôp thuế theo các luật thuế và pháp luật khác (nếu có) nhằm minh bạch chính sách.  - Khoản 2 Điều 2 quy định về cơ quan quản lý thuế bao gồm:  a) ***Cơ quan Thuế bao gồm cơ quan Thuế tại Trung ương, cơ quan Thuế tỉnh, thành phố và cơ quan Thuế cơ sở.***  b) ***Cơ quan Hải quan bao gồm cơ quan Hải quan tại Trung ương, cơ quan Hải quan khu vực và cơ quan Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu****.*  Đây là nội dung sửa đổi so với Luật QLT năm 2019 về tên gọi cơ quan thuế, cơ quan hải quan mang tính bao quát để phù hợp với tổ chức bộ máy của Thuế và Cục Hải quan. |
|  |  | **Điều 3. Phân nhóm người nộp thuế trong quản lý thuế**1. Cơ quan thuế thực hiện phân nhóm người nộp thuế theo các tiêu chí quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ và chức năng quản lý thuế;2. Việc phân nhóm người nộp thuế được sử dụng cho các mục đích sau:a) Đánh giá rủi ro về thuế, mức độ tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế;b) Áp dụng biện pháp quản lý thuế, giám sát thực hiện nghĩa vụ thuế, quy trình nghiêp vụ quản lý thuế phù hợp với từng phân nhóm người nộp thuế; mức độ rủi ro về thuế và lịch sử tuân thủ của người nộp thuếc) Xác định chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế trong quản lý thuế, phân bổ nguồn lực quản lý.3. Tiêu chí phân nhóm người nộp thuếa) Quy mô hoạt động, quy mô doanh thu;b) Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động;c) Loại hình pháp lý, sở hữu, đặc thù hoạt động;d) Các tiêu chí khác theo quy định của Bộ Tài chính.4. Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này. | - Điều 3 quy địnhcơ quan thuế thực hiện phân nhóm người nộp thuế theo các tiêu chí: Quy mô hoạt động, quy mô doanh thu; Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động; Loại hình pháp lý, sở hữu, đặc thù hoạt động; Các tiêu chí khác theo quy định của Bộ Tài chính.  Kết quả phân nhóm được sử dụng làm căn cứ để: Đánh giá rủi ro về thuế, mức độ tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế. Áp dụng biện pháp quản lý thuế, giám sát thực hiện nghĩa vụ thuế, quy trình nghiêp vụ quản lý thuế phù hợp với từng phân nhóm người nộp thuế; mức độ rủi ro về thuế và lịch sử tuân thủ của người nộp thuế. Xác định chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế trong quản lý thuế, phân bổ nguồn lực quản lý.  Lý do: Đây là nội dung bổ sung mới so với Luật QLT năm 2019. Quy định phân nhóm người nộp thuế là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh hiện đại hóa công tác quản lý thuế, chuyển từ mô hình quản lý thủ công, dàn trải sang mô hình quản lý theo rủi ro và tuân thủ, phù hợp với định hướng của Đảng, Nhà nước về cải cách hành chính, chuyển đổi số, và tối ưu hóa nguồn lực công. Việc phân nhóm cho phép cơ quan thuế tập trung nguồn lực vào các đối tượng có rủi ro cao, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ đối tượng tuân thủ tốt, góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý và khuyến khích tuân thủ tự nguyện. Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy người nộp thuế có quy mô, lĩnh vực hoạt động và mức độ tuân thủ rất khác nhau, đòi hỏi phải có cách tiếp cận quản lý phân loại, thay vì áp dụng đồng loạt một chế độ. Nhiều nước phát triển như Úc, Anh, Hàn Quốc, Canada, Singapore đã áp dụng quản lý thuế dựa trên phân nhóm người nộp thuế, kết hợp với hệ thống đánh giá rủi ro và lịch sử tuân thủ. OECD cũng khuyến nghị mô hình này trong quản lý tuân thủ thuế (OECD's Compliance Risk Management Framework). Phân nhóm là tiền đề quan trọng để thiết kế các quy trình quản lý thuế theo mức độ rủi ro, từ đó quyết định biện pháp quản lý phù hợp như kiểm tra, cưỡng chế, hỗ trợ, giám sát, hoặc ưu tiên trong thực hiện thủ tục hành chính.  Tác động chính sách: Đối với người nộp thuế**:** được quản lý phù hợp với đặc điểm, hành vi tuân thủ của mình; người tuân thủ tốt được giảm thiểu thủ tục, ưu tiên giải quyết nhanh; người rủi ro cao được tăng cường kiểm tra, giám sát. Đối với cơ quan thuế**:** nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, giảm áp lực hành chính, tăng tính chủ động trong giám sát, kiểm tra, đồng thời đảm bảo công bằng trong quản lý thuế. Đối với xã hội**:** tăng tính minh bạch, công bằng, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao niềm tin và sự hợp tác của người nộp thuế.  Việc phân nhóm người nộp thuế có thể triển khai ngay thông qua việc tận dụng cơ sở dữ liệu ngành thuế, hệ thống thông tin hóa đơn, tờ khai, báo cáo tài chính, lịch sử tuân thủ và thông tin từ bên thứ ba. Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn chi tiết tiêu chí, quy trình phân nhóm và tổ chức giám sát thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin và dữ liệu tập trung. |
| 3 | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. *Thuế* là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định của các luật thuế.  2. *Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu* bao gồm:  a) Phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí;  b) Tiền sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước;  c) Tiền thuê đất, thuê mặt nước;  d) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;  đ) Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;  e) Tiền nộp ngân sách nhà nước từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;  g) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan;  h) Tiền chậm nộp và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.  3. *Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu* bao gồm:  a) Tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;  b) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về đất đai;  c) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, trừ lĩnh vực thuế và hải quan;  d) Tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công từ việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí;  đ) Thu viện trợ;  e) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.  4. *Trụ sở của người nộp thuế* là địa điểm người nộp thuế tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh, bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, cửa hàng, nơi sản xuất, nơi để hàng hóa, nơi để tài sản dùng cho sản xuất, kinh doanh; nơi cư trú hoặc nơi phát sinh nghĩa vụ thuế.  5. *Mã số thuế* là một dãy số gồm 10 chữ số hoặc 13 chữ số và ký tự khác do cơ quan thuế cấp cho người nộp thuế dùng để quản lý thuế.  6. *Kỳ tính thuế* là khoảng thời gian để xác định số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế.  7. *Tờ khai thuế* là văn bản theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định được người nộp thuế sử dụng để kê khai các thông tin nhằm xác định số tiền thuế phải nộp.  8. *Tờ khai hải quan* là văn bản theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định được sử dụng làm tờ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.  9. *Hồ sơ thuế* là hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, không thu thuế; hồ sơ hải quan; hồ sơ khoanh tiền thuế nợ; hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.  10. *Khai quyết toán thuế* là việc xác định số tiền thuế phải nộp của năm tính thuế hoặc thời gian từ đầu năm tính thuế đến khi chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc thời gian từ khi phát sinh đến khi chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.  11. *Năm tính thuế* được xác định theo năm dương lịch từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12; trường hợp năm tài chính khác năm dương lịch thì năm tính thuế áp dụng theo năm tài chính.  12. *Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế* là việc nộp đủ số tiền thuế phải nộp, số tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.  13. *Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế* là việc áp dụng biện pháp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan buộc người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.  14. *Rủi ro về thuế* là nguy cơ không tuân thủ pháp luật của người nộp thuế dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước.  15*. Quản lý rủi ro trong quản lý thuế* là việc áp dụng có hệ thống quy định của pháp luật, các quy trình nghiệp vụ để xác định, đánh giá và phân loại các rủi ro có thể tác động tiêu cực đến hiệu quả, hiệu lực quản lý thuế làm cơ sở để cơ quan quản lý thuế phân bổ nguồn lực hợp lý và áp dụng các biện pháp quản lý hiệu quả.  16. *Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế* là thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan thuế với người nộp thuế hoặc giữa cơ quan thuế với người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với thuế thu nhập cho một thời hạn nhất định, trong đó xác định cụ thể các căn cứ tính thuế, phương pháp xác định giá tính thuế hoặc giá tính thuế theo giá thị trường. Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được xác lập trước khi người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế.  17. *Tiền thuế nợ* là tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế chưa nộp ngân sách nhà nước khi hết thời hạn nộp theo quy định.  18. *Cơ sở dữ liệu thương mại* là hệ thống thông tin tài chính và dữ liệu của doanh nghiệp được tổ chức, sắp xếp và cập nhật do các tổ chức kinh doanh cung cấp cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.  19. *Thông tin người nộp thuế* là thông tin về người nộp thuế và thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế do người nộp thuế cung cấp, do cơ quan quản lý thuế thu thập được trong quá trình quản lý thuế.  20. *Hệ thống thông tin quản lý thuế* bao gồm hệ thống thông tin thống kê, kế toán thuế và các thông tin khác phục vụ công tác quản lý thuế.  21. *Các bên có quan hệ liên kết* là các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân có mối quan hệ mật thiết trong cùng một gia đình.  22. *Giao dịch liên kết* là giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết.  23. *Giao dịch độc lập* là giao dịch giữa các bên không có quan hệ liên kết.  24. *Nguyên tắc giao dịch độc lập* là nguyên tắc được áp dụng trong kê khai, xác định giá tính thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhằm phản ánh điều kiện giao dịch trong giao dịch liên kết tương đương với điều kiện trong giao dịch độc lập.  25. *Nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế* là nguyên tắc được áp dụng trong quản lý thuế nhằm phân tích các giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế để xác định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh đó.  26. *Công ty mẹ tối cao của tập đoàn* là pháp nhân có vốn chủ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các pháp nhân khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị sở hữu bởi bất kỳ pháp nhân nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao của tập đoàn không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một pháp nhân nào khác trên toàn cầu.  27. *Trường hợp bất khả kháng* bao gồm:  a) Người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;  b) Các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ. | **Điều 4. Giải thích từ ngữ**Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:1. Thuế là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế.2. Hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ là hệ thống nghiệp vụ có chức năng tiếp nhận, giải quyết, theo dõi tình hình tiếp nhận, giải quyết, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia để cung cấp và thực hiện các dịch vụ công trực tuyến.3. Trụ sở của người nộp thuế là địa điểm người nộp thuế tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh.4. Mã số thuế là dãy số hoặc dãy số và ký tự được cơ quan thuế xác định cho từng người nộp thuế dùng để quản lý thuế.5. Kỳ tính thuế là khoảng thời gian để xác định số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế bao gồm kỳ theo từng lần phát sinh, tháng, quý, năm hoặc kỳ quyết toán.6. Tờ khai thuế là văn bản theo mẫu do Bộ Tài chính quy định được sử dụng để kê khai các thông tin nhằm xác định số tiền thuế phải nộp.7. Tờ khai hải quan là văn bản theo mẫu do Bộ Tài chính quy định được sử dụng làm tờ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu.8. Hồ sơ thuế gồm hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, khoanh tiền thuế nợ, xóa tiền thuế nợ, miễn tiền chậm nộp, tiền phạt, không tính tiền chậm nộp, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, hồ sơ hải quan.9. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế là việc áp dụng các biện pháp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan buộc người nộp thuế phải thực hiện nghĩa vụ thuế.10. Rủi ro về thuế là khả năng phát sinh sai sót, gian lận hoặc hành vi không tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế, có thể dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước hoặc ảnh hưởng đến tính công bằng, hiệu lực trong quản lý thuế.11. Quản lý rủi ro trong quản lý thuế là việc cơ quan quản lý thuế áp dụng hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ nhằm xác định, đánh giá và phân loại rủi ro về thuế để áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, ưu tiên xử lý những rủi ro quan trọng nhất và phân bổ nguồn lực quản lý phù hợp để vừa tạo thuận lợi cho người nộp thuế vừa kiểm soát kịp thời các nguy cơ vi phạm trong quản lý thuế12. Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế là việc cơ quan quản lý thuế sử dụng hồ sơ người nộp thuế để theo dõi, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật thuế, phân loại và áp dụng biện pháp quản lý phù hợp theo hành vi; khuyến khích, hỗ trợ tuân thủ tự nguyện, áp dụng chế độ ưu tiên đối với người tuân thủ tốt, tăng cường giám sát và xử lý đối với trường hợp không tuân thủ.13. Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) là thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan thuế với người nộp thuế (APA đơn phương) hoặc giữa cơ quan thuế Việt Nam với người nộp thuế và cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam (APA song phương, đa phương). Thỏa thuận này nhằm xác định trước phương pháp xác định giá trong các giao dịch liên kết, phù hợp với nguyên tắc giao dịch độc lập, để làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có giao dịch liên kết trong một khoảng thời gian cụ thể.14. Thủ tục thỏa thuận song phương (MAP) là thỏa thuận bằng văn bản giữa Cơ quan thuế Việt Nam và Cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam nhằm giải quyết tranh chấp về thuế cho người nộp thuế để tránh bị đánh thuế hai lần đối với cùng một khoản thu nhập hoặc giải quyết việc đánh thuế của Cơ quan thuế một nước không đúng quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần.15. Tiền thuế phải nộp là tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước mà người nộp thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.16. Tiền thuế nộp thừa là số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã nộp lớn hơn số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp.17. Tiền thuế nợ là tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước mà người nộp thuế chưa nộp ngân sách nhà nước khi hết thời hạn nộp theo quy định.18. Hoàn thành nghĩa vụ thuế là việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế, không còn nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định.19. Khoanh tiền thuế nợ là việc cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định tạm thời chưa tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế nợ được khoanh.20. Cơ sở dữ liệu thương mại là tập hợp thông tin, số liệu kinh tế, tài chính và thương mại do các tổ chức kinh doanh dữ liệu thu thập, xử lý, chuẩn hóa và cung cấp thông qua các nền tảng phần mềm chuyên dụng.21. Thông tin người nộp thuế là thông tin về người nộp thuế và thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế do người nộp thuế cung cấp, do cơ quan quản lý thuế thu thập được trong quá trình quản lý thuế.22. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý thuế bao gồm cơ sở dữ liệu thương mại; cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế; thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán, thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; thông tin, dữ liệu do các bộ, ngành, cơ quan nhà nước trong nước công bố hoặc cung cấp chính thức cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật; Thông tin thu thập được thông qua hợp tác quốc tế về thuế do cơ quan quản lý thuế các nước, vùng lãnh thổ trao đổi theo các hiệp định, thỏa thuận về tránh đánh thuế hai lần, trợ giúp hành chính thuế và các cơ chế chia sẻ thông tin đa phương.23. Các bên có quan hệ liên kết là các bên có mối quan hệ về sở hữu, điều hành, kiểm soát hoặc quan hệ nhân thân mà qua đó một bên có khả năng chi phối, kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của bên kia. Quan hệ liên kết bao gồm các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân có mối quan hệ mật thiết trong cùng một gia đình.24. Giao dịch liên kết là giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết.25. Giao dịch độc lập là giao dịch phát sinh giữa các bên không có quan hệ liên kết.26. Nguyên tắc giao dịch độc lập là nguyên tắc được áp dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết theo đó các điều kiện trong giao dịch liên kết được xác định tương đương với các điều kiện trong giao dịch độc lập tương đồng trên thị trường.27. Nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế là nguyên tắc được áp dụng trong quản lý thuế nhằm phân tích các giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế để xác định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh đó.28. Công ty mẹ tối cao của tập đoàn là pháp nhân có vốn chủ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các pháp nhân khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị sở hữu bởi bất kỳ pháp nhân nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao của tập đoàn không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một pháp nhân nào khác trên toàn cầu.29. Mã định danh khoản phải nộp (ID) là một dãy các ký tự được tạo trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế của ngành thuế, có tính duy nhất cho từng khoản phải nộp của người nộp thuế.30. Công chức quản lý thuế là công chức được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan quản lý thuế từ Trung ương đến địa phương theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, được giao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.31. Trường hợp bất khả kháng là người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ. | - Việc sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 3 về giải thích từ ngữ nhằm đảm bảo tính bao quát, thống nhất và cập nhật với thực tiễn quản lý thuế trong bối cảnh chuyển đổi số, kinh tế số, thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ và yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Một số khái niệm mới phát sinh trong thực tiễn nhưng chưa được định nghĩa rõ ràng trong Luật hiện hành; đồng thời, một số khái niệm đã có cần được sửa đổi để bảo đảm tính minh bạch, chính xác, phù hợp thông lệ quốc tế và thuận lợi cho tổ chức thực hiện.  - **Bổ sung các khái niệm mới** để đáp ứng yêu cầu quản lý hiện đại và phù hợp với hệ thống pháp luật: (1) *Hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ*: tạo cơ sở pháp lý cho việc tích hợp, chia sẻ và xử lý dữ liệu thuế thông qua nền tảng số dùng chung; (2) *Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế*: phản ánh cách tiếp cận quản lý mới theo thông lệ OECD, dựa trên phân loại hành vi và hỗ trợ tuân thủ tự nguyện; (3) *Tiền thuế phải nộp, tiền thuế nộp thừa, khoanh tiền thuế nợ, mã định danh khoản phải nộp*: làm rõ các khái niệm liên quan đến nghĩa vụ tài chính, phục vụ quản lý tự động hóa và hạch toán chính xác các khoản thu NSNN.  - **Sửa đổi các khái niệm đã có trong Luật QLT năm 2019**: (1) *Hồ sơ thuế*: mở rộng để bao quát đầy đủ các loại hồ sơ phát sinh, bao gồm hồ sơ khai, hoàn, miễn giảm, xóa nợ, cưỡng chế…(2) *Hoàn thành nghĩa vụ thuế*: điều chỉnh để bao gồm cả nghĩa vụ kê khai, nộp hồ sơ và tình trạng không còn nghĩa vụ do đã được xóa nợ; (3) *Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)*: làm rõ nội hàm, phù hợp với chuẩn OECD, tăng tính minh bạch và hiệu lực pháp lý; (4) *Cơ sở dữ liệu thương mại, cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý thuế; các bên liên kết, nguyên tắc giao dịch độc lập…*: cập nhật theo hướng tiếp cận quốc tế và phù hợp với thực tiễn kiểm tra chuyển giá, quản lý doanh nghiệp có giao dịch liên kết, thương mại điện tử. |
| 4 | **Điều 4. Nội dung quản lý thuế**  1. Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế.  2. Hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế.  3. Khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ.  4. Quản lý thông tin người nộp thuế.  5. Quản lý hóa đơn, chứng từ.  6. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế và thực hiện biện pháp phòng, chống, ngăn chặn vi phạm pháp luật về thuế.  7. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.  8. Xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.  9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế.  10. Hợp tác quốc tế về thuế.  11. Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế. | **Điều 5. Nội dung quản lý thuế** 1. Cơ quan thuế thực hiện quản lý người nộp thuế theo phân nhóm, căn cứ quy mô, ngành nghề, mức độ rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật về thuế để áp dụng biện pháp, quy trình nghiêp vụ quản lý phù hợp và phân bổ nguồn lực hiệu quả.2. Các nội dung quản lý thuế bao gồm:a) Đăng ký thuế, khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế, nộp thuế, ấn định thuế; hoàn thuế, xử lý tiền thuế nộp thừa; miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế; khoanh tiền thuế nợ, xóa nợ tiền thuế; miễn tiền chậm nộp, miễn tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần số nợ tiền thuế; cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và các nội dung quản lý thuế khác.b) Quản lý thông tin và dữ liệu người nộp thuế;c) Quản lý hóa đơn, chứng từ điện tử và dữ liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế;d) Kiểm tra thuế; thực hiện biện pháp phòng, chống, ngăn chặn vi phạm pháp luật về thuế; xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế;đ) Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế; quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ;e) Hợp tác quốc tế về thuế và quản lý thuế theo các Điều ước quốc tế, cam kết quốc tế về thuế và các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng của Điều ước quốc tế, cam kết quốc tế;g) Quản lý thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới, kinh tế số, thương mại điện tử, công nghệ tài chính, tài sản ảo, tiền ảo và loại hình, giao dịch kinh tế mới phát sinh. | Nội dung sửa đổi, bổ sung tại Điều 5: Quản lý thuế được thực hiện theo phân nhóm người nộp thuế dựa trên quy mô, ngành nghề, mức độ rủi ro và tuân thủ, nhằm áp dụng biện pháp phù hợp và phân bổ nguồn lực hiệu quả. Nội dung quản lý bao gồm toàn bộ các khâu từ đăng ký, khai, tính, nộp, hoàn, miễn, giảm, xử lý nợ và cưỡng chế; quản lý thông tin, dữ liệu, hóa đơn; kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại; tuyên truyền, hỗ trợ; hợp tác quốc tế; quản lý các giao dịch xuyên biên giới, kinh tế số và mô hình kinh tế mới; xây dựng quy trình quản lý gắn với rủi ro và tuân thủ.  Lý do: Luật Quản lý thuế hiện hành được thiết kế theo phương thức quản lý chức năng thuế truyền thống (đăng ký – khai – nộp – kiểm tra – cưỡng chế…). Phương thức quản lý này đã phát huy hiệu quả tốt trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên, trong bối cảnh thực tiễn ngày càng đa dạng và yêu cầu hiện đại hóa, chuyển đổi số, phương thức này này bộc lộ hạn chế trong việc phân bổ nguồn lực, giám sát tuân thủ và nâng cao hiệu quả quản lý. Việc chuyển từ quản lý theo chức năng sang quản lý theo phân nhóm người nộp thuế (NNT) gắn với rủi ro và mức độ tuân thủ là xu thế quốc tế, giúp tối ưu phân bổ nguồn lực và nâng cao tuân thủ tự nguyện. Sự nổi lên của kinh tế số, thương mại điện tử, tài sản số/tiền mã hóa, AI, fintech làm phát sinh nghĩa vụ thuế mới và dòng dữ liệu lớn (big data), đòi hỏi khung quản lý bao quát đầy đủ, cập nhật. Yêu cầu chuyển đổi số quản lý thuế: tích hợp dữ liệu, phân tích rủi ro, tự động hóa quy trình  Tham khảo thông lệ quốc tế cho thấy mô hình quản lý thuế hiện đại của các nước OECD như Úc, Canada, Hà Lan, Hàn Quốc đều tiếp cận theo hướng phân loại người nộp thuế dựa trên quản lý rủi ro, cho phép cơ quan thuế phân loại đối tượng và áp dụng biện pháp tương ứng. Trên cơ sở khuyến nghị của OECD về khung quản lý tuân thủ rủi ro và kinh nghiệm của nhiều nước trong tổ chức quản lý hiệu quả với nguồn lực có giới hạn, cùng với thực tế hiện nay, cơ quan thuế đã tích lũy được lượng lớn dữ liệu hóa đơn, tờ khai, dữ liệu doanh thu …làm cơ sở để triển khai quản lý theo phân nhóm kết hợp chức năng, việc chuyển sang quản lý thuế theo đối tượng người nộp thuế trên cơ sở phân nhóm rủi ro và hành vi tuân thủ, đồng thời kết hợp với chức năng nghiệp vụ để triển khai linh hoạt, hiệu quả các biện pháp quản lý phù hợp với từng nhóm đối tượng là phù hợp với phương thức quản lý thuế hiện đại, phù hợp với xu hướng quốc tế và điều kiện thực tiễn tại Việt Nam. |
|  | **Điều 5. Nguyên tắc quản lý thuế**  1. Mọi tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của luật.  2. Cơ quan quản lý thuế, các cơ quan khác của Nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu thực hiện việc quản lý thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.  Công chức quản lý thuế chịu trách nhiệm giải quyết hồ sơ thuế trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến người nộp thuế, kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, bảo đảm theo đúng chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định pháp luật khác về thuế có liên quan.  3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia quản lý thuế theo quy định của pháp luật.  4. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong quản lý thuế; áp dụng các nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế, trong đó có nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế, nguyên tắc quản lý rủi ro trong quản lý thuế và các nguyên tắc khác phù hợp với điều kiện của Việt Nam.  5. Áp dụng biện pháp ưu tiên khi thực hiện các thủ tục về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan và quy định của Chính phủ. | **Điều 6. Nguyên tắc quản lý thuế**1. Quản lý thuế phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng, lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu ngân sách nhà nước.2. Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của luật, tự xác định nghĩa vụ thuế phải nộp, tự kê khai thuế, tự nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế và pháp luật khác, trừ trường hợp do cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo thuế theo quy định của pháp luật.3. Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức khác của nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu ngân sách nhà nước thực hiện việc quản lý thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp cùng một nội dung về việc xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế được quy định tại cả Luật Quản lý thuế và pháp luật chuyên ngành thì thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về căn cứ, phương pháp hoặc yếu tố xác định nghĩa vụ thuế mà Luật Quản lý thuế không quy định thì áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành để xác định nghĩa vụ thuế, bảo đảm phù hợp với chức năng quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế và nguyên tắc tuân thủ pháp luật.4. Các nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế:a) Nguyên tắc bản chất kinh tế của hoạt động, giao dịch phát sinh quyết định nghĩa vụ thuế trong quản lý thuế;b) Nguyên tắc giao dịch độc lập;c) Nguyên tắc quản lý rủi ro;d) Nguyên tắc quản lý tuân thủ.đ) Nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam. | **Nội dung Điều 6 quy định về nguyên tắc công khai – minh bạch – bình đẳng**: Tất cả quy trình, tiêu chí, biện pháp quản lý phải được công bố, đảm bảo NNT tiếp cận thông tin đầy đủ, bình đẳng trước pháp luật; **Nguyên tắc lấy NNT làm trung tâm**: Mọi cải cách, chuyển đổi số, hỗ trợ dịch vụ đều hướng tới tạo thuận lợi cho NNT, giảm chi phí tuân thủ; **Nguyên tắc tự khai – tự nộp**: Trách nhiệm xác định nghĩa vụ thuế thuộc NNT, cơ quan thuế đóng vai trò giám sát và hỗ trợ. **Nguyên tắc ưu tiên áp dụng Luật Quản lý thuế**: Khi có mâu thuẫn quy định, bảo đảm tính thống nhất của pháp luật thuế. **Nguyên tắc bản chất kinh tế**: Quyết định nghĩa vụ thuế dựa trên thực chất hoạt động/giao dịch, tránh lạm dụng hình thức pháp lý để trốn/giảm thuế. **Nguyên tắc giao dịch độc lập**: Giá giao dịch giữa các bên liên kết phải phản ánh điều kiện giao dịch độc lập trên thị trường. **Nguyên tắc quản lý rủi ro và tuân thủ**: Ưu tiên nguồn lực cho đối tượng rủi ro cao, tạo thuận lợi cho đối tượng tuân thủ tốt. **Nguyên tắc thông lệ quốc tế**: Áp dụng các chuẩn mực, khuyến nghị quốc tế (OECD, WCO, IMF…) phù hợp điều kiện Việt Nam.  Luật QLT năm 2019 đã có quy định nguyên tắc quản lý thuế, nhưng **chưa nhấn mạnh đầy đủ yếu tố “lấy người nộp thuế làm trung tâm”** và quản lý thuế theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam; **quản lý thuế dựa trên rủi ro và tuân thủ** đòi hỏi bổ sung nguyên tắc mới để điều chỉnh toàn diện các hoạt động quản lý, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế số, giao dịch xuyên biên giới và yêu cầu bảo vệ quyền NNT. Cần **làm rõ mối quan hệ giữa Luật Quản lý thuế và pháp luật chuyên ngành** để tránh chồng chéo, bảo đảm thống nhất trong áp dụng pháp luật. |
|  |  |  |  |
| 5 | **Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế**  1. Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế.  2. Gây phiền hà, sách nhiễu đối với người nộp thuế.  3. Lợi dụng để chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép tiền thuế.  4. Cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế phải nộp.  5. Cản trở công chức quản lý thuế thi hành công vụ.  6. Sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc cho người khác sử dụng mã số thuế của mình không đúng quy định của pháp luật.  7. Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn.  8. Làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá hủy hệ thống thông tin người nộp thuế. | **Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế**1. Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế, gian lận hoàn thuế, trục lợi tiền thuế, tiền ngân sách nhà nước. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tiết lộ hoặc làm rò rỉ thông tin người nộp thuế trái quy định. Cố ý làm sai lệch kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm thuế. Gây phiền hà, sách nhiễu đối với người nộp thuế. Lợi dụng để chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép tiền thuế.2. Cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế phải nộp. Cản trở công chức quản lý thuế thi hành công vụ. Chống đối, trì hoãn, không cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ kiểm tra thuế.3. Sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc cho người khác sử dụng mã số thuế của mình không đúng quy định của pháp luật.4. Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ, làm giả hóa đơn, chứng từ để thực hiện hành vi trái pháp luật. Sử dụng dịch vụ phần mềm, hệ thống để tạo lập hóa đơn điện tử trái phép hoặc phục vụ hành vi gian lận thuế.5. Làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá hủy hệ thống thông tin người nộp thuế. Cung cấp, phát tán thông tin sai lệch gây ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động của cơ quan quản lý thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế.6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong khấu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng.7. Các hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về thuế, pháp luật liên quan đến quản lý thuế và các hành vi vi phạm đạo đức công vụ. | Tại Điều 8 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 Luật QLT năm 2019. Theo đó, ngoài các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế được quy định tại Luật QLT năm 2019, dự thảo Luật bổ sung các hành vi phát sinh trong thực tiễn hoặc được quy định tại pháp luật có liên quan (tại Luật thuế giá trị gia tăng và pháp luật về hóa đơn chứng từ,…), cụ thể như sau:  - Chống đối, trì hoãn, không cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ kiểm tra thuế.  - Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ, làm giả hóa đơn, chứng từ để thực hiện hành vi trái pháp luật. Sử dụng dịch vụ phần mềm, hệ thống để tạo lập hóa đơn điện tử trái phép hoặc phục vụ hành vi gian lận thuế.  - Cung cấp, phát tán thông tin sai lệch gây ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động của cơ quan quản lý thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế.  - Các hành vi bị nghiêm cấm trong khấu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng.  - Các hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về thuế, pháp luật liên quan đến quản lý thuế và các hành vi vi phạm đạo đức công vụ. |
| 7 | **Điều 7. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế**  1. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.  2. Người nộp thuế hạch toán kế toán bằng ngoại tệ theo quy định của Luật Kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.  3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đồng tiền nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.  4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định đồng tiền khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi quy định tại khoản 1, khoản 3 và tỷ giá giao dịch thực tế quy định tại khoản 2 Điều này. | Gộp vào Điều 12 |  |
| 8 | **Điều 8. Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế**  1. Người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế phải thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.  2. Người nộp thuế đã thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế thì không phải thực hiện phương thức giao dịch khác.  3. Cơ quan quản lý thuế khi tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử phải xác nhận việc hoàn thành giao dịch điện tử của người nộp thuế, bảo đảm quyền của người nộp thuế quy định tại Điều 16 của Luật này.  4. Người nộp thuế phải thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế nêu tại thông báo, quyết định, văn bản điện tử như đối với thông báo, quyết định, văn bản bằng giấy của cơ quan quản lý thuế.  5. Chứng từ điện tử sử dụng trong giao dịch điện tử phải được ký điện tử phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.  6. Cơ quan, tổ chức đã kết nối thông tin điện tử với cơ quan quản lý thuế thì phải sử dụng chứng từ điện tử trong quá trình thực hiện giao dịch với cơ quan quản lý thuế; sử dụng chứng từ điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp để giải quyết các thủ tục hành chính cho người nộp thuế và không được yêu cầu người nộp thuế nộp chứng từ giấy.  7. Cơ quan quản lý thuế tổ chức hệ thống thông tin điện tử có trách nhiệm sau đây:  a) Hướng dẫn, hỗ trợ để người nộp thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, ngân hàng và các tổ chức liên quan thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;  b) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống tiếp nhận và xử lý dữ liệu thuế điện tử bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật và liên tục;  c) Xây dựng hệ thống kết nối thông tin, cung cấp thông tin về số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước, thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan bằng điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính cho người nộp thuế theo quy định;  d) Cập nhật, quản lý, cung cấp các thông tin đăng ký sử dụng giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế; xác thực giao dịch điện tử của người nộp thuế cho các cơ quan, tổ chức phối hợp thu ngân sách nhà nước để thực hiện quản lý thuế và quản lý thu ngân sách nhà nước;  đ) Tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử;  e) Trường hợp chứng từ điện tử của người nộp thuế đã được lưu trong cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế phải thực hiện khai thác, sử dụng dữ liệu trên hệ thống, không được yêu cầu người nộp thuế cung cấp hồ sơ thuế, chứng từ nộp thuế bằng giấy.  8. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế. | **Điều 49. Nguyên tắc chuyển đổi số trong quản lý thuế**1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện chuyển đổi số, tự động hóa công tác quản lý dựa trên ứng dụng khoa học, công nghệ và dữ liệu lớn.2. Giao dịch giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế được thực hiện bằng phương thức điện tử thông qua hệ thống thông tin quản lý thuế, trừ một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định.3. Cơ quan, tổ chức sử dụng chứng từ điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp và không được yêu cầu người nộp thuế xuất trình chứng từ bằng giấy trong trường hợp dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu dùng chung của cơ quan nhà nước.4. Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính cho chuyển đổi số trong quản lý thuế trong đó bố trí ngân sách nhà nước hằng năm để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, thu nhập, phúc lợi, đào tạo, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế.5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này. | Nội dung tại Điều 49 là kế thừa và cụ thể hóa quy định tại Điều 11 Luật Quản lý thuế hiện hành về hiện đại hóa công tác quản lý thuế, đồng thời tạo nền tảng pháp lý đầy đủ và rõ ràng hơn để triển khai chuyển đổi số ngành thuế một cách đồng bộ, nhất quán.  Bổ sung quy định: Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính cho chuyển đổi số trong quản lý thuế trong đó bố trí ngân sách nhà nước hằng năm để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, thu nhập, phúc lợi, đào tạo, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế. Đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.  Các nội dung quy định tại dự thảo Luật trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong quá trình hiện đại hóa công tác quản lý thuế. Việc hiện đại hóa toàn diện về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy và đội ngũ công chức dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin và dữ liệu chính xác là xu hướng chung được các quốc gia như Singapore, Úc, Hàn Quốc thực hiện thành công, giúp giảm chi phí quản lý, tăng cường minh bạch, nâng cao hiệu quả thu thuế và cải thiện mức độ hài lòng của người nộp thuế. Các nước phát triển như Anh, Canada, Mỹ đã xây dựng thành công hệ thống quản lý thuế số thông minh, tích hợp dữ liệu lớn, thực hiện chuyển đổi số và tự động hóa để đơn giản hóa thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ thuế toàn trình không phụ thuộc vào địa giới hành chính. |
| 9 | **Điều 9. Quản lý rủi ro trong quản lý thuế**  1. Cơ quan thuế áp dụng quản lý rủi ro trong đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, hoàn thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quản l‎ý và sử dụng hóa đơn, chứng từ và các nghiệp vụ khác trong quản lý thuế.  2. Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro trong khai thuế, hoàn thuế, không thu thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế và các nghiệp vụ khác trong quản lý thuế*.*  3. Áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong quản lý thuế gồm nghiệp vụ thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế; xây dựng tiêu chí quản lý thuế; đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế và tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý thuế phù hợp.  4. Đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế được quy định như sau:  a) Đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế được thực hiện dựa trên hệ thống các tiêu chí, thông tin về lịch sử quá trình hoạt động của người nộp thuế, quá trình tuân thủ pháp luật và mối quan hệ hợp tác với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện pháp luật về thuế và mức độ vi phạm pháp luật về thuế;  b) Phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế được thực hiện dựa trên mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế. Trong quá trình phân loại mức độ rủi ro, cơ quan quản lý thuế xem xét các nội dung có liên quan, gồm thông tin về dấu hiệu rủi ro; dấu hiệu, hành vi vi phạm trong quản lý thuế; thông tin về kết quả hoạt động nghiệp vụ của cơ quan quản lý thuế, cơ quan khác có liên quan theo quy định của Luật này;  c) Cơ quan quản lý thuế sử dụng kết quả đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và kết quả phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế để áp dụng các biện pháp quản lý thuế phù hợp.  5. Cơ quan quản lý thuế ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin để tự động tích hợp, xử lý dữ liệu phục vụ việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế.  6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế. | **Điều 32. Nguyên tắc áp dụng**  1. Cơ quan quản lý thuế áp dụng quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ nhằm:  a) Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, tối ưu hóa nguồn lực của cơ quan quản lý thuế;  b) Tạo môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng và khuyến khích người nộp thuế tự giác tuân thủ pháp luật thuế; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.  c) Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi không tuân thủ pháp luật thuế.  2. Việc áp dụng quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:  a) Bảo đảm khách quan, minh bạch, đúng quy định của pháp luật và không phân biệt đối xử;  b) Dựa trên phân tích dữ liệu khách quan, toàn diện và cập nhật;  c) Áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với đặc thù, mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro của từng nhóm, từng đối tượng người nộp thuế;  d) Ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, tự động hóa trong việc thu thập, xử lý dữ liệu, đánh giá phân loại mức độ tuân thủ, phân loại mức độ rủi ro | Quy định nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương của Đảng và Nhà nước về chuyển đổi mô hình quản lý thuế từ kiểm soát thủ công sang quản lý dựa trên dữ liệu và đánh giá rủi ro**,** phù hợp với thông lệ quốc tế và khuyến nghị của OECD.  Để đảm bảo minh bạch, đầy đủ nội dung quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ, Điều 32 nêu rõ mục đích của việc áp dụng quản lý rủi ro và tuân thủ là để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, tối ưu hóa nguồn lực, tạo môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng, và khuyến khích người nộp thuế tự giác tuân thủ pháp luật thuế. Ngoài ra, cũng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế, đồng thời phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi không tuân thủ pháp luật thuế. |
| **Điều 33. Quản lý rủi ro trong quản lý thuế**1. Cơ quan Thuế áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, hoàn thuế, kiểm tra thuế, quản lý và sử dụng hóa đơn, chứng từ và các hoạt động nghiệp vụ khác.2. Cơ quan Hải quan áp dụng quản lý rủi ro để quyết định kiểm tra thuế trong thực hiện thủ tục hải quan và các hoạt động nghiệp vụ khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh theo quy định của pháp luật Hải quan.3. Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế bao gồm việc thu thập, xử lý thông tin về thuế; xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá, phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động quản lý thuế; tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý thuế phù hợp.4. Cơ quan quản lý thuế ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để tự động tích hợp, xử lý dữ liệu phục vụ việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế.5. Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế. | Nội dung Điều 33 nhằm tối ưu hóa nguồn lực quản lý**:** tập trung kiểm tra, xử lý đối tượng rủi ro cao, giảm tần suất và mức độ can thiệp với đối tượng tuân thủ tốt. Nâng cao hiệu quả giám sát**:** thông qua thu thập, phân tích dữ liệu và chấm điểm rủi ro, cơ quan thuế có thể dự báo, phòng ngừa và phát hiện sớm hành vi gian lận, trốn thuế. Tạo môi trường minh bạch, công bằng**:** hạn chế yếu tố cảm tính, chủ quan trong việc lựa chọn đối tượng kiểm tra, bảo đảm áp dụng nhất quán và không phân biệt đối xử. Đẩy mạnh chuyển đổi số: ứng dụng hệ thống phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý rủi ro, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia và ngành khác để nâng cao độ chính xác của đánh giá.  Điều này về cơ bản kế thừa Điều 9 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định quản lý rủi ro trong quản lý thuế, trong đó quy định việc áp dụng quản lý rủi ro trong nhiều hoạt động nghiệp vụ thuế như đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, kiểm tra thuế, và quản lý hóa đơn, chứng từ. Cơ quan Hải quan cũng áp dụng quản lý rủi ro để quyết định kiểm tra thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Quản lý rủi ro bao gồm các hoạt động như thu thập, xử lý thông tin thuế, xây dựng tiêu chí và đánh giá việc tuân thủ pháp luật, phân loại mức độ rủi ro, hỗ trợ người nộp thuế để nâng cao năng lực tuân thủ và thực hiện các biện pháp quản lý thuế phù hợp. Cơ quan quản lý thuế sẽ sử dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để tự động tích hợp và xử lý dữ liệu. Bộ Tài chính sẽ quy định các tiêu chí đánh giá, phân loại rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro. |
| **Điều 34. Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế.**1. Cơ quan thuế thực hiện quản lý tuân thủ để phân bổ nguồn lực hiệu quả, khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện và tạo môi trường kinh doanh công bằng.a. Xây dựng hệ thống đánh giá và phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế, đồng thời duy trì hồ sơ điện tử cho từng người nộp thuế, gồm các thông tin về: tần suất vi phạm pháp luật thuế; tính chất và mức độ của hành vi vi phạm; mức độ hợp tác với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện thủ tục thuế, kiểm tra, thanh tra và chấp hành các quyết định xử lý; và các thông tin khác liên quan đến nghĩa vụ thuế.b. Kết hợp giữa tuyên truyền, hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế tuân thủ tự nguyện với các biện pháp kiểm tra, giám sát dựa trên kết quả đánh giá mức độ tuân thủ, mức độ rủi ro và phân nhóm hành vi tuân thủ của người nộp thuế.c. Áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế, kết nối và chia sẻ dữ liệu điện tử với cơ quan quản lý thuế, bao gồm sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế thông qua hệ thống thông tin thuế điện tử theo quy định của Chính phủ.2. Cơ quan Hải quan thực hiện quản lý tuân thủ thông qua việc xây dựng, quản lý hồ sơ người nộp thuế; xây dựng tiêu chí, chỉ số tiêu chí và tổ chức đánh giá tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế nâng cao năng lực tuân thủ; áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau thông quan và các biện pháp nghiệp vụ khác theo mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế theo quy định của pháp luật.3. Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và các hoạt động quản lý tuân thủ trong quản lý thuế. | Nội dung Điều 34 nhằm thiết lập nền tảng cho mô hình quản lý thuế dựa trên mức độ tuân thủ – phương pháp đã được OECD và nhiều nước áp dụng (Úc, New Zealand, Singapore) để tăng hiệu quả quản lý và giảm chi phí tuân thủ và nhằm cung cấp một khung pháp lý để cơ quan thuế có cơ sở rõ ràng để triển khai việc quản lý tuân thủ người nộp thuế nhằm phân bổ nguồn lực hiệu quả, khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện và tạo ra một môi trường kinh doanh công bằng.và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, hỗ trợ người nộp thuế tốt hơn. Hoạt động này bao gồm: Xây dựng hệ thống đánh giá và phân loại mức độ tuân thủ của người nộp thuế, duy trì hồ sơ tuân thủ điện tử; Kết hợp các biện pháp tuyên truyền, hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế tự nguyện tuân thủ với các biện pháp kiểm tra, giám sát dựa trên kết quả phân tích mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro; bên cạnh đó quy định về việc áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ tốt, có kết nối và chia sẻ dữ liệu điện tử như sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ. Tương tự, Cơ quan Hải quan cũng thực hiện đánh giá tuân thủ theo quy định pháp luật Hải quan. Bộ Tài chính sẽ quy định các tiêu chí đánh giá việc tuân thủ và các hoạt động quản lý tuân thủ. |
|
| 10 | **Điều 10. Xây dựng lực lượng quản lý thuế**  1. Lực lượng quản lý thuế được xây dựng trong sạch, vững mạnh; được trang bị và làm chủ kỹ thuật hiện đại, hoạt động hiệu lực và hiệu quả.  2. Công chức quản lý thuế là người có đủ điều kiện được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan quản lý thuế; được đào tạo, bồi dưỡng và quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.  3. Chế độ phục vụ, chức danh, tiêu chuẩn, lương, chế độ đãi ngộ khác, cấp hiệu, trang phục của công chức quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật.  4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm đào tạo, xây dựng đội ngũ công chức quản lý thuế đểthực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật. | **Điều 9. Xây dựng lực lượng quản lý thuế**  1. Lực lượng quản lý thuế được được xây dựng trong sạch, vững mạnh; có đạo đức công vụ, tinh thần phục vụ người nộp thuế, tuân thủ kỷ luật, kỷ cương hành chính; được trang bị và làm chủ kỹ thuật hiện đại, hoạt động hiệu lực và hiệu quả.  2. Chế độ phục vụ, chức danh, tiêu chuẩn, lương, chế độ đãi ngộ,phù hiệu, cấp hiệu, trang phục, biển hiệu của công chức quản lý thuế khác thực hiện theo quy định của pháp luật.  3. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm đào tạo, xây dựng đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật.  4. Chính phủ quy định về phù hiệu, cấp hiệu, trang phục, biển hiệu của công chức quản lý thuế quy định tại khoản 3 điều này. | Điều 9 dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 10 Luật QLT năm 2019.  Bổ sung quy định: giao Chính phủ quy định chi tiết quy định tại khoản 4  Lý do như sau: Hiện nay, cơ quan thuế đang thực hiện chế độ, tiêu chuẩn định mức cấp phát phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu công chức, viên chức tại Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng chính phủ và Thông tư số 85/2013/TT-BTC ngày 26/6/2013 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, để phù hợp với tổ chức bộ máy của ngành Thuế từ ngày 01/7/2025 và sự cần thiết điều chỉnh chế độ, tiêu chuẩn, định mức cho phù hợp với nhu cầu thực tế sử dụng tại các vùng miền; cần ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới quy định về vấn đề này phù hợp với quy định tại Luật NSNN và pháp luật có liên quan. Qua rà soát các Luật, Pháp lệnh có quy định về trang phục ngành (Luật Hải quan, Luật thi hành án dân sự, Pháp lệnh Quản lý thị trường) đều có quy định giao Chính phủ quy định về phù hiệu, cấp hiệu, trang phục. Do đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý triển khai, cần thiết bổ sung nguyên tắc giao Chính phủ quy định chi tiết về vấn đề này. |
| 11 | **Điều 11. Hiện đại hóa công tác quản lý thuế**  1. Công tác quản lý thuế được hiện đại hóa về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ công chức, viên chức, áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin, kỹ thuật hiện đại trên cơ sở dữ liệu thông tin chính xác về người nộp thuế và kết quả kiểm tra, giám sát, phân tích dữ liệuđể kiểm soát được tất cả đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế; bảo đảm dự báo nhanh, chính xác số thu của ngân sách nhà nước; phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc, vi phạm pháp luật về thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế; sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử để tổ chức các biện pháp quản lý việc thực hiện nghĩa vụ về thuế.  Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính để thực hiện nội dung quy định tại khoản này, trong đó ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm để thực hiện các nội dung hiện đại hóa, gồm: hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, phân tích phân loại, xây dựng hải quan số, hải quan thông minh và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác quản lý thuế.  2. Nhà nước tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để áp dụng phương pháp quản lý thuế hiện đại, thực hiện giao dịch điện tử và quản lý thuế điện tử; đẩy mạnh phát triển các dịch vụ thanh toán thông qua hệ thống ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác để từng bước hạn chế các giao dịch thanh toán bằng tiền mặt của người nộp thuế.  3. Cơ quan quản lý thuế xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý thuế, tiêu chuẩn kỹ thuật, định dạng dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử, hồ sơ thuế để thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế và giữa cơ quan quản lý thuế với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. | Gộp vào Điều 49 |  |
| 12 | **Điều 12. Hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế**  Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm sau đây:  1. Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất đàm phán, ký kết và thực hiện quyền, nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích củanước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  2. Đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện thỏa thuận song phương, đa phương với cơ quan quản lý thuế nước ngoài;  3. Tổ chức khai thác, trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với cơ quan quản lý thuế nước ngoài, các tổ chức quốc tế có liên quan. Trao đổi thông tin về người nộp thuế, thông tin về các bên liên kết với cơ quan thuế nước ngoài phục vụ công tác quản lý thuế đối với giao dịch liên kết;  4. Thực hiện các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên bao gồm:  a) Đề nghị cơ quan quản lý thuế nước ngoài và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện hỗ trợ thu thuế tại nước ngoài đối với các khoản nợ thuế tại Việt Nam mà người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp khi người nộp thuế không còn ở Việt Nam;  b) Thực hiện hỗ trợ thu thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế nước ngoài đối với các khoản nợ thuế phải nộp tại nước ngoài của người nộp thuế tại Việt Nam bằng biện pháp đôn đốc thu nợ thuế theo quy định của Luật này và phù hợp với thực tiễn quản lý thuế của Việt Nam. | **Điều 28. Phạm vi hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế**1. Đàm phán, ký kết, tham gia các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế, Diễn đàn quốc tế về thuế và Tổ chức quốc tế khác.2. Thực hiện các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết phục vụ công tác quản lý thuế.3. Thực hiện nghĩa vụ thành viên theo các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế và Diễn đàn thuế quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết phục vụ công tác quản lý thuế. | Luật QLT năm 2019 chưa quy định rõ phạm vi hợp tác quốc tế về thuế. Việc đàm phán, ký kết, thực thi điều ước quốc tế thể hiện chưa rõ nét trong Luật QLT năm 2019. Để tạo cơ sở pháp lý đầy đủ thì cần luật hóa các nội dung: Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế; tham gia các cam kết quốc tế tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế. Thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế.  Thực hiện các cam kết quốc tế, nghĩa vụ thành viên khi tham gia diễn đàn, tổ chức quốc tế về thuế. Qua đó, giúp tạo cơ sở pháp lý toàn diện, nâng cao tính chủ động và minh bạch trong hội nhập quốc tế về thuế. |
|  | **Điều 29. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế**1. Tôn trọng chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi.2. Tuân thủ Điều ước quốc tế và Thỏa thuận quốc tế về thuế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.3. Bảo đảm bí mật thông tin và quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế, cam kết quốc tế về thuế liên quan. | Luật QLT năm 2019 chưa quy định nguyên tắc hợp tác quốc tế, quản lý thuế quốc tế nên có khoảng trống khi thực thi điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế hoặc phối hợp với cơ quan thuế nước ngoài. Cần bổ sung các nguyên tắc hợp quốc tế về thuế tại Luật như: Tôn trọng chủ quyền, bình đẳng; Tuân thủ điều ước quốc tế; Bảo mật thông tin và bảo vệ quyền lợi người nộp thuế. Qua đó, giúp bảo đảm tính nhất quán, minh bạch, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế Việt Nam trong các giao dịch xuyên biên giới. Đây là yêu cầu cấp thiết nhằm tạo hành lang pháp lý vững chắc trong hợp tác quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia và doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào các cam kết toàn cầu. |
|  | **Điều 30. Nội dung quản lý thuế quốc tế của cơ quan quản lý thuế**1. Đối tượng quản lý thuế quốc tế là các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi áp dụng của các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.2. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế trong quản lý thuế quốc tế:a) Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất đàm phán, ký kết và thực hiện quyền, nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;b) Đàm phán, ký và thực hiện các cam kết quốc tế về thuế để thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, bao gồm: Thủ tục thỏa thuận song phương (MAP), Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA).c) Đàm phán, ký kết và thực hiện các cam kết quốc tế về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định pháp luật về hải quan và pháp luật khác có liên quan.d) Hướng dẫn thực hiện và xử lý hồ sơ áp dụng các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, Điều ước quốc tế về thuế khác.đ) Khai thác, trao đổi thông tin về người nộp thuế và hợp tác nghiệp vụ về thuế với các Cơ quan thuế nước ngoài theo các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế về thuế và Diễn đàn thuế quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết phục vụ công tác quản lý thuế.e) Hợp tác và hỗ trợ hành chính thuế khác với Cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.g) Triển khai thực hiện các quy định về Thuế tối thiểu toàn cầu, quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết và các nghĩa vụ thành viên khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.3. Bộ Tài chính quy định nội dung, quy trình, thủ tục ký và thực hiện các cam kết quốc tế quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này.4. Chính phủ quy định việc quản lý thuế đối với các trường hợp quy định tại điểm đ, điểm e Khoản 2 Điều này. | Luật QLT năm 2019 chưa quy định cụ thể các nội dung thuộc quản lý thuế quốc tế, trong khi thực tiễn đang đặt ra yêu cầu triển khai ngày càng sâu rộng các cơ chế như APA, MAP, trao đổi thông tin thuế, hỗ trợ hành chính thuế (kiểm tra đồng thời, kiểm tra ở nước ngoài, thu hồi nợ thuế) và thuế tối thiểu toàn cầu. Việc bổ sung quy định riêng về quản lý thuế quốc tế là cần thiết nhằm xác định rõ phạm vi công việc, thẩm quyền, trách nhiệm các cơ quan liên quan, đồng thời tăng cường hiệu lực quản lý với doanh nghiệp đa quốc gia. Cho phép cụ thể hóa các nhiệm vụ chuyên biệt như hướng dẫn thực hiện Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, cơ chế MAP, APA, trao đổi thông tin và triển khai nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu đang được nhiều nước áp dụng.  Tại Điều 30 dự thảo Luật quy định rõ nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế trong quản lý thuế quốc tế như: Đàm phán, ký và thực hiện các cam kết quốc tế về thuế để thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, thực hiện các cam kết quốc tế về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Đồng thời, quy định rõ ràng thẩm quyền: (1) Chính phủ ban hành quy định về hợp tác và hỗ trợ hành chính thuế quốc tế, thuế tối thiểu toàn cầu, quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; (2) Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, quy trình, thủ tục ký và thực hiện MAP, APA. Việc phân định này tạo cơ sở pháp lý minh bạch, bảo đảm tính linh hoạt và kịp thời trong triển khai các cam kết và quy định thuế quốc tế |
|  | **Điều 31.** **Nguyên tắc thực hiện MAP, APA**1. Mọi thỏa thuận đạt được để thực hiện MAP theo các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký và có hiệu lực sẽ được thực hiện theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đó.2. Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế, sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ có liên quan thực hiện do thủ trưởng cơ quan thuế quyết định theo quy định của Bộ Tài chính.3. Việc áp dụng cơ chế APA dựa trên thông tin của người nộp thuế; cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. APA có hiệu lực kể từ kỳ tính thuế mà trong kỳ tính thuế đó APA được ký kết. | Khoản 6 Điều 42 Luật QLT năm 2019 chỉ nêu nguyên tắc áp dụng APA, chưa quy định về MAP. Một số nội dung còn thiếu hoặc không còn phù hợp như: Không đề cập thời điểm hiệu lực của APA; Chưa giao Chính phủ hoặc Bộ Tài chính quy định chi tiết về cơ sở dữ liệu có kiểm chứng bảo đảm tính pháp lý. Do đó, bổ sung quy định một điều trong Luật về nguyên tắc thực hiện MAP, APAgiúp: Luật hóa thủ tục MAP – phù hợp với cam kết trong Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã ký và có hiệu lực; Chi tiết hóa điều kiện áp dụng APA – phù hợp với thực tiễn và thông lệ OECD và UN; Gỡ bỏ các nút thắt hành chính, giảm thời gian, chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Bổ sung nội dung chi tiết về cách áp dụng MAP, APA theo chuẩn quốc tế phản ánh yêu cầu gia tăng thực tiễn xử lý tranh chấp thuế xuyên biên giới và tăng tính ổn định cho doanh nghiệp FDI có giao dịch liên kết. |
| 13 | **Điều 13. Kế toán, thống kê về thuế**  1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện hạch toán kế toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế phải thu, đã thu, miễn, giảm, xóa nợ, không thu thuế, hoàn trả theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về ngân sách nhà nước.  2. Cơ quan quản lý thuế thực hiện thống kê số tiền thuế được ưu đãi, miễn, giảm và các thông tin thống kê khác về thuế, người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thống kê và pháp luật về thuế.  3. Hằng năm, cơ quan quản lý thuế nộp báo cáo kế toán, thống kê về thuế cho cơ quan có thẩm quyền và thực hiện công khai thông tin theo quy định của pháp luật. | Gộp vào Điều 37 |  |
| 14 | **Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ**  1. Thống nhất quản lý nhà nước về quản lý thuế, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý ngành và địa phương trong quản lý thuế.  2. Gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh trong trường hợp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định.  3. Báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình quản lý thuế theo yêu cầu. | **Điều 37.** **Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát trong quản lý thuế** 1. Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:a) Thống nhất quản lý nhà nước về quản lý thuế, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý ngành và địa phương trong quản lý thuế;b) Gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh trong trường hợp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định;c) Báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình quản lý thuế theo yêu cầu.2. Bộ Tài chính có nhiệm vụ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; kiểm tra, giám sát việc đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.3. Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm sau đây:a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc triển khai chính sách thuế, quản lý thuế, thực hiện chuyển đổi số, chia sẻ thông tin, dữ liệu, kiểm soát và phòng ngừa các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, thất thu ngân sách, đặc biệt trong các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, thương mại điện tử, dịch vụ xuyên biên giới và các mô hình kinh doanh mới.b) Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế thông qua kết nối mạng trực tuyến, trao đổi dữ liệu điện tử hằng ngày qua hệ thống thông tin người nộp thuế hoặc thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia.4. Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định nhiệm vụ thu ngân sách hằng năm và giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế tại địa phương.5. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có nhiệm vụ sau đây:a) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan tại địa phương phối hợp với cơ quan quản lý thuế lập dự toán và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn; thực hiện kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp kê biên tài sản;b) Phối hợp với Bộ Tài chính, cơ quan quản lý thuế và cơ quan khác có thẩm quyền trong việc quản lý, thực hiện pháp luật về thuế;c) Xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền;d) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp.6. Cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thực hiện tổ chức thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật chuyên ngành, được áp dụng quy định về tính tiền chậm nộp, xử lý số tiền nộp thừa, hoàn trả, thực hiện các biện pháp cưỡng chế, kiểm tra, xử lý vi phạm, xử lý khiếu nại theo quy định của Luật này, bao gồm:a) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về đất đai;b) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, trừ lĩnh vực thuế và hải quan;c) Tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công từ việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí;d) Tiền cấp quyền sử dụng tần vô tuyến điện;đ) Thu viện trợ;e) Tiền chậm nộp các khoản thu thuộc khoản này;g) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.7. Cơ quan nhà nước, tổ chức được giao thu phí, lệ phí thực hiện tổ chức thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật phí và lệ phí được áp dụng quy định về tính tiền chậm nộp, xử lý số tiền nộp thừa, hoàn trả, thực hiện các biện pháp cưỡng chế, kiểm tra, xử lý vi phạm, xử lý khiếu nại theo quy định của Luật này.8. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế thông qua phương thức điện tử:a) Cơ quan cấp các loại giấy chứng nhận, giấy phép có nhiệm vụ cung cấp thông tin về nội dung giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép hành nghề, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân và cung cấp thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;b) Kho bạc Nhà nước cung cấp thông tin về số tiền thuế đã nộp, đã hoàn của người nộp thuế;c) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, sở hữu nhà của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;d) Cơ quan công an cung cấp, trao đổi thông tin khi phát hiện người nộp thuế có hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực thuế; cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông;đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại cung cấp thông tin về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của Việt Nam và nước ngoài; thông tin về quản lý thị trường.e) Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự cung cấp, trao đổi thông tin về việc giải quyết phá sản, người bị Tòa án tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thông tin về thừa kế theo pháp luật thừa kế.10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước:a) Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán hoạt động đối với cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.b) Trường hợp qua hoạt động kiểm toán, đoàn kiểm toán phát hiện hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn hoặc hành vi trốn thuế theo quy định của Luật này thì người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động kiểm toán có trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật để bảo đảm nguyên tắc hành vi vi phạm hành chính được phát hiện, ngăn chặn kịp thời.c) Căn cứ quy định của Luật này, Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế trong hoạt động kiểm toán11. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra:a) Cơ quan thanh tra thực hiện thanh tra hoạt động của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.b) Trường hợp qua hoạt động thanh tra tại trụ sở cơ quan quản lý thuế hoặc tại trụ sở người nộp thuế, đoàn thanh tra phát hiện hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn hoặc hành vi trốn thuế theo quy định của Luật này thì người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động thanh tra có trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật để bảo đảm nguyên tắc  hành vi vi phạm hành chính được phát hiện, ngăn chặn kịp thời.c) Căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan thanh tra.12. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh tội phạm trong lĩnh vực thuế theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan quản lý thuế.13. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phía) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thuế, phí, lệ phí đối với cơ quan quản lý thuế các cấp và tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;b) Tổ chức kiểm tra, giám sát theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất, chuyên đề tại trụ sở cơ quan kiểm tra hoặc tại đơn vị được kiểm tra;c) Ban hành quyết định kiểm tra bằng văn bản, lập biên bản kiểm tra và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật;d) Yêu cầu đơn vị được kiểm tra cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin được cung cấp;14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nama) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về thuế.b) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện giám sát, phản biện xã hội về thuế; phản ánh, kiến nghị với cơ quan nhà nước xem xét, giải quyết các vấn đề về thuế theo quy định của pháp luật.15. Nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:a) Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thuế đến các hội viên.b) Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cung cấp thông tin liên quan đến việc quản lý thuế.16. Chính phủ quy định chi tiết:a) Trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện quản lý thuế, phân cấp trong quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quanb) Nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều này.c) Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra, giám sát quy định tại khoản 13 Điều này. | **Nội dung gộp tại Điều 14, 15,20, 21,22, 23,24, 25**  Điều 37 dự thảo Luật được dự thảo trên cơ sở hệ thống hóa các nội dung liên quan đến quyền, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc phối hợp với cơ quan thuế thực hiện quản lý thuế tại các Điều của Luật QLT năm 2019 (Điều 14, 15, 20, 21, 22, 23, 24, 25). Việc sửa đổi này nhằm đảm bảo các yêu cầu của xây dựng Luật quy định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội, không quy định chi tiết nhiệm vụ của các Bộ, ngành tại Luật.  Các nội dung sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ của các cơ quan liên quan chủ yếu nhằm đáp ứng yêu cầu kết nối thông tin, chia sẽ dữ liệu phục vụ quản lý thuế trên nền tảng số và quản lý hiệu quả các hoạt động kinh doanh mới.  Trách nhiệm thực hiện chuyển đổi số, chia sẻ thông tin được quy định rõ ràng cho các bộ, ngành, tạo cơ sở pháp lý cho việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý thuế. Việc kiểm soát thương mại điện tử được giao cho các cơ quan chuyên ngành, đảm bảo quản lý hiệu quả các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số. Cơ chế phối hợp liên ngành được quy định chặt chẽ hơn, với việc phân định rõ trách nhiệm của từng cơ quan trong việc cung cấp thông tin, hỗ trợ cơ quan thuế thực hiện nhiệm vụ.  Bổ sung thêm nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí.  Ngoài ra, bổ sung quyền hạn của Kiểm toán nhà nước, quyền hạn của cơ quan thanh tra (tại khoản 10, khoản 11 Điều 37) theo hướng: Trường hợp qua hoạt động kiểm toán, hoạt động thanh tra, đoàn kiểm toán phát, đoàn thanh tra hiện hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn hoặc hành vi trốn thuế theo quy định của Luật này thì người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động kiểm toán, hoạt động thanh tra có trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật để bảo đảm nguyên tắc hành vi vi phạm hành chính được phát hiện, ngăn chặn kịp thời. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế trong hoạt động kiểm toán. Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan thanh tra.  Lý do bổ sung: Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra là các đơn vị có chức năng kiểm toán, thanh tra trong lĩnh vực quản lý thuế và có khả năng phát hiện các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế của người nộp thuế. Tại dự thảo Luật bổ sung thẩm quyền của các cơ quan này thực hiện xử phạt vi phạm hành chính để đảm bảo tính liên tục, nhất quán về chủ thể thực hiện trong quá trình phát hiện và xử lý hành vi vi phạm. Đồng thời, hạn chế việc chuyển hồ sơ, kiến nghị giữa cơ quan kiểm toán, thanh tra nhà nước cho cơ quan thuế như hiện nay dẫn tới việc xử phạt vi phạm hành chính không kịp thời hoặc cơ quan thuế phải lập lại biên bản vi phạm hành chính đối với người nộp thuế, làm tăng thời gian người nộp thuế phải trao đổi thông tin, phục vụ việc thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.  - Bổ sung trách nhiệm của UBND các cấp trong thực hiện kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp kê biên tài sản để tăng cường phân cấp cho chính quyền địa phương đối với những nhiệm vụ, thẩm quyền mà UBND các cấp có đủ điều kiện để thực hiện tốt. |
| 15 | Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ  1. Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quản lý thuế và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế;  b) Tổ chức việc thực hiện quản lý thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;  c) Tổ chức việc lập và thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước;  d) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan;  đ) Xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền;  e) Tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về thuế;  g) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ khác có liên quan hướng dẫn việc thực hiện giám định độc lập về giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ theo quy định của Luật Đầu tư.  2. Bộ Công an có trách nhiệm sau đây:  a) Kết nối, tiếp nhận thông tin với cơ quan quản lý thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật;  b) Tổ chức tiếp nhận, xử lý, giải quyết tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố, tiếp nhận các hồ sơ do cơ quan quản lý thuế phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực thuế chuyển đến, tiến hành điều tra, xử lý tội phạm trong lĩnh vực thuế theo quy định của pháp luật; trường hợp không khởi tố vụ án hình sự hoặc đình chỉ điều tra vụ án thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý thuế biết rõ lý do và chuyển hồ sơ cho cơ quan quản lý thuế giải quyết theo thẩm quyền.  3. Bộ Công Thương có trách nhiệm sau đây:  a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng trong việc kết nối, cung cấp thông tin liên quan để phối hợp với Bộ Tài chính trong quản lý thuế đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại điện tử, nhượng quyền thương mại và các hoạt động liên quan;  b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện quy định của pháp luật về kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại trên thị trường và lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.  4. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm sau đây:  a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế để quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng;  b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng trong việc kết nối, cung cấp thông tin liên quan với cơ quan quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng.  5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm sau đây:  a) Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong việc kết nối, cung cấp thông tin với cơ quan quản lý thuế liên quan đến giao dịch qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân và phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật này;  b) Xây dựng và phát triển hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia, các tiện ích tích hợp thanh toán điện tử để sử dụng rộng rãi cho các mô hình thương mại điện tử;  c) Thiết lập cơ chế quản lý, giám sát các giao dịch thanh toán hỗ trợ công tác quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong thương mại điện tử.  6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm sau đây:  a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký thuế và các giấy chứng nhận đăng ký khác của người nộp thuế theo cơ chế một cửa liên thông;  b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng tăng cường công tác thẩm định dự án đầu tư nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển giá, tránh thuế;  c) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám định chất lượng, giá trị máy móc, thiết bị, công nghệ được sử dụng trong quá trình hoạt động của dự án đầu tư;  d) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện quy định của pháp luật về ưu đãi đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về thuế.  7. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:  a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc quản lý các khoản thu liên quan đến đất đai, tài sản gắn liền với đất và tài nguyên khoáng sản;  b) Cung cấp thông tin người nộp thuế do cơ quan tài nguyên, môi trường quản lý có liên quan đến công tác quản lý thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.  8. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm sau đây:  a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng trong việc kết nối, cung cấp thông tin liên quan đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa, hành khách;  b) Kết nối, cung cấp thông tin về tiêu chí kỹ thuật liên quan đến quản lý thu đối với tài sản là phương tiện phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.  9. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng trong việc kết nối, cung cấp thông tin với cơ quan quản lý thuế liên quan đến việc cấp phép cho người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam và người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.  10. Bộ Y tế có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc kết nối, cung cấp thông tin của các cơ sở kinh doanh dược, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.  11. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý thuế theo quy định của Chính phủ. | Gộp vào Điều 38 |  |
| 16 | **Điều 16. Quyền của người nộp thuế**  1. Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế.  2. Được nhận văn bản liên quan đến nghĩa vụ thuế của các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.  3. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế; yêu cầu giám định số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.  4. Được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông tin công khai về thuế theo quy định của pháp luật.  5. Hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; được biết thời hạn giải quyết hoàn thuế, số tiền thuế không được hoàn và căn cứ pháp lý đối với số tiền thuế không được hoàn.  6. Ký hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, đại lý làm thủ tục hải quan để thực hiện dịch vụ đại lý thuế, đại lý làm thủ tục hải quan.  7. Được nhận quyết định xử lý về thuế, biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, được yêu cầu giải thích nội dung quyết định xử lý về thuế; được bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế; được nhận văn bản kết luận kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế.  8. Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước  9. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình.  10. Khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.  11. Không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.  12. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của công chức quản lý thuế và tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về tố cáo.  13. Được tra cứu, xem, in toàn bộ chứng từ điện tử mà mình đã gửi đến cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.  14. Được sử dụng chứng từ điện tử trong giao dịch với cơ quan quản lý thuế và cơ quan, tổ chức có liên quan. | **Điều 35. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế**Người nộp thuế có các quyền sau:a) Quyền được hỗ trợ, cung cấp thông tin và sử dụng dịch vụa.1) Được hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện nghĩa vụ thuế và thủ tục hành chính thuế; được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan.a.2) Được tra cứu, xem, in và sử dụng chứng từ điện tử; yêu cầu tổ chức khấu trừ cấp chứng từ khấu trừ điện tử.a.3) Ký hợp đồng hoặc ủy quyền cho đại lý thuế, đại lý hải quan thực hiện nghĩa vụ thuế, hải quan theo quy định.a.4) Được ưu tiên trong thủ tục hành chính nếu tuân thủ tốt pháp luật thuế.a.5) Được tra cứu tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế, nhận thông báo số tiền thuế nợ qua tài khoản giao dịch điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp.b) Quyền được biết và giải thích về nghĩa vụ thuế, quyền được yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn, giải thích khi gặp vướng mắc trong áp dụng pháp luật về thuế.b.1) Được nhận thông báo, quyết định, biên bản kiểm tra, xử lý thuế từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.b.2) Được giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế, nội dung xử lý về thuế; được bảo lưu ý kiến, giải trình.b.3) Yêu cầu xác nhận việc đã thực hiện nghĩa vụ thuế.c) Quyền bảo vệ thông tin, quyền khiếu nại và tố cáoc.1) Được bảo mật thông tin, trừ trường hợp pháp luật quy định công khai hoặc cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền.c.2) Khiếu nại, khởi kiện quyết định xử lý hành vi vi phạm hành chính liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp.c.3) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của công chức quản lý thuế, tổ chức, cá nhân khác.d) Quyền được bồi thường và miễn trách nhiệm trong một số trường hợpd.1) Được bồi thường, phục hồi danh dự nếu bị cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây thiệt hại trái pháp luật.d.2) Không bị xử phạt vi phạm hành chính, không tính tiền chậm nộp nếu làm theo văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước.d.3) Không tính tiền chậm nộp tiền phạt trong thời gian hoãn thi hành hoặc đang được xem xét miễn, giảm, trả góp.đ) Quyền điều chỉnh thông tin và yêu cầu kiểm địnhđ.1) Yêu cầu giám định hàng hóa liên quan đến nghĩa vụ thuế.đ.2) Tra soát, điều chỉnh thông tin nếu phát hiện sai lệch trên chứng từ nộp NSNN hoặc dữ liệu do cơ quan quản lý thuế cung cấp.2. Người nộp thuế có nghĩa vụ sau:a) Đăng ký, khai và nộp thuế đúng quy địnha.1) Đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định.a.2) Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng hạn; chịu trách nhiệm về nội dung hồ sơ thuế.a.3) Nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo đúng mã định danh.b) Chấp hành quy định về kế toán, hóa đơn và ghi nhận nghĩa vụ thuếb.1) Tuân thủ chế độ kế toán, thống kê, sử dụng hóa đơn chứng từ theo quy định.b.2) Ghi chép đầy đủ hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, giao dịch cần kê khai, khấu trừ thuế.b.3) Lập, giao hóa đơn đúng giá trị thực tế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.c) Cung cấp thông tin và hợp tác với cơ quan quản lý thuếc.1) Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và người nộp thuế khác có liên quan theo yêu cầu.c.2) Chấp hành quyết định, thông báo của cơ quan quản lý thuế và công chức quản lý thuế.c.3) Cung cấp thông tin trung thực, đầy đủ, đúng hạn dưới dạng văn bản hoặc kết nối mạng. Người nộp thuế không phải nộp các chứng từ, tài liệu, không phải gửi các thông tin đã có sẵn trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý thuế đã có, trừ trường hợp có thay đổi nội dung hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế để phục vụ kiểm tra thuế.c.4) Tra soát, điều chỉnh thông tin khi có sai lệch với dữ liệu cơ quan quản lý thuế cung cấp.d) Vận hành hạ tầng kỹ thuật để thực hiện giao dịch điện tử, kết nối thông tin nghĩa vụ thuế với cơ quan quản lý thuế.đ) Sử dụng đúng mục đích các hàng hóa, dịch vụ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế theo kê khai; nếu thay đổi mục đích, phải kê khai lại và nộp tiền thuế và các khoản phát sinh theo quy định pháp luật.e) Người nộp thuế có giao dịch liên kết phải lập, lưu trữ, kê khai, cung cấp hồ sơ về giao dịch liên kết và các bên liên kết của người nộp thuế, kể cả bên liên kết ở nước ngoài.g) Doanh nghiệp xã hội phải kê khai đúng các khoản thu từ hợp tác, tài trợ nước ngoài dùng cho mục đích xã hội, môi trường.h) Phải nộp thuế theo quyết định ấn định, quyết định xử lý kiểm tra, thanh tra kể cả khi không đồng ý; có quyền yêu cầu giải thích, khiếu nại hoặc khởi kiện, và phải cung cấp tài liệu chứng minh.3. Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin.4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này. | Gộp Điều 16, 17  Tại Điều 35 dự thảo Luật quy định các quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số, hiện đại hóa công tác quản lý thuế.  Về quyền của người nộp thuế, dự thảo bổ sung các quyền mới như: quyền tra cứu, sử dụng chứng từ điện tử (xem, in, yêu cầu cấp chứng từ khấu trừ điện tử); quyền được ưu tiên giải quyết thủ tục nếu tuân thủ tốt; quyền tra soát, điều chỉnh thông tin khi có sai lệch. Các quyền này được chia thành 5 nhóm: quyền được hỗ trợ, được biết và giải thích, được bảo vệ thông tin, được bồi thường và miễn trách nhiệm và quyền điều chỉnh thông tin.  Về nghĩa vụ của người nộp thuế, dự thảo bổ sung: nghĩa vụ kê khai, lưu trữ hồ sơ giao dịch liên kết (kể cả đối với bên liên kết ở nước ngoài); nghĩa vụ kê khai nguồn thu từ tài trợ đối với doanh nghiệp xã hội; nghĩa vụ bảo đảm hạ tầng kỹ thuật để giao dịch điện tử với cơ quan thuế; và nghĩa vụ nộp trước số thuế bị ấn định dù có khiếu nại. Các bổ sung này nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường minh bạch và phòng ngừa hành vi trốn tránh nghĩa vụ thuế trong bối cảnh mới. |
| 17 | **Điều 17. Trách nhiệm của người nộp thuế**  1. Thực hiện đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật.  2. Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế  3. Nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm.  4. Chấp hành chế độ kế toán, thống kê và quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.  5. Ghi chép chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, khấu trừ thuế và giao dịch phải kê khai thông tin về thuế.  6. Lập và giao hóa đơn, chứng từ cho người mua theo đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.  7. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin về giá trị đầu tư; số hiệu và nội dung giao dịch của tài khoản được mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.  8. Chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật.  9. Chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật trong trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền thay mặt người nộp thuế thực hiện thủ tục về thuế sai quy định.  10. Người nộp thuế thực hiện hoạt động kinh doanh tại địa bàn có cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin phải thực hiện kê khai, nộp thuế, giao dịch với cơ quan quản lý thuế thông qua phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật.  11. Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện trang bị công nghệ thông tin, Chính phủ quy định chi tiết việc người nộp thuế không phải nộp các chứng từ trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý nhà nước đã có.  12. Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo đảm việc thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan quản lý thuế, áp dụng kết nối thông tin liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế với cơ quan quản lý thuế.  13. Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết có nghĩa vụ lập, lưu trữ, kê khai, cung cấp hồ sơ thông tin về người nộp thuế và các bên liên kết của người nộp thuế bao gồm cả thông tin về các bên liên kết cư trú tại các quốc gia, vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ. | Gộp Vào Điều 35 |  |
| 18 | **Điều 18. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế**  1. Tổ chức thực hiện quản lý thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế; công khai các thủ tục về thuế tại trụ sở, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế và trên các phương tiện thông tin đại chúng.  3. Giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế; cơ quan thuế có trách nhiệm công khai mức thuế phải nộp của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn xã, phường, thị trấn.  4. Bảo mật thông tin của người nộp thuế, trừ các thông tin cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền hoặc thông tin được công bố công khai theo quy định của pháp luật.  5. Thực hiện việc miễn thuế; giảm thuế; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ; khoanh tiền thuế nợ, không thu thuế; xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; hoàn thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.  6. Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế khi có đề nghị theo quy định của pháp luật.  7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.  8. Giao biên bản, kết luận, quyết định xử lý về thuế sau kiểm tra thuế, thanh tra thuế cho người nộp thuếvà giải thích khi có yêu cầu.  9. Bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.  10. Giám định để xác định số tiền thuế phải nộp của người nộp thuế theo trưng cầu, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  11. Xây dựng, tổ chức hệ thống thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế. | **Điều 36. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế** 1. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuếa) Tổ chức thực hiện quản lý thu đối với các khoản thuế theo quy định của của pháp luật về thuế;b) Tổ chức thực hiện quản lý thu đối các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và các quy định có liên quan, bao gồm:b.1) Phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí;b.2) Tiền sử dụng đất;b.3) Tiền thuê đất;b.4) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;b.5) Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;b.6) Tiền sử dụng khu vực biển;b.7) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan;b.8) Thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập;b.9) Thu từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn nhà nước tại doanh nghiệp;b.10) Tiền chậm nộp và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.Đối với các khoản phí, lệ phí không do cơ quan quản lý thuế trực tiếp thu thì cơ quan, tổ chức được giao thu phí, lệ phí theo quy định của Luật phí và lệ phí thực hiện các nội dung quản lý thu theo quy định tại khoản 7 Điều 37 Luật này.Đối với các khoản thu thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, tổ chức khác (trừ phí và lệ phí theo quy định tại điểm b.1 khoản này) có trách nhiệm chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước cho cơ quan quản lý thuế để tổ chức thu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật; lập dự toán thu ngân sách nhà nước đối với các khoản thu do cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Đối với các khoản thu không do cơ quan thuế quản lý thì cơ quan quản lý chuyên ngành lập dự toán theo quy định của pháp luật chuyên ngành và luật ngân sách nhà nước, cơ quan thuế tổng hợp dự toán thu;thực hiện chức năng kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với thông tin nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước của khoản thu ngân sách nhà nước được giao quản lý.c) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật thuế cho người nộp thuế; công khai quy trình, thủ tục hành chính thuế, các chương trình khuyến khích tuân thủ tự nguyện, chế độ ưu tiên tại trụ sở, trên cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng.d) Giải thích, hỗ trợ người nộp thuế xác định nghĩa vụ thuế, soát xét báo cáo thuế, kê khai đúng đủ; ứng dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả hỗ trợ và giám sát việc tuân thủ pháp luật thuế, hóa đơn.đ) Bảo mật thông tin người nộp thuế, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc công khai thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật này.e) Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế và xử lý tra soát, điều chỉnh thông tin theo đúng trình tự, thủ tục luật định. Xác nhận hoàn thành giao dịch trong trường hợp người nộp thuế hoàn thành giao dịch theo phương thức điện tử.g) Cung cấp thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, thông báo số tiền thuế nợ qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế.h) Bồi thường thiệt hại, phục hồi danh dự cho người nộp thuế trong trường hợp gây thiệt hại trái pháp luật, theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.i) Thực hiện giám định thuế theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm xác định nghĩa vụ thuế phải nộp.k) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý thuế; bảo đảm an toàn dữ liệu, kết nối liên thông với hệ thống của các cơ quan nhà nước có liên quan.l) Cơ quan quản lý thuế thực hiện hạch toán kế toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế phải thu, đã thu, miễn, giảm, xóa nợ, hoàn trả theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về ngân sách nhà nước.m) Cơ quan quản lý thuế tổ chức thực hiện công tác thống kê thuế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.n) Công chức quản lý thuế có nhiệm vụ và chịu trách nhiệm giải quyết hồ sơ thuế trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến người nộp thuế, kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, bảo đảm theo đúng chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ, tài liệu có trong hồ sơ thuế đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.o) Cơ quan thuế có trách nhiệm hỗ trợ người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn trong thực hiện thủ tục thuế.2. Quyền hạn của cơ quan quản lý thuếa) Thu thập, sử dụng và yêu cầu cung cấp thông tina.1) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin đầu tư, tài khoản ngân hàng và giải trình liên quan đến khai, tính, nộp thuế.a.2) Yêu cầu tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu và phối hợp thực hiện nghĩa vụ thuế.a.3) Mua và sử dụng thông tin, dữ liệu trong và ngoài nước phục vụ công tác quản lý thuế.a.4) Sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện quản lý thuế và giải quyết thủ tục hành chính.b) Kiểm tra, xử lý vi phạm và cưỡng chếb.1) Thực hiện kiểm tra thuế.b.2) Ấn định thuế theo quy định.b.3) Cưỡng chế thi hành các quyết định hành chính về thuế.b.4) Xử phạt vi phạm hành chính và công khai trường hợp vi phạm trên phương tiện thông tin đại chúng.b.5) Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật, bao gồm cả yêu cầu tạm dừng đăng ký kinh doanh khi đang xử lý vi phạm thuế.b.6) Ủy nhiệm thu thuế cho tổ chức, cá nhân theo quy định của Bộ Tài chính.3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này. | **Gộp Điều 18, 19**  Điều 36 dự thảo Luật quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trên cơ sở kế thừa các quy định tại Điều 18, Điều 19 của Luật QLT năm 2019. Bổ sung quy định: Đối với các khoản phí, lệ phí không do cơ quan quản lý thuế trực tiếp thu thì cơ quan, tổ chức được giao thu phí, lệ phí theo quy định của Luật phí và lệ phí thực hiện các nội dung quản lý thu theo quy định tại khoản 7 Điều 37 Luật này. Đối với các khoản thu thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, tổ chức khác (trừ phí và lệ phí theo quy định tại điểm b.1 khoản này) có trách nhiệm chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước cho cơ quan quản lý thuế để tổ chức thu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật; lập dự toán thu ngân sách nhà nước đối với các khoản thu do cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Đối với các khoản thu không do cơ quan thuế quản lý thì cơ quan quản lý chuyên ngành lập dự toán theo quy định của pháp luật chuyên ngành và luật ngân sách nhà nước, cơ quan thuế tổng hợp dự toán thu;thực hiện chức năng kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với thông tin nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước của khoản thu ngân sách nhà nước được giao quản lý.  Bổ sung một số nhiệm vụ của cơ quan thuế để phù hợp với mô hình quản lý thuế theo hướng hiện đại, tự động, cụ thể như sau:  - Cơ quan quản lý thuế phải xác nhận hoàn thành giao dịch trong trường hợp người nộp thuế hoàn thành giao dịch theo phương thức điện tử.  - Cơ quan quản lý thuế cung cấp thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, thông báo số tiền thuế nợ của người nộp thuế qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế.  - Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế; bảo đảm an toàn dữ liệu, kết nối liên thông với hệ thống của các cơ quan nhà nước có liên quan.  Giao Chính phủ quy định chi tiết nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế.  Về quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, bổ sung quyền thu thập, sử dụng và yêu cầu cung cấp thông tin như: (i) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin đầu tư, tài khoản ngân hàng và giải trình liên quan đến khai, tính, nộp thuế; (ii) Mua và sử dụng thông tin, dữ liệu trong và ngoài nước phục vụ công tác quản lý thuế; (iii) Sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện quản lý thuế và giải quyết thủ tục hành chính. |
| 19 | **Điều 19. Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế**  1. Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin về giá trị đầu tư;số hiệu, nội dung giao dịch của các tài khoản được mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế.  2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế và phối hợp với cơ quan quản lý thuế để thực hiện pháp luật về thuế.  3. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế theo quy định của pháp luật.  4. Ấn định thuế.  5. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.  6. Xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thẩm quyền; công khai trên phương tiện thông tin đại chúng các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế.  7. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của pháp luật.  8. Ủy nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thu một số loại thuế theo quy định của Chính phủ.  9. Cơ quan thuế áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế với người nộp thuế, với cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với thuế thu nhập.  10. Mua thông tin, tài liệu, dữ liệu của các đơn vị cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ công tác quản lý thuế; chi trả chi phí ủy nhiệm thu thuế từ tiền thuế thu được hoặc từ nguồn kinh phí của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Chính phủ. | **Gộp Điều 36** |  |
| 20 | **Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp**  1. Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định nhiệm vụ thu ngân sách hằng năm và giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế tại địa phương.  2. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:  a) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan tại địa phương phối hợp với cơ quan quản lý thuế lập dự toán và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn;  b) Phối hợp với Bộ Tài chính, cơ quan quản lý thuế và cơ quan khác có thẩm quyền trong việc quản lý, thực hiện pháp luật về thuế;  c) Xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền. | **Gộp vào Điều 38** |  |
| 21 | **Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước**  1. Thực hiện kiểm toán hoạt động đối với cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Đối với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế được quy định như sau:  a) Trường hợp Kiểm toán nhà nước trực tiếp kiểm toán người nộp thuế theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước có nội dung kiến nghị về nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước thì Kiểm toán nhà nước phải gửi biên bản hoặc báo cáo kiểm toáncho người nộp thuế và người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện kiến nghị theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kiến nghị của Kiểm toán nhà nước;  b) Trường hợp Kiểm toán nhà nước không trực tiếp kiểm toán đối với người nộp thuế mà thực hiện kiểm toán tại cơ quan quản lý thuế có nội dung kiến nghị nêu trong báo cáo kiểm toán liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế thì Kiểm toán nhà nước gửi bản trích sao có kiến nghị liên quan đến nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế để thực hiện. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với nghĩa vụ thuế phải nộp thì người nộp thuế có văn bản đề nghị cơ quan quản lý thuế, Kiểm toán nhà nước xem xét lại nghĩa vụ thuế phải nộp. Căn cứ đề nghị của người nộp thuế, Kiểm toán nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc xác định chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật | **Gộp vào Điều 38** |  |
| 22 | **Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra nhà nước**  1. Thực hiện thanh tra hoạt động của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Đối với kết luận của Thanh tra nhà nước liên quan đến nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế được quy định như sau:  a) Trường hợp Thanh tra nhà nước trực tiếp thanh tra người nộp thuế theo quy định của Luật Thanh tra có nội dung kết luận về nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước thì Thanh tra nhà nước phải gửi biên bản hoặc kết luận cho người nộp thuế và người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện kết luận của Thanh tra. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kết luận của Thanh tra nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kết luận của Thanh tra nhà nước;  b) Trường hợp Thanh tra nhà nước không trực tiếp thanh tra đối với người nộp thuế mà thực hiện thanh tra tại cơ quan quản lý thuế có nội dung kiến nghị nêu trong kết luận thanh tra liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế thì Thanh tra nhà nước gửi bản trích sao có kết luận liên quan đến nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế để thực hiện. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận của Thanh tra nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với nghĩa vụ thuế phải nộp thì người nộp thuế có văn bản đề nghị cơ quan quản lý thuế, Thanh tra nhà nước xem xét lại nghĩa vụ thuế phải nộp. Căn cứ đề nghị của người nộp thuế, Thanh tra nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc xác định chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. | **Gộp vào Điều 38** |  |
| 23 | **Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án**  Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh tội phạm trong lĩnh vực thuế theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan quản lý thuế. | **Gộp vào Điều 38** |  |
| 24 | **Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**  1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về thuế.  2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện giám sát, phản biện xã hội về thuế; phản ánh, kiến nghị với cơ quan nhà nước xem xét, giải quyết các vấn đề về thuế theo quy định của pháp luật. | **Gộp vào Điều 38** |  |
| 25 | Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp  1. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thuế đến các hội viên.  2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cung cấp thông tin liên quan đến việc quản lý thuế. | Gộp vào Điều 38 |  |
| 26 | Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí  1. Cơ quan thông tin, báo chí tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế, nêu gương tổ chức, cá nhân thực hiện tốt pháp luật về thuế, phản ánh và phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.  2. Cơ quan thông tin, báo chí phối hợp với các cơ quan quản lý thuế trong việc đăng tải, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật. | **Điều 38.** **Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác trong quản lý thuế**  1. Cơ quan thông tin, báo chí có nhiệm vụ, quyền hạn sau:  a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế, nêu gương tổ chức, cá nhân thực hiện tốt pháp luật về thuế, phản ánh và phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế;  b) Phối hợp với các cơ quan quản lý thuế trong việc đăng tải, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.  2. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có nhiệm vụ, quyền hạn sau:  a) Khi tham gia phối hợp thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước:  a.1) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước trong việc thực hiện nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử cho người nộp thuế; xử lý, đối soát dữ liệu về nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử;  a.2) Truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật; Không được hủy lệnh chuyển tiền khi thông tin nộp thuế đã được chuyển đến cơ quan quản lý thuế.  a.3) Hỗ trợ người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử;  a.4) Bảo mật thông tin của người nộp thuế, người khai hải quan theo quy định của pháp luật;  b) Cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế bằng phương thức điện tử theo quy định của Chính phủ.  b1) Định kỳ cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản thanh toán theo mã số thuế của người nộp thuế, khi mở, thay đổi, đóng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được mở tài khoản thanh toán.  b.2) Thống nhất với cơ quan quản lý thuế để thực hiện kết nối, chia sẻ các thông tin liên quan đến giao dịch, dòng tiền và các thông tin khác của người nộp thuế để phục vụ quản lý thuế; phối hợp khi phát hiện giao dịch bất thường cần kiểm tra tình trạng tuân thủ thuế.  c) Tiếp nhận các quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng phương thức điện tử; Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;  d) Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế phải nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì tổ chức bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh đã thỏa thuận tại hợp đồng, thỏa thuận, cam kết và thời hạn bảo lãnh;  đ) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (không bao gồm Ngân hàng nhà nước) cung cấp thông tin về hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế được thế chấp làm tài sản bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế trước khi tài sản thế chấp được tổ chức tín dụng bán để thu hồi nợ;  e) Trường hợp bán tài sản bảo đảm tiền vay do tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (không bao gồm Ngân hàng nhà nước) thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm tiền vay, nếu tài sản bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng sang tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch xử lý tài sản bảo đảm, trường hợp bán tài sản đảm bảo là hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ các nghĩa vụ thuế liên quan đến tài sản đảm bảo thay cho người nộp thuế.  e) Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm phối hợp cơ quan quản lý thuế trong công tác thu thuế.  3. Các tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm, quyền hạn sau:  a) Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định người nộp thuế, nghĩa vụ thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;  b) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế;  c) Tố giác hành vi vi phạm pháp luật về thuế đến cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  d) Yêu cầu người bán hàng, người cung cấp dịch vụ phải giao hóa đơn, chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi mua hàng hóa, dịch vụ;  đ) Người được uỷ quyền, bảo lãnh hoặc nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan quản lý thuế để làm căn cứ ấn định thuế theo quy định tại Điều 24 Luật này;  e) Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý thuế;  g) Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic, các tổ chức thẻ quốc tế, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, , dịch vụ xử lý giao dịch điện tử cho các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin định kỳ hoặc theo yêu cầu cho cơ quan quản lý thuế.  h) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế đã kê khai thay, nộp thuế thay cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của Chính phủ;  i) Bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế cung cấp thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế.  k) Cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá có trách nhiệm cung cấp thông tin về tên hàng, số lượng, trị giá đã được kê biên, bán đấu giá cho cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế đối với hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế;  l) Trường hợp tổ chức bán đấu giá thực hiện việc bán tài sản bảo đảm để xử lý nghĩa vụ của người nộp thuế, nếu quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đã được chuyển sang tổ chức bán đấu giá thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phát sinh từ tài sản bảo đảm. Nếu tài sản bảo đảm vẫn thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người nộp thuế thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế của người nộp thuế liên quan đến tài sản bảo đảm theo quy định. Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế có liên quan đến tài sản đảm bảo là hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế theo quy định thay người nộp thuế.  m) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.  4. Trường hợp các tổ chức quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 3 Điều này phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan thì chủ động gửi hồ sơ tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định.  5. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:  a) Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có ít nhất 02 người có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp, thực hiện các dịch vụ làm thủ tục về thuế theo thỏa thuận với người nộp thuế;  b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là cá nhân có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện các dịch vụ làm thủ tục về thuế theo thỏa thuận với người nộp thuế;  c) Dịch vụ do đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cung cấp cho người nộp thuế theo hợp đồng bao gồm:  c.1) Thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các thủ tục về thuế khác thay người nộp thuế;  c.2) Dịch vụ tư vấn thuế;  c.3) Dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác theo quy định pháp luật về kế toán. Doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;  d) Đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế có quyền, nghĩa vụ sau đây:  d.1) Thực hiện các dịch vụ với người nộp thuế theo thỏa thuận trong hợp đồng;  d.2) Tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan trong hoạt động hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;  d.3) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm trước người nộp thuế về nội dung dịch vụ đã cung cấp.  6. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan (sau đây gọi là đại lý làm thủ tục hải quan) thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.  7. Bộ Tài chính quy định việc quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.  8. Chính phủ quy định chi tiết:  a) Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến.  b) Nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin quy định tại khoản 3 Điều này;  c) Tiêu chuẩn để kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế. | Điều 38 dự thảo Luật được xây dựng trên cơ sở kết cấu lại các Điều có liên quan tại Luật QLT năm 2019 (các Điều: 26, 27, 29, 97, 98, từ 101 đến 106). Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí, của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, của các tổ chức, cá nhân khác, Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; đồng thời quy định trách nhiệm của các bên liên quan trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế. Trong đó:  Bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác trong quản lý thuế:  **+** Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (*tại khoản 2 Điều 38*): Phối hợp thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước. Cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế bằng phương thức điện tử theo quy định của Chính phủ. Thực hiện các quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế. Chịu trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh đã thỏa thuận tại hợp đồng, thỏa thuận, cam kết và thời hạn bảo lãnh. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (không bao gồm Ngân hàng nhà nước) cung cấp thông tin về hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế được thế chấp làm tài sản bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế trước khi tài sản thế chấp được tổ chức tín dụng bán để thu hồi nợ. Trường hợp bán tài sản bảo đảm tiền vay do tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (không bao gồm Ngân hàng nhà nước) thực hiện kê khai, nộp đầy đủ.  Việc bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (ngân hàng, tổ chức tín dụng) trong việc tiếp nhận các quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng phương thức điện tử để đảm bảo việc truyền, nhận các quyết định cưỡng chế được kịp thời, nâng cao hiệu quả trong việc thực hiện cưỡng chế.  + Các tổ chức, cá nhân khác: (1) Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic, các tổ chức thẻ quốc tế, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ ví điện tử, dịch vụ xử lý giao dịch điện tử hoặc các dịch vụ thanh toán trực tuyến khác cho các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin định kỳ hoặc theo yêu cầu cho cơ quan quản lý thuế. Chính phủ quy định chi tiết điểm này. (2) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế đã kê khai thay, nộp thuế thay cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của Chính phủ; (3) Bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế cung cấp thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế.(4) Cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá có trách nhiệm cung cấp thông tin về tên hàng, số lượng, trị giá đã được kê biên, bán đấu giá cho cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế đối với hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế; |
| 27 | **Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại**  1. Ngân hàng thương mại khi tham gia phối hợp thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước có trách nhiệm sau đây:  a) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước trong việc thực hiện nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử cho người nộp thuế; xử lý, đối soát dữ liệu về nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử;  b) Truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật;  c) Hỗ trợ người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử;  d) Bảo mật thông tin của người nộp thuế, người khai hải quan theo quy định của pháp luật.  2. Cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản theo mã số thuế của người nộp thuế khi mở tài khoản.  3. Khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định pháp luật về thuế của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có phát sinh thu nhập từ Việt Nam.  4. Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.  5. Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì ngân hàng bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.  6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Gộp vào Điều 38** |  |
| 28 | **Điều 28. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn**  1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyệncăn cứ số lượng, quy mô kinh doanh của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn để quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực.  2. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ tư vấn cho cơ quan thuế về doanh thu, mức thuế của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán trên địa bàn và phối hợp với cơ quan thuế đôn đốc các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.  3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn do cơ quan thuế chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho ngành thuế.  4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn. | Bãi Bỏ |  |
| 29 | **Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác**  1. Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.  2. Phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.  3. Tố giác hành vi vi phạm pháp luật về thuế đến cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  4. Yêu cầu người bán hàng, người cung cấp dịch vụ phải giao hóa đơn, chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi mua hàng hóa, dịch vụ. | Gộp vào Điều 38 |  |
| 30 | **Điều 30. Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế**  1. Người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế và được cơ quan thuế cấp mã số thuế trước khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Đối tượng đăng ký thuế bao gồm:  a) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của [Luật Doanh nghiệp](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-2014-259730.aspx) và quy định khác của pháp luật có liên quan;  b) Tổ chức, cá nhân không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.  2. Cấu trúc mã số thuế được quy định như sau:  a) Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, tổ chức có tư cách pháp nhân; đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân khác;  b) Mã số thuế 13 chữ số và ký tự khác được sử dụng cho đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác;  c) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.  3. Việc cấp mã số thuế được quy định như sau:  a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt quá trình hoạt động từ khi đăng ký thuế cho đến khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Người nộp thuế có chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc trực tiếp thực hiện nghĩa vụ thuế thì được cấp mã số thuế phụ thuộc. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì mã số ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đồng thời là mã số thuế;  b) Cá nhân được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt cuộc đời của cá nhân đó. Người phụ thuộc của cá nhân được cấp mã số thuế để giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế thu nhập cá nhân. Mã số thuế cấp cho người phụ thuộc đồng thời là mã số thuế của cá nhân khi người phụ thuộc phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;  c) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ, nộp thuế thay được cấp mã số thuế nộp thay để thực hiện khai thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế;  d) Mã số thuế đã cấp không được sử dụng lại để cấp cho người nộp thuế khác;  đ) Mã số thuế của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác sau khi chuyển đổi loại hình, bán, tặng, cho, thừa kế được giữ nguyên;  e) Mã số thuế cấp cho hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là mã số thuế cấp cho cá nhân người đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.  4. Đăng ký thuế bao gồm:  a) Đăng ký thuế lần đầu;  b) Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế;  c) Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh;  d) Chấm dứt hiệu lực mã số thuế;  đ) Khôi phục mã số thuế. | **Điều 11. Mã số thuế**1. Mã số thuế của cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là số định danh cá nhân được cấp theo quy định của pháp luật về căn cước.2. Mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc là mã số của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc được cấp theo quy định của pháp luật.3. Mã số thuế của người nộp thuế không thuộc khoản 1, khoản 2 Điều này là mã số do cơ quan thuế cấp để sử dụng trong suốt quá trình hoạt động từ khi đăng ký thuế lần đầu cho đến khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế.4. Mã số thuế của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ của người nộp thuế khác thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.5. Mã số thuế được sử dụng như sau:a) Được ghi trên hóa đơn, chứng từ, hồ sơ, tài liệu trong các trường hợp sau: thực hiện các giao dịch kinh doanh; mở tài khoản tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; thực hiện thủ tục hành chính về thuế.b) Được sử dụng trong quản lý thuế; trao đổi, chia sẻ, cung cấp thông tin về người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế.6. Việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khôi phục hiệu lực mã số thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5, khoản 6 Điều này. Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này. | Điều 11 dự thảo Luật tổng hợp các quy định liên quan đến mã số thuế quy định tại các Điều 30, 35, 39, 40 của Luật QLT năm 2019 được kết cấu gọn theo hướng quy định khung để giao quy định chi tiết dưới Luật. Nội dung Điều 10 quy định về việc định danh thống nhất: Cá nhân, hộ kinh doanh dùng số định danh cá nhân làm mã số thuế. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác dùng mã số doanh nghiệp/hợp tác xã. Các đối tượng khác được cơ quan thuế cấp mã số riêng. Phạm vi sử dụng: Mã số thuế phải được ghi trong các giao dịch kinh doanh, mở tài khoản, thủ tục hành chính và trao đổi thông tin quản lý thuế. Việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khôi phục hiệu lực mã số thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ; Bộ Tài chính quy định về cấp và sử dụng mã số thuế.  So sánh với Luật QLT năm 2019, nội dung điều 10 kế thừa nguyên tắc “mã số thuế duy nhất” và phạm vi sử dụng; quy định chấm dứt và khôi phục hiệu lực. bổ sung mới quy định gắn trực tiếp mã số thuế cá nhân với số định danh cá nhân và mã số thuế tổ chức với mã số pháp nhân theo pháp luật chuyên ngành để tăng khả năng liên thông dữ liệu. Quy định rường hợp tổ chức/cá nhân nộp thay sử dụng mã số thuế theo quy định của Bộ Tài chính.  Lý do: việc đồng bộ hóa định danh thuế với định danh công dân và pháp nhân: Luật 38/2019/QH14 đã quy định mã số thuế, nhưng thực tiễn đòi hỏi gắn chặt hơn với hệ thống định danh cá nhân, mã số doanh nghiệp để bảo đảm liên thông dữ liệu quốc gia, giảm trùng lặp thông tin. Đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số: Việc sử dụng mã số thuế thống nhất trong mọi giao dịch kinh doanh, tài chính, thủ tục hành chính giúp hình thành cơ sở dữ liệu thuế tập trung, phục vụ quản lý rủi ro và phân tích dữ liệu. Tăng hiệu quả quản lý và chống gian lận: Xác định duy nhất người nộp thuế giúp ngăn ngừa tình trạng đăng ký nhiều mã số, lợi dụng kẽ hở để trốn hoặc gian lận thuế. Linh hoạt cho trường hợp nộp thuế thay. |
| 31 | **Điều 31. Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu**  1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì hồ sơ đăng ký thuế là hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.  2. Người nộp thuế là tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì hồ sơ đăng ký thuế bao gồm:  a) Tờ khai đăng ký thuế;  b) Bản saogiấy phép thành lập và hoạt động, quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan có thẩm quyền cấp phép còn hiệu lực;  c) Các giấy tờ khác có liên quan.  3. Người nộp thuế là hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì hồ sơ đăng ký thuế bao gồm:  a) Tờ khai đăng ký thuế hoặc tờ khai thuế;  b) Bản saogiấy chứng minh nhân dân, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc bản sao hộ chiếu;  c) Các giấy tờ khác có liên quan.  4. Việc kết nối thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thuế để nhận hồ sơ đăng ký thuế và cấp mã số thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cổng thông tin điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. | **Điều 10. Đăng ký thuế** 1. Phạm vi đăng ký thuế bao gồm đăng ký thuế lần đầu; thay đổi thông tin đăng ký thuế, tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo; chấm dứt, khôi phục mã số thuế.2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện đăng ký thuế quy định tại khoản 1 Điều này cùng với việc đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hoạt động, kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông.3. Các trường hợp không thuộc khoản 2 Điều này thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.4. Thời hạn đăng ký thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan khi người nộp thuế có thay đổi thông tin đăng ký thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.5. Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 1, 2, 3 Điều này. | Các nội dung quy định tại Điều 10 nhằm bảo đảm mọi NNT được **định danh và quản lý ngay từ khi phát sinh nghĩa vụ thuế**. Tạo điều kiện thuận lợi cho NNT khi thực hiện đăng ký, giảm thủ tục trùng lặp. Đảm bảo thông tin đăng ký thuế **luôn chính xác, cập nhật**. Tăng cường **kết nối và chia sẻ dữ liệu liên ngành**, nâng cao hiệu quả quản lý thuế.  Nội dung tại Điều 10 dự thảo Luật cơ bản kế thừa các quy định tại Điều 30 (Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế), Điều 34 (Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế), , Điều 36 (Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế), Điều 37 (Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh) của Luật QLT năm 2019. Trong đó, có sửa đổi, bổ sung một số nội dung nhằm đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa, chuyển đổi số công tác quản lý thuế như sau:  + *Về thủ tục đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông*: thay vì quy định cứng các trường hợp thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông như hiện hành (liên thông với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh), dự thảo Luật sửa theo hướng quy định chung trong trường hợp cơ quan thuế đã thực hiện cơ chế một cửa liên thông với cơ quan có thẩm quyền cấp số định danh hoặc cấp giấy tờ pháp lý cho người nộp thuế, tạo cơ sở pháp lý cho việc mở rộng triển khai liên thông giữa cơ quan thuế và cơ quan nhà nước khác nếu đáp ứng yêu cầu kết nối, trao đổi thông tin.  + Tại dự thảo Luật lược bỏ các quy định mang tính cụ thể và giao Chính phủ quy định về thời hạn đăng ký thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan khi người nộp thuế có thay đổi thông tin đăng ký thuế và Giao Bộ Tài chính quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thuế. |
| 32 | **Điều 32. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu**  1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế là địa điểm nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.  2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế được quy định như sau:  a) Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đó có trụ sở;  b) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân đó;  c) Hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi phát sinh thu nhập chịu thuế, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú hoặc nơi phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.  3. Cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập đăng ký thuế thay cho bản thân và người phụ thuộc nộp hồ sơ đăng ký thuế thông qua tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp và nộp hồ sơ đăng ký thuế thay cho cá nhân đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân chi trả đó. | Gộp vào Điều 10 |  |
| 33 | **Điều 33. Thời hạn đăng ký thuế lần đầu**  1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì thời hạn đăng ký thuế là thời hạn đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.  2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì thời hạn đăng ký thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày sau đây:  a) Được cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định thành lập;  b) Bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;  c) Phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay;tổ chức nộp thay cho cá nhân theo hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh;  d) Ký hợp đồng nhận thầu đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài kê khai nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế; ký hợp đồng, hiệp định dầu khí;  đ) Phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân;  e) Phát sinh yêu cầu được hoàn thuế;  g) Phát sinh nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước.  3. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm đăng ký thuế thay cho cá nhân có thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế trong trường hợp cá nhân chưa có mã số thuế; đăng ký thuế thay cho người phụ thuộc của người nộp thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật trong trường hợp người phụ thuộc chưa có mã số thuế. | Gộp vào Điều 10 |  |
| 34 | **Điều 34. Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế**  1. Cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định. Thông tin của giấy chứng nhận đăng ký thuế bao gồm:  a) Tên người nộp thuế;  b) Mã số thuế;  c) Số, ngày, tháng, năm của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng kýđầu tư đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh; số, ngày, tháng, năm của quyết định thành lập đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh; thông tin của giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân không thuộc diện đăng ký kinh doanh;  d) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp.  2. Cơ quan thuế thông báo mã số thuế cho người nộp thuế thay giấy chứng nhận đăng ký thuế trong các trường hợp sau đây:  a) Cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập đăng ký thuế thay cho cá nhân và người phụ thuộc của cá nhân;  b) Cá nhân thực hiện đăng ký thuế qua hồ sơ khai thuế;  c) Tổ chức, cá nhân đăng ký thuế để khấu trừ thuế và nộp thuế thay;  d) Cá nhân đăng ký thuế cho người phụ thuộc.  3. Trường hợp bị mất, rách, nát, cháy giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế, cơ quan thuế cấp lại trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của người nộp thuế theo quy định. | Gộp vào Điều 10 |  |
| 35 | **Điều 35. Sử dụng mã số thuế**  1. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế được cấp vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu khi thực hiện các giao dịch kinh doanh; mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, đăng ký tờ khai hải quan và thực hiện các giao dịch về thuế khác đối với tất cả các nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước, kể cả trường hợp người nộp thuế hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều địa bàn khác nhau.  2. Người nộp thuế phải cung cấp mã số thuế cho cơ quan, tổ chức có liên quan hoặc ghi mã số thuế trên hồ sơ khi thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan quản lý thuế.  3. Cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại phối hợp thu ngân sách nhà nước, tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu thuế sử dụng mã số thuế của người nộp thuế trong quản lý thuế và thu thuế vào ngân sách nhà nước.  4. Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác phải ghi mã số thuế trong hồ sơ mở tài khoản và các chứng từ giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế.  5. Tổ chức, cá nhân khác trong việc tham gia quản lý thuế sử dụng mã số thuế đã được cấp của người nộp thuế khi cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế.  6. Khi bên Việt Nam chi trả tiền cho tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuyên biên giới dựa trên nền tảng trung gian kỹ thuật số không hiện diện tại Việt Nam thì phải sử dụng mã số thuế đã cấp cho tổ chức, cá nhân này để khấu trừ, nộp thay.  7. Khi mã số định danh cá nhân được cấp cho toàn bộ dân cư thì sử dụng mã số định danh cá nhân thay cho mã số thuế. | Gộp vào Điều 11 |  |
| 36 | **Điều 36. Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế**  1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì thực hiện thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cùng với việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.  Trường hợp người nộp thuế thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, người nộp thuế phải thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định của Luật này trước khi đăng ký thay đổi thông tin với cơ quan đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh.  2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thìphải thông báo chocơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi.  3. Trường hợpcá nhân có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cá nhân và người phụ thuộc thì phải thông báo chotổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi; tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ủy quyền của cá nhân. | Gộp vào Điều 10 |  |
| 37 | **Điều 37. Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh**  1. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện đăng ký kinh doanh tạm ngừng hoạt động, kinh doanh có thời hạn hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan thì cơ quan thuế căn cứ vào thông báo của người nộp thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quản lý thuế trong thời gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo quy định của Luật này.  2. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh thì thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo để thực hiện quản lý thuế.  3. Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với người nộp thuế trong thời hạn tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn. | Gộp vào Điều 10 |  |
| 38 | **Điều 38. Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp**  1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi tổ chức lại doanh nghiệp thì thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.  2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi tổ chức lại doanh nghiệp phải thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất hoặc thay đổi thông tin đối với tổ chức bị tách và đăng ký mới hoặc thay đổi thông tin đối với tổ chức mới sau khi chia, tách hoặc được sáp nhập, hợp nhất. | Gộp vào Điều 10 |  |
| 39 | **Điều 39. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế**  1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanhthì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc giải thể, phá sản;  b) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;  c) Bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất.  2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Chấm dứt hoạt động kinh doanh,không còn phát sinh nghĩa vụ thuế đối với tổ chức không kinh doanh;  b) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép tương đương;  c) Bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất;  d) Bị cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;  đ) Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;  e) Nhà thầu nước ngoài khi kết thúc hợp đồng;  g) Nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí khi kết thúc hợp đồng hoặc chuyển nhượng toàn bộ quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí.  3. Nguyên tắc chấm dứt hiệu lực mã số thuế được quy định như sau:  a) Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày cơ quan thuế thông báo chấm dứt hiệu lực;  b) Mã số thuế của tổ chức khi đã chấm dứt hiệu lực không được sử dụng lại,trừ trường hợp quy định tại Điều 40 của Luật này;  c) Mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi chấm dứt hiệu lực thì mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh không bị chấm dứt hiệu lực và được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế khác của cá nhân đó;  d) Khi doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác và cá nhân chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì đồng thời phải thực hiện chấm dứt hiệu lực đối với mã số thuế nộp thay;  đ) Người nộp thuế là đơn vị chủ quản chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì các đơn vị phụ thuộc phải bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.  4. Hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế bao gồm:  a) Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế;  b) Các giấy tờ khác có liên quan.  5. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thực hiện đăng ký giải thể hoặc chấm dứt hoạt động tại cơ quan đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trước khi thực hiện tại cơ quan đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh người nộp thuế phải đăng ký với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.  6. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc ngày kết thúc hợp đồng. | Gộp vào Điều 11 |  |
| 40 | **Điều 40. Khôi phục mã số thuế**  1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh nếu được khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì đồng thời được khôi phục mã số thuế.  2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong các trường hợp sau đây:  a) Được cơ quan có thẩm quyền có văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép tương đương;  b) Khi có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế nhưng cơ quan thuế chưa ban hành thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế;  c) Khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.  3. Mã số thuế được tiếp tục sử dụng trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày quyết định khôi phục tình trạng pháp lý của cơ quan đăng ký kinh doanh có hiệu lực hoặc ngày cơ quan thuế thông báo khôi phục mã số thuế.  4. Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế bao gồm:  a) Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế;  b) Các giấy tờ khác có liên quan. | Gộp vào Điều 11 |  |
| 41 | **Điều 41. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cơ quan thuế trong việc đăng ký thuế**  1. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về hồ sơ; quy định thủ tục, mẫu biểu đăng ký thuế quy định tại các điều 31, 34, 36, 37, 38, 39 và 40 của Luật này.  2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau:  a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan thuế;  b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;  c) Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan thuế và từ hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh.  3. Cơ quan thuế xử lý hồ sơ đăng ký thuế theo quy định sau đây:  a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;  b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì thông báo cho người nộp thuế chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.  4. Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh từ hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh (sau đây gọi chung là hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh) thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh chuyển hồ sơ đến cơ quan thuế để thực hiện xử lý hồ sơ đăng ký thuế và trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. | Gộp vào Điều 10 |  |
| 42 | **Điều 42. Nguyên tắc khai thuế, tính thuế**  1. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế.  2. Người nộp thuế tự tính số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.  3. Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương có thẩm quyền nơi có trụ sở. Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì người nộp thuế khai thuế tại trụ sở chính và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.  4. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính  4a. Đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế.  Chính phủ quy định chi tiết phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số  5. Nguyên tắc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết được quy định như sau:  a) Kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo nguyên tắc phân tích, so sánh với các giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế để xác định nghĩa vụ thuế phải nộp như trong điều kiện giao dịch giữa các bên độc lập;  b) Giá giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giao dịch độc lập để kê khai, xác định số tiền thuế phải nộp theo nguyên tắc không làm giảm thu nhập chịu thuế;  c) Người nộp thuế có quy mô nhỏ, rủi ro về thuế thấp được miễn thực hiện quy định tại điểm a, điểm b khoản này và được áp dụng cơ chế đơn giản hóa trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết.  6. Nguyên tắc khai thuế đối với cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được quy định như sau:  a) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế, sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ có liên quan;  b) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải dựa trên thông tin của người nộp thuế, cơ sở dữ liệu thương mại có sự kiểm chứng bảo đảm tính pháp lý;  c) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải được Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt trước khi thực hiện; đối với các thỏa thuận song phương, đa phương có sự tham gia của cơ quan thuế nước ngoài thì được thực hiện theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế. | **Điều 12. Khai thuế, tính thuế**  1. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế đối với từng loại thuế theo kỳ tính thuế và tự tính số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế, thông báo thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.  2. Nhà cung cấp nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử và các dịch vụ khác trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện việc khai, nộp thuế tại Việt Nam.  3. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác phải thực hiện khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế. Người nộp thuế không phải nộp số tiền thuế đã được khấu trừ, khai thay, nộp thay.  4. Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng thời hạn do nguyên nhân bất khả kháng được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế. Thời gian gia hạn không quá 30 ngày đối với trường hợp khai thuế tháng, quý, năm, từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; không quá 60 ngày đối với trường hợp khai quyết toán thuế kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.  5. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trong thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế. Chính phủ quy định các trường hợp được khai bổ sung sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế.  6. Đồng tiền khai thuế là Đồng Việt Nam, trừ trường hợp khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và các trường hợp được khai bằng ngoại tệ khác theo quy định của Chính phủ.  7. Việc khai thuế, khai bổ sung, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật thuế có liên quan. Tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.  8. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này và các nội dung sau: các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; việc khai thuế, tính thuế, nộp thuế đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế quy đổi; Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong trường hợp người nộp thuế là công ty mẹ tối cao của tập đoàn tại Việt Nam có phát sinh giao dịch liên kết xuyên biên giới và có mức doanh thu hợp nhất toàn cầu vượt mức quy định hoặc người nộp thuế có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước sở tại.  9. Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 4 Điều này và các nội dung sau: việc khai thuế, tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp; Hồ sơ khai thuế; Hình thức nộp hồ sơ khai thuế; Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế; trình tự, thủ tục cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo thuế. | Gộp Điều 7, Điều 42 đến Điều 48  Nội dung quy định tại Điều 12 nhằm mục tiêu tạo khuôn khổ pháp lý thống nhất, minh bạch cho việc khai, tính, khấu trừ, nộp thuế của NNT và tổ chức, cá nhân liên quan. Đáp ứng yêu cầu quản lý thuế hiện đại**,** bao quát cả giao dịch xuyên biên giới, thương mại điện tử, và các nghĩa vụ thuế mới phát sinh. Giảm thiểu thủ tục và tranh chấp thông qua quy định rõ trách nhiệm, phạm vi, phương thức thực hiện của NNT, tổ chức khấu trừ, cơ quan thuế. Bảo đảm tính đồng bộ giữa Luật Quản lý thuế với Luật Hải quan, Luật Doanh nghiệp, pháp luật thuế chuyên ngành và điều ước quốc tế**.**  Nội dung Điều 12 dự thảo Luật kế thừa các quy định hiện hành về khai thuế, tính thuế đã thực hiện ổn định tại Điều 7 (Đồng tiền khai thuế, nộp thuế), từ Điều 42 đến Điều 48 Luật QLT năm 2019. Ngoài ra có điều chỉnh về kết cấu và cách thể hiện theo định hướng Luật quy định mang tính nguyên tắc, đảm bảo tính ổn định, lâu dài; các nội dung chi tiết giao Chính phủ, Bộ Tài chính quy định để phù hợp với định hướng tăng cường phân cấp, phân quyền và đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác quản lý thuế từng thời kỳ.  + Sửa đổi quy định về kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo hướng giảm thời gian kê khai bổ sung từ 10 năm xuống 05 năm để thống nhất với thời hiệu xử lý vi phạm hành chính về thuế (05 năm kể từ ngày xảy ra hành vi vi phạm); phù hợp với thông lệ quốc tế (Singapore, Nhật Bản, Đức, Hàn Quốc cho phép kê khai bổ sung từ 3 đến 5 năm); nâng cao trách nhiệm kê khai trung thực, đầy đủ, chính xác của người nộp thuế; giảm tải số lượng hồ sơ khai thuế cơ quan thuế phải lưu trữ, tạo điều kiện cho chuyển đổi số và xử lý hồ sơ thuế điện tử một cách nhanh chóng và hiệu quả.  + Bổ sung quy định Đồng tiền khai thuế là đồng ngoại tệ đối với khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu để phù hợp với chính sách thuế tối thiểu toàn cầu, đảm bảo phù hợp và hội nhập quốc tế.  + Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này và các nội dung sau: các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; việc khai thuế, tính thuế, nộp thuế đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế quy đổi; Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong trường hợp người nộp thuế là công ty mẹ tối cao của tập đoàn tại Việt Nam có phát sinh giao dịch liên kết xuyên biên giới và có mức doanh thu hợp nhất toàn cầu vượt mức quy định hoặc người nộp thuế có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước sở tại.  + Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 4 Điều này và các nội dung sau: việc khai thuế, tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp; Hồ sơ khai thuế; Hình thức nộp hồ sơ khai thuế; Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế; trình tự, thủ tục cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo thuế. |
| 43 | **Điều 43. Hồ sơ khai thuế**  1. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo tháng là tờ khai thuế tháng.  2. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo quý là tờ khai thuế quý.  3. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm bao gồm:  a) Hồ sơ khai thuế năm gồm tờ khai thuế năm và các tài liệu khác có liên quan đến xác định số tiền thuế phải nộp;  b) Hồ sơ khai quyết toán thuế khi kết thúc năm gồm tờ khai quyết toán thuế năm, báo cáo tài chính năm, tờ khai giao dịch liên kết; các tài liệu khác có liên quan đến quyết toán thuế.  4. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế bao gồm:  a) Tờ khai thuế;  b) Hóa đơn, hợp đồng và chứng từ khác có liên quan đến nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.  5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế.  6. Hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp bao gồm:  a) Tờ khai quyết toán thuế;  b) Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hợp đồng hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp;  c) Tài liệu khác có liên quan đến quyết toán thuế.  7. Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong trường hợp người nộp thuế là công ty mẹ tối cao của tập đoàn tại Việt Nam có phát sinh giao dịch liên kết xuyên biên giới và có mức doanh thu hợp nhất toàn cầu vượt mức quy định hoặc người nộp thuế có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước sở tại.  8. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ khai thuế quy định tại Điều này; quy định loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế, khai quyết toán thuế; khai các khoản phải nộp về phí, lệ phí do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu; kê khai, cung cấp, trao đổi, sử dụng thông tin đối với báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; tiêu chí xác định người nộp thuế để khai thuế theo quý. | Gộp vào Điều 12 |  |
| 44 | **Điều 44. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế**  1. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai theo tháng, theo quý được quy định như sau:  a) Chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo tháng;  b) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo quý.  2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm được quy định như sau:  a) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm; chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ khai thuế năm;  b) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế;  c) Chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm trước liền kề đối với hồ sơ khai thuế khoán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán; trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới kinh doanh thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu kinh doanh.  3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.  4. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày xảy ra sự kiện.  5. Chính phủ quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; tiền sử dụng đất; tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; lệ phí trước bạ; lệ phí môn bài; khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.  6. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Hải quan.  7. Trường hợp người nộp thuế khai thuế thông qua giao dịch điện tử trong ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế mà cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế gặp sự cố thì người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế, chứng từ nộp thuế điện tử trong ngày tiếp theo sau khi cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế tiếp tục hoạt động. | Gộp vào Điều 12 |  |
| 45 | **Điều 45. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế**  1. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.  2. Trường hợp nộp hồ sơ khai thuế theo cơ chế một cửa liên thông thì địa điểm nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của cơ chế đó.  3. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Hải quan.  4. Chính phủ quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với các trường hợp sau đây:  a) Người nộp thuế có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh;  b) Người nộp thuế thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nhiều địa bàn; người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh;  c) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các khoản thu từ đất; cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản;  d) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế quyết toán thuế thu nhập cá nhân;  đ) Người nộp thuế thực hiện khai thuế thông qua giao dịch điện tử và các trường hợp cần thiết khác. | Gộp vào Điều 12 |  |
| 46 | **Điều 46. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế**  1. Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng thời hạn do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ thì được thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.  2. Thời gian gia hạn không quá 30 ngày đối với việc nộp hồ sơ khai thuế tháng, khai thuế quý, khai thuế năm, khai thuế theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; 60 ngày đối với việc nộp hồ sơ khai quyết toán thuế kể từ ngày hết thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế.  3. Người nộp thuế phải gửi đến cơ quan thuế văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trước khi hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn nơi phát sinh trường hợp được gia hạn quy định tại khoản 1 Điều này.  4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế phải trả lời bằng văn bản cho người nộp thuế về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế. | Gộp vào Điều 12 |  |
| 47 | **Điều 47. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế**  1. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót trong trường hợp sau đây:  a) Trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra;  b) Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế nêu tại quyết định thanh tra, kiểm tra thuế.  Đối với những nội dung thuộc phạm vi thanh tra, kiểm tra, người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về thanh tra và các trường hợp thực hiện theo kết luận, quy định của cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.  ~~2. Khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã công bố quyết định thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế thì người nộp thuế vẫn được khai bổ sung hồ sơ khai thuế; cơ quan thuế thực hiện xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại~~ ~~Điều 142 và Điều 143 của Luật này.~~  ~~3. Sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế thì việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế được quy định như sau:~~  ~~a) Người nộp thuế được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với trường hợp làm tăng số tiền thuế phải nộp, giảm số tiền thuế được khấu trừ hoặc giảm số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn và bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại~~ ~~Điều 142 và Điều 143 của Luật này;~~  ~~b) Trường hợp người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế có sai, sót nếu khai bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được khấu trừ, tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn thì thực hiện theo quy định về giải quyết khiếu nại về thuế.~~  Đã bỏ theo Luật 56  4. Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế bao gồm:  a) Tờ khai bổ sung;  b) Bản giải trình khai bổ sung và các tài liệu có liên quan.  5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan. | Gộp vào Điều 12 |  |
| 48 | **Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế**  1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau đây:  a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;  b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;  c) Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.  2. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế thông báo về việc tiếpnhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. | Gộp vào Điều 12 |  |
| 49 | **Điều 49. Nguyên tắc ấn định thuế**  1. Ấn định thuế phải dựa trên các nguyên tắc quản lý thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan.  2. Cơ quan quản lý thuế ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố, căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp. | **Điều 24. Ấn định thuế**1. Nguyên tắc ấn định thuếa. Ấn định thuế phải dựa trên các nguyên tắc quản lý thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan.b. Cơ quan quản lý thuế ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố, căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp.2. Trường hợp ấn định thuếNgười nộp thuế bị ấn định thuế khi thuộc một trong các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế sau đây:a) Không đăng ký thuế, không khai thuế, không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không đầy đủ, trung thực, chính xác về căn cứ tính thuế;b) Hồ sơ khai thuế đã nộp nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp.c) Không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;d) Không xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp trong thời hạn quy định;đ) Không chấp hành quyết định kiểm tra thuế theo quy định;e) Mua, bán, trao đổi và hạch toán, kê khai thuế theo giá trị hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán hoặc không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường làm giảm nghĩa vụ thuế;f) Mua, trao đổi hàng hóa sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn mà hàng hóa là có thật theo xác định của cơ quan có thẩm quyền và đã được kê khai doanh thu tính thuế;g) Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để làm giảm nghĩa vụ thuế. Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;h) Không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên kết hoặc không cung cấp thông tin theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết.3. Chính phủ quy định căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế; trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế. | Gộp Điều 49, 50, 53, 54  Điều 24 dự thảo Luật quy định về nguyên tắc ấn định thuế và các trường hợp ấn định thuế trên cơ sở kế thừa các quy định đã thực hiện ổn định tại các Điều 49, 50, 53, 54 của Luật QLT năm 2019. Đồng thời rà soát, sắp xếp lại để đảm bảo rõ ràng và đầy đủ các trường hợp ấn định thuế, phù hợp với thực tiễn quản lý. Việc ấn định thuế là biện pháp hành chính nhằm xác định nghĩa vụ thuế khi người nộp thuế vi phạm nghĩa vụ kê khai, cung cấp thông tin hoặc có hành vi gian lận, trốn thuế, từ đó bảo đảm thu đúng, thu đủ cho NSNN.  Nội dung bổ sung mới làm rõ trường hợp sử dụng hóa đơn không hợp pháp nhưng hàng hóa có thật đã kê khai doanh thu. Bổ sung trường hợp ấn định thuế(1) “Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để làm giảm nghĩa vụ thuế. Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế của người nộp thuế” (2) “Mua, trao đổi hàng hóa sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn mà hàng hóa là có thật theo xác định của cơ quan có thẩm quyền và đã được kê khai doanh thu tính thuế”; Quy định này góp phần tăng tính minh bạch, khả thi, đồng thời tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để cơ quan thuế áp dụng biện pháp ấn định thuế một cách chặt chẽ, đúng luật, phù hợp thông lệ quốc tế. |
| 50 | **Điều 50. Ấn định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế**  1. Người nộp thuế bị ấn định thuế khi thuộc mộttrong các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế sau đây:  a) Không đăng ký thuế, không khai thuế, không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không đầy đủ, trung thực, chính xác về căn cứ tính thuế;  b) Không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;  c) Không xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp trong thời hạn quy định;  d) Không chấp hành quyết định thanh tra thuế, kiểm tra thuế theo quy định;  đ) Mua, bán, trao đổi và hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường;  e) Mua, trao đổi hàng hóa sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng khônghợp pháp hóa đơn mà hàng hóa là có thật theo xác định của cơ quan có thẩm quyền và đã được kê khai doanh thu tính thuế;  g) Có dấu hiệu bỏ trốn hoặc phát tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thuế;  h) Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;  i) Không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên kếthoặc không cung cấp thông tin theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết.  2. Căn cứ ấn định thuế bao gồm:  a) Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại;  b) So sánh số tiền thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành, nghề, quy mô tại địa phương; trường hợp tại địa phương của cơ sở kinh doanh không có thông tin về mặt hàng, ngành, nghề, quy mô của cơ sở kinh doanh thì so sánh với địa phương khác;  c) Tài liệu và kết quả kiểm tra, thanh tra còn hiệu lực;  d) Tỷ lệ thu thuế trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành, nghề theo quy định của pháp luật về thuế.  3. Người nộp thuế bị ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp khi thuộc mộttrong các trường hợp sau đây:  a) Qua kiểm tra hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế có căn cứ cho rằng người nộp thuế khai chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp, đã yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung nhưng người nộp thuế không khai bổ sung theo yêu cầu của cơ quan thuế;  b) Qua kiểm tra sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, cơ quan thuế có cơ sở chứng minh người nộp thuế hạch toán không chính xác, không trung thực các yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;  c) Hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán làm giảm doanh thu tính thuế hoặc hạch toán giá mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh không theo giá thực tế thanh toán phù hợp với thị trường làm tăng chi phí, tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, giảm nghĩa vụ thuế phải nộp;  d) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp.  4. Người nộp thuế bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp cơ quan thuế qua kiểm tra, thanh tra phát hiện sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ không đầy đủ, không hợp pháp hoặc kê khai, tính thuế không đúng thực tế trong trường hợp có quy mô về doanh thu tối đa bằng mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và không thuộc trường hợp ấn định thuế quy định tại khoản 3 Điều này.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Gộp vào Điều 24 |  |
| 51 | **Điều 51. Xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế**  1. Cơ quan thuế xác định số tiền thuế phải nộp theo phương pháp khoán thuế (sau đây gọi là mức thuế khoán) đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.  2. Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu kê khai của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn để xác định mức thuế khoán.  3. Mức thuế khoán được tính theo năm dương lịch hoặc theo tháng đối với trường hợp kinh doanh theo thời vụ. Mức thuế khoán phải được công khai trong địa bàn xã, phường, thị trấn. Trường hợp có thay đổi ngành, nghề, quy mô kinh doanh, ngừng, tạm ngừng kinh doanh, người nộp thuế phải khai báo với cơ quan thuế để điều chỉnh mức thuế khoán.  4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết căn cứ, trình tự để xác định mức thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.  5. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai. | **Điều 13. Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai thuế theo từng loại thuế theo tháng, quý, năm, theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khi quyết toán thuế. Cơ quan thuế căn cứ vào cơ sở dữ liệu quản lý để hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong việc khai thuế và tính thuế.2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh căn cứ mức doanh thu hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tự xác định thuộc đối tượng không chịu thuế, đối tượng chịu thuế để thực hiện kê khai, tính thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân.a) Trường hợp tự xác định có mức doanh thu hằng năm thuộc trường hợp không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải kê khai doanh thu thực tế phát sinh với cơ quan thuế theo quy định của Chính phủ.b) Trường hợp xác định có mức doanh thu hằng năm thuộc đối tượng chịu thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh căn cứ vào mức doanh thu thực tế phát sinh tự xác định phương pháp tính thuế, số thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân3. Đối với các loại thuế khác và các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.4. Đối với hộ, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử:a) Trường hợp có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử có chức năng thanh toán, tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử (trong nước hoặc nước ngoài) có trách nhiệm khấu trừ, kê khai thay và nộp thay số thuế phải nộp của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.b) Trường hợp có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trực tiếp khai thuế, tính thuế và nộp thuế theo quy định..5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, bao gồm phương pháp tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân; hồ sơ, thủ tục kê khai doanh thu, kê khai thuế và nộp thuế. Bộ Tài chính quy định chế độ kế toán áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. | Để thực hiện chủ trương bỏ hình thức khoán thuế theo Nghị quyết 68-NQ/TW, Cục Thuế đã ban hành kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết 68 (quyết định số 2456/QĐ-CT ngày 8/7/2025) và triển khai xây dựng Đề án “hoàn thiện chính sách, phương pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh khi xóa bỏ hình thức thuế khoán”. Đề án đưa ra giải pháp tổng thể về hoàn thiện chính sách và phương pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh trong đó đề xuất sửa đổi luật quản lý thuế, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế thu nhập cá nhân, luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, Sửa đổi chế độ kế toán; xây dựng quy trình quản lý thuế đối với hộ kinh doanh theo phương thức tự kê khai; tăng cường ứng dụng công nghệ số, hóa đơn điện tử, phát triển các nền tảng số dùng chung (hệ thống ứng dụng tính thuế tự đồng từ dữ liệu hóa đơn điện tử, phát triển và cung cấp gói phần mềm kế toán, lập hóa đơn và kê khai thuế), ứng dụng công nghệ trong quản lý rủi ro và xây dựng cơ sở dữ liệu hộ kinh doanh hướng tới mọi hộ kinh doanh đều sử dụng hóa đơn điện tử, kê khai nộp thuế điện tử, mọi dữ liệu đều được số hóa và phân tích để giảm thiểu sự can thiệp thủ công nâng cao tính minh bạch và mức độ tuân thủ của người nộp thuế. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu tại Đề án, Bộ Tài chính xây dựng nội dung chính sách kê khai tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:  Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai thuế theo tháng, quý, năm, từng lần phát sinh hoặc quyết toán, cơ quan thuế hỗ trợ thực hiện khai thuế trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế; Đối với kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử: Nếu nền tảng có chức năng thanh toán, tổ chức quản lý nền tảng (trong hoặc ngoài nước) khấu trừ, kê khai, nộp thay. Nếu nền tảng không có chức năng thanh toán, Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự khai, tính và nộp thuế; Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hằng năm thuộc đối tượng không chịu thuế tự xác định và phải kê khai doanh thu thực tế phát sinh với cơ quan thuế theo quy định của Chính phủ; Xác định số thuế phải nộp: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh căn cứ vào mức doanh thu thực tế phát sinh hằng năm tự xác định số thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định pháp luật thuế giá trị gia tăng và pháp luật thuế thu nhập cá nhân. Đối với các loại thuế khác và các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế và pháp luật có liên quan. Về phương pháp tính thuế, để phù hợp với thực tiễn đặc thù của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tại dự thảo Luật giao Chính phủ quy định phương pháp tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân với nhóm người nộp thuế này. |
| 52 | **Điều 52. Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**  1. Cơ quan hải quan ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:  a) Người khai thuế dựa vào các tài liệu không hợp pháp để khai thuế, tính thuế; không khai thuế hoặc kê khai không chính xác, đầy đủ nội dung liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;  b) Quá thời hạn quy định mà người khai thuế không cung cấp, từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài việc cung cấp hồ sơ, sổ kế toán, tài liệu, chứng từ, dữ liệu, số liệu liên quan đến việc xác định chính xác số tiền thuế phải nộp theo quy định;  c) Người khai thuế không chứng minh, giải trình hoặc quá thời hạn quy định mà không giải trình được các nội dung liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật; không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra của cơ quan hải quan;  d) Người khai thuế không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;  đ) Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng, căn cứ xác định về việc khai báo trị giá không đúng với trị giá giao dịch thực tế;  e) Giao dịch được thực hiện không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh, ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp;  g) Người khai thuế không tự tính được số tiền thuế phải nộp;  h) Trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác phát hiện việc kê khai, tính thuế không đúng với quy định của pháp luật.  2. Cơ quan hải quan căn cứ hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế; cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại; hồ sơ khai báo hải quan; tài liệu và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để ấn định số tiền thuế phải nộp.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Điều 25.** **Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu** 1. Cơ quan hải quan ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:  a) Người nộp thuế dựa vào các chứng từ, tài liệu, dữ liệu không hợp pháp để khai thuế, tính thuế; không khai thuế hoặc kê khai không chính xác, không đầy đủ, không trung thực nội dung liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;  b) Quá thời hạn quy định mà người nộp thuế không cung cấp, từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài việc cung cấp hồ sơ, sổ kế toán, tài liệu, chứng từ, dữ liệu, số liệu liên quan đến việc xác định chính xác số tiền thuế phải nộp, miễn, giảm, hoàn, không thu, không chịu thuế theo quy định;  c) Người nộp thuế không chứng minh, giải trình hoặc quá thời hạn quy định mà không giải trình được các nội dung liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật;  d) Người nộp thuế không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, không trung thực, không chính xác số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ, chứng từ, dữ liệu, tài liệu kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;  đ) Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng, căn cứ xác định về việc khai báo trị giá, mã số, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không đúng với thực tế, ảnh hưởng đến số thuế phải nộp, ưu đãi;  e) Giao dịch được thực hiện không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh, ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp**,** miễn, giảm, hoàn, không thu, không chịu thuế;  g) Người khai thuế không tự tính được số tiền thuế phải nộp;  h) Không chấp hành quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan;  i) Trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác phát hiện việc kê khai, tính thuế không đúng với quy định của pháp luật.  2. Cơ quan hải quan căn cứ hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế; cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại; hồ sơ khai báo hải quan; tài liệu và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để ấn định số tiền thuế phải nộp.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Nội dung tại Điều 25 nhằm quy định rõ các hành vi làm căn cứ ấn định thuế như khai báo sai mã số, trị giá, xuất xứ; giao dịch không đúng bản chất kinh tế; không giải trình hoặc giải trình không đạt yêu cầu. Bổ sung căn cứ dữ liệu từ cả cơ quan quản lý thuế nội địa và cơ sở dữ liệu thương mại quốc tế để nâng cao tính chính xác khi ấn định. Tăng tính minh bạch khi quy định đầy đủ các nguồn thông tin và căn cứ pháp lý phục vụ ấn định thuế. Quy định này vừa đảm bảo công cụ pháp lý mạnh cho cơ quan hải quan trong chống gian lận thuế XNK, vừa đáp ứng yêu cầu quản lý rủi ro, minh bạch hóa quy trình, hạn chế tranh chấp và phù hợp với thông lệ quốc tế về quản lý thuế hải quan.  Điều 25 dự thảo Luật kế thừa các quy định tại Điều 52 Luật QLT năm 2019. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung câu chữ tại khoản 1 Điều 25 quy định về trường hợp ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để phù hợp với thực tế trong công tác ấn định thuế của cơ quan hải quan. |
| 53 | **Điều 53. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế**  1. Cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế.  2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế, thanh tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế.  3. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế nộp thừa.  4. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm về việc ấn định thuế. | Gộp vào Điều 24 |  |
| 54 | **Điều 54. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số tiền thuế ấn định**  Người nộp thuế phải nộp số tiền thuế ấn định theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế; trường hợp không đồng ý với số tiền thuế do cơ quan quản lý thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền đề nghị cơ quan quản lý thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu để chứng minh cho việc khiếu nại, khởi kiện. | Gộp vào Điều 24 |  |
| 55 | **Điều 55. Thời hạn nộp thuế**  1. Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.  Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp thì tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau.  Đối với dầu thô, thời hạn nộp thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp theo lần xuất bán dầu thô là 35 ngày kể từ ngày xuất bán đối với dầu thô bán nội địa hoặc kể từ ngày thông quan hàng hóa theo quy định của pháp luật về hải quan đối với dầu thô xuất khẩu.  Đối với khí thiên nhiên, thời hạn nộp thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp theo tháng.  2. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.  3. Đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước từ đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài thì thời hạn nộp theo quy định của Chính phủ.  4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trường hợp phát sinh số tiền thuế phải nộp sau khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa thì thời hạn nộp thuế phát sinh được thực hiện như sau:  a) Thời hạn nộp thuế khai bổ sung, nộp số tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu;  b) Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp; hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. | **Điều 14 . Nộp thuế, gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước**  1. Thời hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước  a) Trường hợp người nộp thuế tự tính thuế thì thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Đối với trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót. Đối với trường hợp tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.  b) Đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế, quyết định xử lý về thuế thì thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo, quyết định của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản xử lý về thuế thì thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền thông báo nộp thuế, quyết định xử lý về thuế, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện thông báo nộp thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền.  c) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trường hợp phát sinh số tiền thuế phải nộp sau khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa thì thời hạn nộp thuế phát sinh thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.  2. Người nộp thuế nộp tiền thuế theo một trong các phương thức sau:  a) Nộp thuế điện tử qua Hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ; dịch vụ thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối với hệ thống thông tin quản lý thu của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;  b) Nộp thuế trực tiếp tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối với hệ thống thông tin quản lý thu của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; cơ quan quản lý thuế; tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế.  3. Đồng tiền nộp thuế là đồng tiền khai thuế. Người nộp thuế khai thuế bằng đồng tiền nào thì nộp bằng đồng tiền đó.  4. Người nộp thuế nộp thuế theo mã định danh khoản phải nộp do cơ quan quản lý thuế cung cấp (nếu có) và được cấp chứng từ nộp thuế để ghi nhận thông tin nộp ngân sách nhà nước. Cơ quan, tổ chức thu tiền thuế quy định tại khoản 2 Điều này khi cấp chứng từ nộp thuế cho người nộp thuế thì đồng thời chuyển thông tin cho cơ quan quản lý thuế để hạch toán, thanh toán nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế theo mã định danh khoản phải nộp.  5. Xác định ngày đã nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước  a) Trường hợp nộp tiền bằng phương thức điện tử, ngày đã nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước là ngày cơ quan, tổ chức tại điểm a khoản 2 Điều này trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay và được ghi trên chứng từ nộp thuế.  b) Trường hợp nộp tiền trực tiếp bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước là ngày cơ quan, tổ chức tại điểm b khoản 2 Điều này thu tiền của người nộp thuế và được ghi nhận trên chứng từ thu tiền thuế.  6. Gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước  a) Các trường hợp gia hạn:  a.1) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Luật này;  a.2) Phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh;  a.3) Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất.  a.4) Gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác ngân sách nhà nước trong trường hợp đặc biệt do Chính phủ quyết định. Việc gia hạn nộp thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.  b) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này được gia hạn một phần hoặc toàn bộ số tiền thuế phải nộp và không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ trong thời gian gia hạn.  7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và các nội dung: thời hạn cơ quan, tổ chức thu tiền thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước; thời gian gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; hồ sơ, thủ tục gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản 6 Điều này.  8. Bộ Tài chính quy định chi tiết các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 , khoản 5, khoản 6 Điều này và về việc tra soát và xử lý chứng từ nộp thuế, việc giải quyết hồ sơ gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước trừ trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản 6 Điều này. | **Gộp Điều 55, 56, 57, 58, 61-65**  Nội dung quy định tại Điều 14 nhằm bảo đảm tính minh bạch và thống nhất trong quản lý thời hạn, phương thức nộp thuế, áp dụng đồng bộ giữa các loại hình nghĩa vụ thuế và khoản thu khác thuộc NSNN. Hỗ trợ người nộp thuế**:** bổ sung cơ chế gia hạn cho các tình huống bất khả kháng hoặc đặc thù, giảm áp lực tài chính, bảo đảm hoạt động sản xuất kinh doanh. Ứng dụng công nghệ số**:** quy định rõ phương thức nộp thuế điện tử, mã định danh khoản nộp, truyền dữ liệu đầy đủ để hạch toán, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong quản lý thuế. Tăng tính khả thi**:** quy định rõ ngày xác định nghĩa vụ đã nộp, tránh tranh chấp về thời điểm tính tiền chậm nộp. Phù hợp thông lệ quốc tế: gia hạn nộp thuế cho trường hợp bất khả kháng và trường hợp đặc biệt được Chính phủ quyết định là chính sách phổ biến ở nhiều nước nhằm cân bằng nghĩa vụ và khả năng chi trả.  Nội dung Điều 14 được kết cấu lại nội dung của một số Điều của Luật QLT năm 2019, cụ thể: Thời hạn nộp thuế (Điều 55); Địa điểm và hình thức nộp thuế (Điều 56); Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 57); Xác định ngày đã nộp thuế (Điều 58); Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện (Điều 61); Gia hạn nộp thuế (Điều 62); Gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt (Điều 63); Hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 64); Tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 65); một phần quy định về đồng tiền nộp thuế (Điều 7). Trong đó, đối với các nội dung mang tính nguyên tắc, đã thực hiện ổn định được quy định tại Luật. Các vấn đề, nội dung kĩ thuật và có tính biến động nhất định thì Luật giao Chính phủ, Bộ Tài chính quy định chi tiết. Cụ thể các nội dung điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung như sau:  *- Về thời hạn nộp thuế:*  + Kế thừa các quy định về thời hạn nộp thuế tại Luật QLT năm 2019. Bổ sung quy định đối với trường hợp tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.  + Bổ sung cụ thể các loại văn bản xác định thời hạn nộp thuế (thông báo nộp thuế, quyết định xử lý thuế) và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.  + Quy định về thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được kế thừa quy định tại khoản 4 Điều 55 Luật QLT năm 2019, giao Bộ Tài chính quy định cụ thể các trường hợp này.  + Lược bỏ các quy định về thời hạn nộp thuế cụ thể cho dầu thô và khí thiên nhiên, các khoản thu khác từ đất, tài nguyên, lệ phí do quy định theo nguyên tắc chung về thời hạn theo hồ sơ khai thuế, thông báo thuế tại Điều 11 dự thảo.  *- Về phương thức nộp thuế:* Bổ sung các phương thức nộp thuế điện tử và trực tiếp qua các tổ chứ/đơn vị được thực hiện công tác thu nộp thuế để đảm bảo tính đa dạng, phù hợp với mọi đối tượng NNT trong thực hiện thủ tục nộp NSNN. Sử dụng các khái niệm thống nhất theo quy định về cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt của NHNN. Quy định về phương thức nộp thuế qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức khác có kết nối với hệ thống thông tin quản lý thu của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền” cũng nhằm đảm bảo việc chia sẻ thông tin phục vụ việc lập chứng từ, bù trừ nghĩa vụ thuế được chính xác, kịp thời.  *- Về đồng tiền nộp thuế:* kế thừa làm rõ quy định về đồng tiền nộp thuế đảm bảo tính nhất quán giữa đồng tiền khai thuế và đồng tiền nộp thuế, phục vụ cho việc theo dõi, xử lý nghĩa vụ thuế của NNT.  - *Về chứng từ nộp thuế và xác định ngày nộp thuế:* Bổ sung quy định về việc cơ quan quản lý thuế cung cấp "mã định danh khoản phải nộp (ID)" để phục vụ lập chứng từ nộp thuế, đảm bảo việc hạch toán và thanh toán nghĩa vụ thuế được chính xác và tự động; sửa đổi, bổ sung quy định về việc chuyển chứng từ nộp thuế điện tử đến cơ quan quản lý thuế ngay khi NNT hoàn thành giao dịch nộp tiền để ghi nhận thông tin nhanh chóng, kịp thời; kế thừa các quy định cơ bản về xác định ngày nộp thuế  *- Về gia hạn nộp thuế:* Kế thừa các trường hợp gia hạn và thời gian gia hạn, Luật hóa quy định gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất đang được quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.  *- Về phân cấp, phân quyền cho Chính phủ, Bộ Tài chính:* sửa đổi, bổ sung giao quyền cho Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết các nội dung cụ thể thuộc Luật theo hướng:  + Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước (*do liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức)*; quy định về thời gian gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với trường hợp đặc biệt do Chính phủ quyết định *(để linh hoạt, phù hợp với phát sinh thực tế).*  + Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này và về việc tra soát và xử lý chứng từ nộp thuế, việc giải quyết hồ sơ gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với trường hợp ngoài các trường hợp giao Chính phủ quy định. |
| 56 | **Điều 56. Địa điểm và hình thức nộp thuế**  1. Người nộp thuế nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:  a) Tại Kho bạc Nhà nước;  b) Tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế;  c) Thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế;  d) Thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.  2. Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, công chức, nhân viên thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho người nộp thuế nộp tiền thuế kịp thời vào ngân sách nhà nước.  3. Cơ quan, tổ chức khi nhận tiền thuế hoặc khấu trừ tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế.  4. Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức nhận tiền thuế phải chuyển tiền vào ngân sách nhà nước. Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. | Gộp vào Điều 14 | Gộp Điều 55, 56; 61-65 |
| 57 | **Điều 57. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**  1. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được thực hiện theo thời hạn trước, sau và theo thứ tự quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được quy định như sau:  a) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;  b) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn chưa thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;  c) Tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phát sinh. | Gộp vào Điều 14 |  |
| 58 | **Điều 58. Xác định ngày đã nộp thuế**  1. Trường hợp nộp tiền thuế không bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, tổ chức dịch vụ trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay và được ghi nhận trên chứng từ nộp tiền thuế.  2. Trường hợp nộp tiền thuế trực tiếp bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức được ủy nhiệm thu thuế cấp chứng từ thu tiền thuế. | Gộp vào Điều 14 |  |
| 59 | **Điều 59. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế**  1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp bao gồm:  a) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế;  b) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước  c) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế đã được hoàn trả hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện số tiền thuế được hoàn nhỏ hơn số tiền thuế đã hoàn thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền thuế đã hoàn trả phải thu hồi kể từ ngày nhận được tiền hoàn trả từ ngân sách nhà nước;  d) Trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ quy định tại khoản 5 Điều 124 của Luật này;  đ) Trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế do hết thời hiệu xử phạt nhưng bị truy thu số tiền thuế thiếu quy định tại khoản 3 Điều 137 của Luật này;  e) Trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 142 của Luật này;  g) Cơ quan, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế chậm chuyển tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chậm chuyển theo quy định.  2. Mức tính tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp được quy định như sau:  a) Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp;  b) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh tiền chậm nộp quy định tại khoản 1 Điều này đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển đã nộp vào ngân sách nhà nước.  3. Người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định. Trường hợp người nộp thuế có khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này.  4. Trường hợp sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thì cơ quan quản lý thuế thông báo cho người nộp thuế biết số tiền thuế, tiền phạt còn nợ và số ngày chậm nộp.  5. Không tính tiền chậm nộp trong các trường hợp sau đây:  a) Người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bao gồm cả nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư và được chủ đầu tư trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán thì không phải nộp tiền chậm nộp.  Số tiền nợ thuế không tính chậm nộp là tổng số tiền thuế còn nợ ngân sách nhà nước của người nộp thuế nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán;  b) Các trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 55 của Luật này thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chờ kết quả phân tích, giám định; trong thời gian chưa có giá chính thức; trong thời gian chưa xác định được khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan.  6. Chưa tính tiền chậm nộp đối với các trường hợp được khoanh nợ theo quy định tại Điều 83 của Luật này.  7. Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện số tiền thuế phải nộp giảm thì được điều chỉnh số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền chênh lệch giảm.  8. Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều này được miễn tiền chậm nộp trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này.  9. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế. | **Điều 16. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế**1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp bao gồm:a) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước so với thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 14 Luật này, thời hạn gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ;b) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số tiền thuế phải nộp hoặc giảm số tiền thuế đã được hoàn trả;c) Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện người nộp thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc phát hiện số tiền thuế đã hoàn lớn hơn số tiền thuế được hoàn, phải thu hồi hoàn thuế.d) Trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ quy định tại Luật này;đ) Trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế do hết thời hiệu xử phạt nhưng bị truy thu số tiền thuế thiếu quy định tại Luật này;e) Trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật này;g) Cơ quan, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế chậm chuyển tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chậm chuyển theo quy định.h) Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phối hợp thu ngân sách nhà nước truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước không đầy đủ, không chính xác, không đúng thời hạn dẫn đến người nộp thuế bị tính tiền chậm nộp thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm nộp tiền chậm nộp theo quy định thay cho người nộp thuế.i) Cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng khấu trừ thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế chuyển tiền thuế khấu trừ, nộp thay không đầy đủ, không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật thì có trách nhiệm nộp tiền chậm nộp theo quy định thay cho người nộp thuế.k) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp theo quy định pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. 2. Mức tính tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp được quy định như sau:  a) Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước chậm nộp;  b) Thời gian tính tiền chậm nộp thực hiện theo quy định của Chính phủ. 3. Người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo số tiền chậm nộp cho người nộp thuế khi người nộp thuế thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước.4. Người nộp thuế thuộc trường hợp phải nộp tiền chậm nộp quy định tại khoản 1 Điều này được miễn tiền chậm nộp nếu thuộc trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 31 Điều 4 Luật này.5. Chính phủ quy định các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp.6. Bộ Tài chính quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp quy định tại Điều này. | **Gộp Điều 59, 60**  Nội dung Điều 16 nhằm mục tiêu găn ngừa tình trạng nợ đọng thuế, chiếm dụng ngân sách. Xác định rõ các tình huống phát sinh nghĩa vụ tiền chậm nộp, tránh tranh chấp hoặc lạm dụng. Tạo cơ chế miễn, không tính hoặc điều chỉnh tiền chậm nộp cho các trường hợp bất khả kháng, bảo đảm quyền lợi chính đáng của người nộp thuế.  Điều 16 dự thảo Luật được dự thảo trên cơ sở kế thừa các quy định tại Điều 59 (Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế) và quy định về tiền chậm nộp tại Điều 60 (Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa), đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung đáp ứng yêu cầu quản lý thuế tự động và tăng cường trách nhiệm của các bên liên quan phối hợp với cơ quan thuế trong quá trình thu NSNN. Cụ thể như sau:  **- *Về các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp:*** Kế thừa các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp, bổ sung các trường hợp nhằm bao quát đầy đủ hơn các tình huống phát sinh trong thực tiễn, đặc biệt là trong bối cảnh đẩy mạnh thanh toán điện tử và sự tham gia của các bên trung gian, cụ thể: bổ sung trách nhiệm trường hợp phải tính tiền chậm nộp của (i) Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phối hợp thu ngân sách nhà nước truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước không đầy đủ, không chính xác, không đúng thời hạn dẫn đến người nộp thuế bị tính tiền chậm nộp thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm nộp tiền chậm nộp theo quy định thay cho người nộp thuế. (ii) Cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng khấu trừ thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế chuyển tiền thuế khấu trừ, nộp thay không đầy đủ, không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật thì có trách nhiệm nộp tiền chậm nộp theo quy định thay cho người nộp thuế. (iii) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp theo quy định pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.  Bổ sung quy định cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo số tiền chậm nộp cho người nộp thuế khi người nộp thuế thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước để không phát sinh số nợ ảo, nợ sai.  *- Về miễn tiền chậm nộp:* Kế thừa quy định tại Luật số 38.  *- Về thông báo nợ thuế:* Lược bỏ quy định cụ thể về việc cơ quan thuế phải thông báo nợ sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế. Nội dung thông báo số tiền thuế nợ qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế đã được hoàn thiện tại Điều 36 dự thảo về nhiệm vụ, quyền hạn của CQ quản lý thuế.  - *Về phân cấp, phân quyền cho Chính phủ, Bộ Tài chính:* sửa đổi, bổ sung giao quyền cho Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết các nội dung cụ thể thuộc Luật theo hướng:  + Giao Chính phủ quy định các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp.  + Giao Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, miễn tiền chậm nộp thuế quy định tại Điều này. |
| 60 | **Điều 60. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa**  1. Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.  Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ thì không tính tiền chậm nộp tương ứng với khoản tiền bù trừ trong khoảng thời gian từ ngày phát sinh khoản nộp thừa đến ngày cơ quan quản lý thuế thực hiện bù trừ.  2. Trường hợp người nộp thuế yêu cầu hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thì cơ quan quản lý thuế phải ra quyết định hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa hoặc có văn bản trả lời nêu rõ lý do không hoàn trả trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.  3. Không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và cơ quan quản lý thuế thực hiện thanh khoản số tiền nộp thừa trên sổ kế toán, trên hệ thống dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau đây:  a) Cơ quan quản lý thuế đã thông báo cho người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả nhưng người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền nộp thừa bằng văn bản;  b) Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế, đã được cơ quan quản lý thuế thông báo về số tiền nộp thừa trên phương tiện thông tin đại chúng mà sau 01 năm kể từ ngày thông báo, người nộp thuế không có phản hồi bằng văn bản yêu cầu hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với cơ quan quản lý thuế;  c) Khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế.  4. Trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ thì cơ quan quản lý thuế thực hiện bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ.  5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thẩm quyền, thủ tục xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại Điều này. | **Điều 15. Xử lý số tiền thuế nộp thừa**1. Người nộp thuế có số tiền thuế nộp thừa được bù trừ số tiền thuế nộp thừa với số tiền thuế phải nộp theo mã định danh khoản phải nộp hoặc được đề nghị hoàn trả số tiền thuế nộp thừa.2. Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả số tiền thuế nộp thừa thì thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật này.3. Không hoàn trả số tiền thuế nộp thừa trong các trường hợp sau đây:a) Người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền thuế nộp thừa;b) Số tiền thuế nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế;c) Người nộp thuế đã nộp số tiền thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu hàng hóa nhiều hơn số tiền thuế phải nộp và đã thực hiện kê khai khấu trừ số tiền thuế giá trị gia tăng đã nộp khi nhập khẩu với cơ quan thuế, trừ trường hợp theo quy định của Bộ Tài chính.4. Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này và các nội dung sau: hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền xử lý số tiền thuế nộp thừa; thời điểm xác định số tiền thuế nộp thừa. | Nội dung của Điều 15 nhằm bảo đảm quyền lợi của NNT: Khi nộp thừa, NNT được quyền lựa chọn bù trừ hoặc hoàn trả, bảo đảm nguyên tắc thu đúng, thu đủ; Tăng tính minh bạch và hiệu quả quản lý: Quy định rõ các trường hợp không hoàn trả để tránh tranh chấp, đảm bảo tính dứt điểm trong hạch toán ngân sách. Hài hòa với quản lý ngân sách: Tránh kéo dài tình trạng treo số dư nộp thừa, ảnh hưởng đến cân đối ngân sách và công tác quyết toán.  Tại Điều 14 dự thảo Luật kế thừa các quy định tại Điều 60 (Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa), đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:  - Về xử lý bù trừ số tiền thuế nộp thừa: sửa đổi, bổ sung bù trừ với khoản phải nộp theo mã định danh hoặc hoàn trả. Loại bỏ quy định không tính tiền chậm nộp trong thời gian bù trừ do thuộc phạm vi không tính tiền chậm nộp giao Chính phủ quy định tại dự thảo Điều 16.  - Về xử lý hoàn số tiền thuế nộp thừa: Kế thừa trường hợp được đề nghị hoàn trả cho số tiền thuế nộp thuế của quy định hiện hành, sửa đổi, bổ sung tham chiếm đến Điều 18 (Hoàn thuế) để đảm bảo xử lý thống nhất về nguyên tắc.  - Về không hoàn trả số tiền thuế nộp thừa: sửa đổi, bổ sung:  + Lược bỏ điều kiện “người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế”, chỉ giữ lại điều kiện về thời gian nộp thừa đã quá 10 năm (để thống nhất với trường hợp NNT từ chối nhận lại số tiền thuế nộp thừa)  + Lược bỏ quy định về xử lý nộp thừa đối với của người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh (gộp chung điều kiện với nộp thừa quá 10 năm để tạo điều kiện cho NNT khôi phục hoạt động và giảm TTHC cho CQT, NNT)  + Bổ sung trường hợp “Người nộp thuế có số tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa khi nhập khẩu hàng hóa và đã thực hiện kê khai khấu trừ số tiền thuế nộp thừa với cơ quan thuế trừ trường hợp theo quy định của Bộ Tài chính”: để đảm bảo việc xử lý hoàn trả đúng quy định và linh hoạt.  - Về phân cấp, phân quyền: Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này và các nội dung sau: hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền xử lý số tiền thuế nộp thừa; thời điểm xác định số tiền thuế nộp thừa.  Tác động chính sách: Đối với NNT: Quy định minh bạch quyền lựa chọn bù trừ hoặc hoàn trả, giảm thời gian giải quyết. Đối với cơ quan thuế: Hạn chế tồn đọng số thuế nộp thừa kéo dài; giảm áp lực xử lý hoàn thuế không cần thiết. Đối với NSNN: Đảm bảo dòng tiền ổn định, tránh thất thoát do hoàn trả không đúng đối tượng. |
| 61 | **Điều 61. Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện**  1. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế tính hoặc ấn định, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đó, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế.  2. Trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa  3. Thủ tục xử lý đối với trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 60 của Luật này. | Gộp vào Điều 14 |  |
| 62 | **Điều 62. Gia hạn nộp thuế**  1. Việc gia hạn nộp thuế được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này;  b) Phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh.  2. Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều này được gia hạn nộp thuế một phần hoặc toàn bộ tiền thuế phải nộp.  3. Thời gian gia hạn nộp thuế được quy định như sau:  a) Không quá 02 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;  b) Không quá 01 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.  4. Người nộp thuế không bị phạt và không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền nợ thuế trong thời gian gia hạn nộp thuế.  5. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp căn cứ hồ sơ gia hạn nộp thuế để quyết định số tiền thuế được gia hạn, thời gian gia hạn nộp thuế. | Gộp vào Điều 14 |  |
| 63 | **Điều 63. Gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt**  Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định. Việc gia hạn nộp thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định. | Gộp vào Điều 14 |  |
| 64 | **Điều 64. Hồ sơ gia hạn nộp thuế**  1. Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp thuế theo quy định của Luật này phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp.  2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế bao gồm:  a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, thời hạn nộp;  b) Tài liệu chứng minh lý do gia hạn nộp thuế.  3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ gia hạn nộp thuế. | Gộp vào Điều 14 |  |
| 65 | **Điều 65. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế**  1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau đây:  a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;  b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;  c) Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.  2. Cơ quan quản lý thuế xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế theo quy định sau đây:  a) Trường hợp hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định thì thông báo bằng văn bản về việc gia hạn nộp thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;  b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. | Gộp vào Điều 14 |  |
| 66 | **Điều 66. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh**  1. Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với số tiền thuế nợ và thời gian nợ theo ngưỡng do Chính phủ quy địnhthì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. Cơ quan quản lý thuế thông báo trước cho người nộp thuế về việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh  2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý xuất cảnh, nhập cảnh về cá nhân, người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Điều 17. Hoàn thành nghĩa vụ thuế** 1. Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng kýa) Việc hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp doanh nghiệp, giải thể được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và pháp luật khác có liên quan;b) Việc hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp doanh nghiệp phá sản được thực hiện theo quy định tại Luật Phá sản;c) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế thì chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật vềdoanh nghiệp;d) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần tiền thuế nợ còn lại do chủ hộ kinh doanh, cá nhân chịu trách nhiệm nộp;đ) Người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc chấm dứt hoạt động hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mà vẫn còn nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thì có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ của đơn vị phụ thuộc;e) Người nộp thuế chuyển nhượng dự án đầu tư có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế liên quan đến dự án đầu tư trước khi chuyển nhượng.2. Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp a) Doanh nghiệp, bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp, mới được thành lập từ doanh nghiệp,bị chia có trách nhiệm kế thừa quyền lợi và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;  b) Doanh nghiệp bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp bị tách; doanh nghiệp được tách; doanh nghiệp hợp nhất; doanh nghiệp nhận sáp nhập có trách nhiệm kế thừa quyền lợi và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;  c) Doanh nghiệp được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi chuyển đổi; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm kế thừa quyền lợi và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;  d) Việc tổ chức lại doanh nghiệp, không làm thay đổi thời hạn nộp thuế của doanh nghiệp, được tổ chức lại. Trường hợp doanh nghiệp, được tổ chức lại hoặc các doanh nghiệp, thành lập mới không nộp thuế đầy đủ theo thời hạn nộp thuế đã quy định thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.  3. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự  a) Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết do người được thừa kế thực hiện trong phần tài sản của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết để lại hoặc phần tài sản người thừa kế được chia tại thời điểm nhận thừa kế. Trong trường hợp không có người thừa kế hoặc tất cả những người thừa kế từ chối nhận di sản thừa kế thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự;  b) Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự do người quản lý tài sản của người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện trong phần tài sản của người đó;  c) Trường hợp Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã xóa theo quy định tại Điều 20 của Luật này được phục hồi lại, nhưng không bị tính tiền chậm nộp cho thời gian bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự.  4. Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, trừ trường hợp do thay đổi địa giới hành chính theo quy định của pháp luật.  5. Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.  Trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với số tiền thuế nợ và thời gian nợ theo ngưỡng do Chính phủ quy định thì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.  6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Điều 17 được kết cấu trên cơ sở kế thừa các Điều liên quan tại Luật QLT năm 2019 (Điều 66, 67, 68, 69).  Trong đó quy định, người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ thuế trong các trường hợp: giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; nếu chưa hoàn thành thì chủ sở hữu, thành viên góp vốn hoặc cá nhân kinh doanh có trách nhiệm tiếp tục nộp thuế. Khi tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình), nghĩa vụ thuế phải được thực hiện trước khi thay đổi, hoặc được kế thừa bởi doanh nghiệp mới. Đối với người đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, nghĩa vụ thuế được thực hiện từ phần tài sản thừa kế hoặc do người quản lý tài sản thực hiện. Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, trừ trường hợp do thay đổi địa giới hành chính theo quy định của pháp luật.  - Bổ sung đối tượng tạm hoãn xuất cảnh trong trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế, đảm bảo thu đủ thuế và ngăn chặn tình trạng trốn tránh nghĩa vụ thuế thông qua việc xuất cảnh, bao gồm:  + Cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp để đảm bảo đồng bộ với Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025, đảm bảo tính minh bạch trong thực thi pháp luật (do chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp là cá nhân có quyền sở hữu trên thực tế vốn điều lệ hoặc có quyền chi phối đối với doanh nghiệp nên có trách nhiệm trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp);  + “Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” để Luật hóa trường hợp tạm hoãn xuất cảnh đã quy định tại Nghị định 49/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ.  - Bổ sung một trường hợp cụ thể về hoàn thành nghĩa vụ thuế khi chuyển nhượng dự án đầu tư, đảm bảo nghĩa vụ thuế được thực hiện đầy đủ trước khi chuyển giao tài sản.  - Lược bỏ cụm từ “mất tích” đối với trường hợp “Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự” quy định tại Điều 69 Luật QLT năm 2019, để đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định về các trường hợp được xóa nợ quy định tại dự thảo Luật. |
| 67 | **Điều 67. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động**  1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp giải thể được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp phá sản được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Phá sản.  3. Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động, bỏ địa chỉ đăng ký kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần tiền thuế nợ còn lại do chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh chịu trách nhiệm nộp theo quy định đối với mỗi loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp.  4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần tiền thuế nợ còn lại do chủ hộ, cá nhân chịu trách nhiệm nộp.  5. Người nộp thuế có chi nhánh, đơn vị phụ thuộc chấm dứt hoạt động mà vẫn còn nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thì có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc. | **Gộp vào Điều 17** |  |
| 68 | **Điều 68. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp**  1. Doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.  2. Doanh nghiệp bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp bị tách và doanh nghiệp được tách, doanh nghiệp hợp nhất, doanh nghiệp nhận sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.  3. Doanh nghiệp được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi chuyển đổi; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.  4. Việc tổ chức lại doanh nghiệp không làm thay đổi thời hạn nộp thuế của doanh nghiệp được tổ chức lại. Trường hợp doanh nghiệp được tổ chức lại hoặc các doanh nghiệp thành lập mới không nộp thuế đầy đủ theo thời hạn nộp thuế đã quy định thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật. | **Gộp vào Điều 17** |  |
| 69 | **Điều 69. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự**  1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết do người được thừa kế thực hiện trong phần tài sản của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết để lại hoặc phần tài sản người thừa kế được chia tại thời điểm nhận thừa kế. Trong trường hợp không có người thừa kế hoặc tất cả những người thừa kế từ chối nhận di sản thừa kế thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.  2. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người bị Tòa án tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự do người quản lý tài sản của người mất tích hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện trong phần tài sản của người đó.  3. Trường hợp Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã xóa theo quy định tại Điều 85 của Luật này được phục hồi lại, nhưng không bị tính tiền chậm nộp cho thời gian bị tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự. | Gộp vào Điều 17 |  |
| 70 | **Điều 70. Các trường hợp hoàn thuế**  1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.  2. Cơ quan thuế hoàn trả tiền nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế có số tiền đã nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này. | **Điều 18. Hoàn thuế**1. Các trường hợp hoàn thuếa) Hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.b) Hoàn trả tiền thuế nộp thừa đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn trả theo quy định tại Điều 15 Luật này.c) Hoàn trả cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế hoặc người được tòa án giao quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích, người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự được nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự.2. Người nộp thuế thuộc trường hợp được hoàn thuế lập và gửi hồ sơ hoàn thuế cho cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.3. Cơ quan quản lý thuế phân loại hồ sơ hoàn thuế hoặc số tiền hoàn thuế để hoàn thuế trước cho người nộp thuế hoặc kiểm tra trước hoàn thuế trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro trong hoàn thuế và các biện pháp nghiệp vụ trong giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp xử lý tiền thuế nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.4. Thẩm quyền quyết định hoàn thuếa) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.b) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế nộp thừa quyết định việc hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế đối với trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quy định của Luật này.c) Trường hợp hoàn thuế tự động, hệ thống ứng dụng của cơ quan quản lý thuế căn cứ cơ sở dữ liệu để quyết định hoàn thuế.5. Chính phủ quy định các nội dung: các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế hoặc kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế.6. Bộ Tài chính quy định các nội dung: trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế; bù trừ nợ qua hoàn thuế, trình tự, thủ tục, thẩm quyền hoàn thuế; trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi hoàn thuế và chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này. | Gộp Điều 70-77  Nội dung Điều 18 nhằm tăng tính minh bạch và rõ ràng khi phân loại các trường hợp hoàn thuế, bổ sung quy định hoàn cho người thừa kế hoặc người quản lý tài sản theo pháp luật dân sự. Ứng dụng công nghệ thông tin và quản lý rủi ro để quyết định hoàn trước hoặc kiểm tra trước, rút ngắn thời gian xử lý, giảm tiếp xúc trực tiếp. Bổ sung cơ chế hoàn thuế tự động trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, phù hợp với định hướng chuyển đổi số ngành thuế. Làm rõ thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan thuế các cấp trong hoàn, thu hồi hoàn thuế. Phân định thẩm quyền quy định chi tiết giữa Chính phủ (về nguyên tắc, phạm vi) và Bộ Tài chính (về hồ sơ, trình tự, thủ tục), bảo đảm thống nhất, đồng bộ và linh hoạt trong thực thi.  Điều 18 dự thảo Luật quy định theo hướng kế thừa các Điều liên quan đến hoàn thuế tại Luật QLT năm 2019 (Các trường hợp hoàn thuế (Điều 70); Hồ sơ hoàn thuế (Điều 71); Tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế (Điều 72); Phân loại hồ sơ hoàn thuế (Điều 73); Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế (Điều 75); Thẩm quyền quyết định hoàn thuế (Điều 76); Kết cấu lại điều này theo hướng Luật chỉ quy định mang tính nguyên tắc để đảm bảo tính ổn định, lâu dài, các nội dung chi tiết giao Chính phủ, Bộ Tài chính quy định phù hợp với việc phân cấp, phân quyền.  Nội dung sửa đổi, bổ sung, lược bỏ so với quy định hiện hành như sau:  + *Về các trường hợp hoàn thuế:* Bổ sung quy định hoàn trả cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế là người đã chết người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế hoặc người được tòa án giao quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích, người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự được nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự phù hợp với thực tiễn.  *+ Về phân loại hồ sơ hoàn thuế:* Quy định phân loại theo hồ sơ hoặc số tiền hoàn thuế để hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước. Cơ quan hải quan không thực hiện phân loại hồ sơ đối với trường hợp xử lý hoàn trả tiền thuế nộp thừa đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Việc xử lý tiền thuế nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 14.  + *Về thẩm quyền quyết định hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế:* Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi hoàn thuế để pháp lý hóa quy định hiện hành và bổ sung trường hợp hoàn thuế tự động, hệ thống ứng dụng của cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu để quyết định hoàn thuế. Quy định này nhằm đơn giản thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hoàn thuế đối với các trường hợp có đủ cơ sở dữ liệu xác định số thuế được hoàn.  + Các quy định về kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, kiểm tra sau hoàn thuế chuyển sang Điều 22 quy định về kiểm tra thuế để dễ dàng theo dõi theo chức năng.  + Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn các nội dung mang tính kỹ thuật để phù hợp với nguyên tắc phân cấp, phân quyền: Chính phủ quy định các nội dung: các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế hoặc kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế. Bộ Tài chính quy định các nội dung: trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế; bù trừ nợ qua hoàn thuế, trình tự, thủ tục, thẩm quyền hoàn thuế; trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi hoàn thuế và chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này. |
| 71 | **Điều 71. Hồ sơ hoàn thuế**  1. Người nộp thuế thuộc trường hợp được hoàn thuế lập và gửi hồ sơ hoàn thuế cho cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.  2. Hồ sơ hoàn thuế bao gồm:  a) Văn bản yêu cầu hoàn thuế;  b) Các tài liệu liên quan đến yêu cầu hoàn thuế. | **Gộp vào Điều 18** | **Gộp các Điều 70-77** |
| 72 | **Điều 72. Tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế**  1. a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế;áp dụng quản lý rủi ro, ban hành các quy trình nội bộ, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để phân loại hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định*.* Cơ quan thuế quản lý khoản thu tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa; trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế thu nhập cá nhân thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa  b) Cơ quan hải quan nơi quản lý khoản thu tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; trường hợp người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất cảnh có hàng hóa thuộc trường hợp hoàn thuế thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế.  2. Người nộp thuế nộp hồ sơ hoàn thuế thông qua các hình thức sau đây:  a) Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;  b) Gửi hồ sơ qua đường bưu chính;  c) Gửi hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.  3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế thực hiện phân loại hồ sơ và thông báo cho người nộp thuế về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ.  4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này. | **Gộp vào Điều 18** | **Gộp các Điều 70-77** |
| 73 | **Điều 73. Phân loại hồ sơ hoàn thuế**  1. Hồ sơ hoàn thuế được phân loại thành hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế và hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước.  2. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế bao gồm:  a) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan quản lý thuế lần đầu nhưng không thuộc diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu;  b) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế;  c) Hồ sơ của tổ chức giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước;  d) Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế;  đ) Hồ sơ hoàn thuế thuộc trường hợp hoàn thuế trước nhưng hết thời hạn theo thông báo bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế hoặc có giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế nhưng không chứng minh được số tiền thuế đã khai là đúng;  e) Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;  g) Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định của Chính phủ.  3. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước là hồ sơ của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này. | Gộp vào Điều 18 | **Gộp các Điều 70-77** |
| 74 | **Điều 74. Địa điểm kiểm tra hồ sơ hoàn thuế**  1. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước được thực hiện kiểm tra tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế.  2. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế được thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trụ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. | Gộp vào Điều 18 | **Gộp các Điều 70-77** |
| 75 | **Điều 75. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế**  1. Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc thông báo chuyển hồ sơ của người nộp thuế sang kiểm tra trước hoàn thuế nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật này hoặc thông báo không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế.  Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin. Thời gian giải trình, bổ sung thông tin không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.  2. Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế, chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế.  ~~3. Quá thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu việc chậm ban hành quyết định hoàn thuế do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn trả, cơ quan quản lý thuế còn phải trả tiền lãi với mức 0,03%/ngày tính trên số tiền phải hoàn trả và số ngày chậm hoàn trả. Nguồn tiền trả lãi được chi từ ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.~~ | Gộp vào Điều 18 | **Gộp các Điều 70-77** |
| 76 | **Điều 76. Thẩm quyền quyết định hoàn thuế**  1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế  2. Thủ trưởng cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế nộp thừa quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quy định của Luật này.  3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi phát sinh số tiền thuế được hoàn quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.  4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục hoàn thuế. | Gộp vào Điều 18 | **Gộp các Điều 70-77** |
| 77 | **Điều 77. Thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế**  1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc rủi ro trong quản lý thuế và trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế.  2. Thủ tục, thẩm quyền, trách nhiệm thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế đối với hồ sơ hoàn thuế được thực hiện theo quy định của Luật này và Luật Thanh tra. | Gộp vào Điều 18 | **Gộp các Điều 70-77** |
| 78 | **Điều 78. Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**  1. Không thu thuế đối với trường hợp không phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.  2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục không thu thuế. | **Điều 19. Miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế** 1. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuếa) Miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế.b) Miễn thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp sau đây:b.1) Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân có số tiền thuế phải nộp hằng năm theo mức quy định của Chính phủ;b.2) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công hằng năm và các loại thuế khác theo mức quy định của Chính phủ.2. Bộ Tài chính quy định hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế và các trường hợp phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế; trình tự, thủ tục kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.3. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, thu hồi tiền miễn thuế, thu hồi tiền giảm thuế, thu hồi tiền không thu thuế. Trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế tự động, hệ thống thông tin của cơ quan quản lý thuế căn cứ cơ sở dữ liệu và kết quả đánh giá rủi ro để quyết định miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế.4. Chính phủ quy định các nội dung: trường hợp miễn thuế, giảm thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế.5. Bộ Tài chính quy định quy định các nội dung: trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế của cơ quan quản lý thuế; trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, thu hồi tiền miễn thuế, thu hồi tiền giảm thuế, thu hồi không thu thuế và quy định chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này. | **Gộp Điều 78-82**  Nội dung Điều 19 kế thừa quy định về miễn thuế, giảm thuế của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, đồng thời sửa đổi, bổ sung để: chuẩn hóa phạm vi và đối tượng: Quy định rõ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế áp dụng theo pháp luật chuyên ngành, đồng thời bổ sung các trường hợp miễn thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt có giá trị nhỏ để giảm chi phí hành chính và tạo thuận lợi cho người nộp thuế. Tạo cơ chế linh hoạt cho Chính phủ: Cho phép Chính phủ quy định mức miễn cụ thể tùy tình hình kinh tế – xã hội, bảo đảm chính sách kịp thời và phù hợp thực tiễn. Tăng cường ứng dụng công nghệ: Bổ sung cơ chế miễn, giảm, không thu thuế tự động dựa trên cơ sở dữ liệu và đánh giá rủi ro, góp phần rút ngắn thời gian xử lý và giảm tiếp xúc trực tiếp. Rõ ràng hóa trách nhiệm và thẩm quyền: Phân định giữa Chính phủ (nguyên tắc, phạm vi) và Bộ Tài chính (hồ sơ, trình tự, thủ tục), đảm bảo tính thống nhất và minh bạch. Giảm gánh nặng cho cơ quan thuế: Việc miễn thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với số thuế nhỏ giúp tập trung nguồn lực vào các khoản thu lớn, có rủi ro cao, nâng cao hiệu quả quản lý thuế.  Tại Điều 19 dự thảo Luật kết cấu lại các Điều có liên quan tại Luật QLT năm 2019 (quy định về Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 78); Đối tượng Miễn thuế, giảm thuế (Điều 79 ); Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế (Điều 80); Nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế (Điều 81); Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm (Điều 82)). Nội dung quy định theo hướng Luật chỉ quy định mang tính nguyên tắc để đảm bảo tính ổn định, lâu dài, các nội dung chi tiết, có tính kĩ thuật giao Chính phủ, Bộ Tài chính quy định nhằm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền.  Cụ thể các nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:  *- Về các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế:* Quy định theo nguyên tắc, theo hướng dẫn chiếu, theo đó gồm 02 trường hợp: (i) miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, (ii) miễn, giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.  *- Về thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế:* Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi miễn thuế, giảm thuế, không thu thuếđể pháp lý hóa quy định hiện hành và bổ sung quy định thẩm quyền miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế tự động, hệ thống ứng dụng của cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu để quyết định miễn thuế, giảm thuế đáp ứng công cuộc chuyển đổi số, đơn giản thủ tục hành chính và công khai, minh bạch.  *- Về phân cấp, phân quyền quy định về miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế:* Bổ sung các nội dung giao Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn các nội dung mang tính kĩ thuật để phù hợp với nguyên tắc phân cấp, phân quyền: Chính phủ quy định các nội dung: trường hợp miễn thuế, giảm thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế. Bộ Tài chính quy định hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế và các trường hợp phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế; trình tự, thủ tục kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trong quá trình xử lý miễn thuế, giảm thuế, trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế của cơ quan quản lý thuế; trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, thu hồi tiền miễn thuế, thu hồi tiền giảm thuế, thu hồi không thu thuế |
| 79 | **Điều 79. Miễn thuế, giảm thuế**  1. Miễn thuế, giảm thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và khoản 2 Điều này.  2. Miễn thuế đối với các trường hợp sau đây:  a) Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có số tiền thuế phải nộp hằng năm từ 50.000 đồng trở xuống;  b) Cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống. | **Gộp vào Điều 19** | **Gộp Điều 78-82** |
| 80 | **Điều 80. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế**  1. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn, giảm bao gồm:  a) Tờ khai thuế;  b) Tài liệu liên quan đến việc xác định số tiền thuế được miễn, giảm.  2. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế bao gồm:  a) Văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế trong đó nêu rõ loại thuế đề nghị miễn, giảm; lý do miễn thuế, giảm thuế; số tiền thuế đề nghị miễn, giảm;  b) Tài liệu liên quan đến việc xác định số tiền thuế đề nghị miễn, giảm.  3. Trường hợp miễn thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 79 của Luật này thì cơ quan thuế căn cứ sổ thuế để thông báo danh sách hộ gia đình, cá nhân thuộc diện miễn thuế. Trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b khoản 2 Điều 79 của Luật này thì người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn trên cơ sở tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân.  4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này; quy định trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn, giảm và trường hợp cơ quan quản lý thuế xác định số tiền thuế được miễn, giảm. | **Gộp vào Điều 19** | **Gộp Điều 78-82** |
| 81 | **Điều 81. Nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế**  1. Trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn, giảm thì việc nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được thực hiện đồng thời với việc khai, nộp và tiếp nhận hồ sơ khai thuế quy định tại Chương IV của Luật này.  2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế thì việc nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được quy định như sau:  a) Đối với thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ được nộp tại cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Chính phủ;  b) Đối với các loại thuế khác thì hồ sơ được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.  3. Người nộp thuế nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thông qua hình thức sau đây:  a) Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;  b) Gửi hồ sơ qua đường bưu chính;  c) Gửi hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.  4. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thông báo về việc tiếpnhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu theo quy định thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế | **Gộp vào Điều 19** | **Gộp Điều 78-82** |
| 82 | **Điều 82. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm**  1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.  2. Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế. | Gộp vào Điều 19 | **Gộp Điều 78-82** |
| 83 | **Điều 83. Các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ**  1. Người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.  Thời gian khoanh nợ được tính từ ngày được cấp giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự.  2. Người nộp thuế có quyết định giải thể gửi cơ quan quản lý thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục giải thể.  Thời gian khoanh nợ được tính từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh có thông báo về việc người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh.  3. Người nộp thuế đã nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.  Thời gian khoanh nợ được tính từ ngày Tòa án có thẩm quyền thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc người nộp thuế đã gửi hồ sơ phá sản doanh nghiệp đến cơ quan quản lý thuế nhưng đang trong thời gian làm các thủ tục thanh toán, xử lý nợ theo quy định của Luật Phá sản.  4. Người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế đã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc để kiểm tra, xác minh thông tin người nộp thuế không hiện diện tại địa bàn và thông báo trên toàn quốc về việc người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hiện diện tại địa chỉ nơi người nộp thuế có trụ sở, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế.  Thời gian khoanh nợ được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế có văn bản thông báo trên toàn quốc về việc người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hiện diện tại địa chỉ kinh doanh, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế.  5. Người nộp thuế đã bị cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.  Thời gian khoanh nợ được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc từ ngày có hiệu lực của quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề. | **Điều 20. Khoanh tiền thuế nợ** 1. Các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ  a) Người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự;  b) Người nộp thuế có quyết định giải thể gửi cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục giải thể;  c) Người nộp thuế đã được Tòa án thụ lý đơn mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản;  d) Người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế;  đ) Người nộp thuế đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử  e) Người nộp thuế bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản được cấp, được giao do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến nợ nghĩa vụ tài chính về đất, khoáng sản.  2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc khoanh tiền thuế nợ, chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh nợ.  3. Cơ quan quản lý thuế theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoanh, đồng thời thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để thu hồi tiền thuế nợ.  4. Sau khi chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế thực hiện tính tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.  5. Chính phủ quy định chi tiết điều này và các nội dung sau: thời gian, số tiền thuế nợ được khoanh; các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh nợ.  6. Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ khoanh nợ. | Gộp Điều 83, 84  Nội dung của Điều 20 nhằm hạn chế tình trạng nợ ảo, phản ánh đúng số nợ thuế thực chất. Tạo cơ sở pháp lý để tạm dừng tính tiền chậm nộp và khoanh nợ đối với các khoản không thể thu ngay. Giảm áp lực nợ đọng thuế không khả thi cho hệ thống quản lý.  Điều 20 dự thảo Luật kế thừa các nội dung tại Luật QLT năm 2019 (các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ (Điều 83); Thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoanh nợ (Điều 84).  Sửa đổi các trường hợp khoanh nợ khi giải thể và phá sản để phù hợp với quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh, pháp luật phá sản.  Lược bỏ 01 trường hợp khoanh nợ tại Luật QLT 2019 *“Người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế” Lý do:* Trong bối cảnh thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và tăng cường kết nối dữ liệu liên thông giữa các ngành thì tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và người dân thực hiện thủ tục hành chính không giới hạn địa giới hành chính. Điều này đặt ra yêu cầu công tác quản lý thuế phải theo dõi nghĩa vụ thuế của người nộp thuế không giới hạn theo địa chỉ đăng ký (có tính chất hành chính). Cơ quan Thuế cần tăng cường các biện pháp quản lý, phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để thu nợ thuế đối với nhóm đối tượng này (có mức độ tuân thủ về thuế thấp và có độ rủi ro cao) mà không thực hiện khoanh nợ.  Bổ sung thẩm quyền khoanh nợ cho Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý khoản thu để phù hợp với thực tế và trách nhiệm quyền hạn của cơ quan thuế trong việc quản lý khoản thu, giúp cơ quan thuế chủ động trong việc áp dụng các biện pháp quản lý nợ đối vói khoản thu được giao quản lý (Luật QLT năm 2019 chỉ quy định thẩm quyền khoanh nợ cho Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế).  Bổ sung trường hợp khoanh nợ *“Người nộp thuế bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản được cấp, được giao do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến nợ nghĩa vụ tài chính về đất, khoáng sản”.* Lý do: Hiện nay tính đến 30/6/2025 tổng số nợ đất là 103.000 tỷ đồng, chiếm 44,3% tổng số nợ toàn quốc đang theo dõi (trong đó nợ gốc là 84.000 tỷ đồng, nợ tiền chậm nộp là 19.000 tỷ đồng, chiếm 31% tổng số tiền chậm nộp). Nguyên nhân chủ yếu do: Một số dự án chưa được giải phóng mặt bằng, chậm làm thủ tục bù trừ giữa tiền mà NNT ứng trước để giải phóng mặt bằng với tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Chưa bàn giao đất sạch cho chủ đầu tư, thời điểm xác định giá đất không trùng khớp với thời điểm bàn giao đất trên thực địa; Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm ban hành quyết định thu hồi đất, xử lý khiếu nại dẫn đến NNT vẫn phát sinh số tiền thuê đất hàng năm và tiền chậm nộp tương ứng; Liên quan đến cấp quyền khai thác khoáng sản: một số dự án đã bị thu hồi, dừng khai thác, … nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền không điều chỉnh giảm nghĩa vụ dẫn đến vẫn phát sinh số phải nộp. Một số đơn vị sự nghiệp công lập bị cơ quan nhà nước thanh tra, kiểm toán truy thu số tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nhưng doanh nghiệp mất khả năng thanh toán (khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình).  Quy định nguyên tắc tại Luật: Sau khi chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế thực hiện tính tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định, trừ trường hợp được bổ sung nêu trên (tính tiền chậm nộp kể từ thời điểm chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh nợ) để đảm bảo tính công bằng và nghiêm minh của pháp luật.  Giao Chính phủ quy định chi tiết điều này và các nội dung sau: thời gian, số tiền thuế nợ được khoanh; các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh nợ. Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ khoanh nợ. |
| 84 | **Điều 84. Thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoanh nợ**  1. Chính phủ quy định thủ tục, hồ sơ, thời gian khoanh nợ đối với trường hợp được khoanh nợ.  2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế quyết định việc khoanh nợ.  3. Cơ quan quản lý thuế tiếp tục theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoanh và phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi tiền thuế nợ khi người nộp thuế có khả năng nộp thuế hoặc thực hiện xóa nợ theo quy định tại Điều 85 của Luật này. | **Gộp vào Điều 20** | **Gộp Điều 83, 84** |
| 85 | **Điều 85. Trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**  1. Doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.  2. Cá nhân đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế để nộptiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ.  3. Các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của Luật này và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi.  Người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quy định tại khoản này trước khi quay lại sản xuất, kinh doanh hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thì phải hoàn trả cho Nhà nước khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xóa.  4. Tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 8 Điều 59 của Luật này và đã được gia hạn nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 62 của Luật này mà vẫn còn thiệt hại, không có khả năng phục hồi được sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.  5. Chính phủ quy định việc phối hợp giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, chính quyền địa phương bảo đảm các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xóa phải được hoàn trả vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều này trước khi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; quy định chi tiết khoản 4 Điều này. | **Điều 21. Xoá tiền thuế nợ**  1. Các trường hợp được xóa tiền thuế nợ:  a) Doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế nợ;  b) Cá nhân đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ;  c) Các khoản tiền thuế nợ của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm h khoản 1 Điều 47 Luật này và tất cả các khoản tiền thuế nợ đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp nhưng không có khả năng thu hồi;  d) Tiền thuế nợ đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật này và đã được gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a.1 khoản 6 Điều 14 Luật này mà vẫn còn thiệt hại, không có khả năng phục hồi được sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế nợ.  2. Tiền thuế nợ được xóa thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền chậm nộp và tiền phạt của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.  3. Người nộp thuế là cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa tiền thuế nợ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trước khi quay lại sản xuất, kinh doanh hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thì phải hoàn trả cho Nhà nước khoản tiền thuế nợ đã được xóa.  4. Chính phủ quy định chi tiết điểm d khoản 1 Điều này và các nội dung: thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa.  5. Bộ Tài chính quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ và trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này. | Nội dung Điều 21 nhằm quy định rõ việc xóa nợ các khoản nợ không còn khả năng thu; Đảm bảo công bằng giữa các người nộp thuế, không để lợi dụng chính sách xóa nợ. Tăng trách nhiệm của các cấp chính quyền và cơ quan thuế trong giám sát, báo cáo.  Điều 21 dự thảo Luật được kết cấu lại và sửa đổi, bổ sung các quy định tại Luật QLT năm 2019 (về Trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 85); Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 86); Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 87); Trách nhiệm giải quyết hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 88)). Các nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:  - Bỏ toàn bộ nội dung quy định về thẩm quyền xóa nợ cụ thể cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại Điều 87 Luật Quản lý thuế, thay vào đó giao Chính phủ quy định cụ thể về thẩm quyền xóa tiền thuế nợ.  - Bổ sung quy định không xóa nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền chậm nộp và tiền phạt của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để phù hợp với Luật đất đai.  - Giao Chính phủ quy định chi tiết xóa nợ đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này (Tiền thuế nợ đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng, không có khả năng phục hồi được sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế nợ) và các nội dung: thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa.  Bộ Tài chính quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ và trường hợp được xóa nợ quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này |
| 86 | **Điều 86. Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**  1. Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt lập và gửi hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đến cơ quan, người có thẩm quyền.  2. Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bao gồm:  a) Văn bản đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt;  b) Quyết định tuyên bố phá sản đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản;  c) Các tài liệu liên quan đến việc đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.  3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này. | Gộp vào Điều 20 |  |
| 87 | **Điều 87. Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**  1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp sau đây:  a) Trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 85 của Luật này;  b) Hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này;  c) Doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt dưới 5.000.000.000 đồng.  2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 5.000.000.000 đồng đến dưới 10.000.000.000 đồng.  3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 10.000.000.000 đồng đến dưới 15.000.000.000 đồng.  4. Thủ tướng Chính phủ quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 15.000.000.000 đồng trở lên.  5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình kết quả xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho Hội đồng nhân dân cùng cấp vào kỳ họp đầu năm. Bộ trưởng Bộ Tài chính tổng hợp tình hình xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để Chính phủ báo cáo Quốc hội khi quyết toán ngân sách nhà nước. | Gộp vào Điều 20 |  |
| 88 | **Điều 88. Trách nhiệm giải quyết hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**  1. Cơ quan, người có thẩm quyền đã nhận hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải thông báo cho cơ quan đã gửi hồ sơ để hoàn chỉnh khi hồ sơ chưa đầy đủ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.  2. Người có thẩm quyền phải ra quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt hoặc thông báo không thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho cơ quan đã gửi hồ sơ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. | Gộp vào Điều 20 |  |
| 89 | **Điều 89. Hóa đơn điện tử**  1. Hóa đơn điện tử là hóa đơn có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế bằng phương tiện điện tử, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.  2. Hóa đơn điện tử bao gồm hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn bán hàng, tem điện tử, vé điện tử, thẻ điện tử, phiếu thu điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử hoặc các chứng từ điện tử có tên gọi khác.  3. Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua.  Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.  4. Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Điều 26. Hóa đơn điện tử**1. Hóa đơn điện tử là hóa đơn ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập theo quy định của pháp luật về thuế và kế toán, bao gồm:a) Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh gửi cho người mua;b) Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua;c) Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế.2. Đối tượng sử dụng hóa đơn điện tửa) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này và trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã theo quy định của Chính phủ;b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử phải khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã cho từng lần phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.3. Dịch vụ về hóa đơn điện tử bao gồm cung cấp giải pháp lập, truyền, lưu trữ hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải đáp ứng điều kiện kỹ thuật, nhân sự, bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ Tài chính và có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế trong việc trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý thuế.4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tửa) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế và kế toán, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập, trừ trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính phủ;b) Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán và thuế;c) Hóa đơn điện tử phải được lập đúng thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định, trừ các trường hợp đặc thù do Chính phủ quy định.d) Người nộp thuế có trách nhiệm triển khai hệ thống hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu kết nối, lưu trữ, bảo mật và truy xuất hóa đơn điện tử theo đúng định dạng chuẩn và quy định pháp luật;đ) Dữ liệu hóa đơn điện tử được quản lý tập trung, thống nhất để xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn; được kết nối, chia sẻ với các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức, xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống dữ liệu hóa đơn điện tử. Căn cứ kết quả phân tích rủi ro, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, bao gồm cả việc ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đối với các trường hợp có rủi ro cao về thuế và hóa đơn.e) Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm xây dựng cơ chế kiểm tra, phát hiện, cảnh báo trong sử dụng hóa đơn điện tử và cung cấp thông tin cho cơ quan thuế.g) Người mua có quyền và trách nhiệm yêu cầu người bán cung cấp hóa đơn điện tử khi mua hàng hóa, dịch vụ; được hưởng các biện pháp khuyến khích theo quy định của pháp luật.5. Chính phủ quy định các nội dung: loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử.6. Bộ Tài chính quy định các nội dung: đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; định dạng hóa đơn điện tử; ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử; xử lý hóa đơn điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu và mẫu hóa đơn điện tử tham khảo; chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử; tiêu chí xác định người nộp thuế có rủi ro cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; các trường hợp ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử; biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ từ nguồn kinh phí được ngân sách nhà nước đảm bảo hàng năm bằng 0,1% trên tổng số thu thuế giá trị gia tăng nội địa của năm trước liền kề. | **Gộp Điều từ 89-93**  Điều 26 dự thảo Luật quy định trên cơ sở kế thừa các Điều từ Điều 89 đến Điều 93 của Luật QLT năm 2019. Trong đó quy định các loại hóa đơn điện tử; nguyên tắc sử dụng; đối tượng áp dụng theo hướng quản lý rủi ro; dịch vụ hóa đơn điện tử và trách nhiệm của các tổ chức cung cấp dịch vụ.Một số nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:  + Bổ sung thêm hình thức hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.  + Bổ sung thêm nội dung: “Bộ Tài chính tổ chức thực hiện nội dung khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ từ nguồn kinh khí được ngân sách nhà nước đảm bảo hàng năm bằng 0,1% trên tổng số tiền thu thuế GTGT nội địa của năm trước liên kề)”. Lý do:Từ năm 2022, Bộ Tài chính đã giao cơ quan thuế phối hợp với các chính quyền địa phương tổ chức các chương trình hóa đơn may mắn từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của ngành Thuế. Theo đó, mức kinh phí đã triển khai trong giai đoạn 2022-2024 là trên 33 tỷ đồng (bình quân là 11 tỷ đồng/năm), dự toán 2025 là 12,12 tỷ đồng từ nguồn kinh phí tuyên truyền hỗ trợ. Tuy nhiên, qua thực tế triển khai, do hạn chế về kinh phí dẫn đến cơ cấu giải thưởng và số tiền cho mỗi giải không cao (thấp nhất là 500 nghìn đồng/giải cho đến cao nhất là 50 triệu đồng/giải), kỳ quay thưởng chưa thường xuyên (theo quý), việc tổ chức phân tán tại từng tỉnh, thành phố nên mặc dù đã có những dư luận tốt nhưng chưa thu hút, hấp dẫn, lan tỏa thói quen lấy hóa đơn của người tiêu dùng để tham gia chương trình.  + Giao Chính phủ quy định chi tiết về loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử. Giao Bộ Tài chính quy định về đăng ký sử dụng, định dạng, ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử; xử lý hóa đơn điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu và mẫu hóa đơn điện tử tham khảo; chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử; tiêu chí xác định người nộp thuế rủi ro về thuế cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử. |
| 90 | **Điều 90. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử**  1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.  2. Trường hợp người bán có sử dụng máy tính tiền thì người bán đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.  3. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử trong giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế.  4. Việc cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử dựa trên thông tin của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập trên hóa đơn. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | ***Gộp vào Điều 26*** |  |
| 91 | **Điều 91. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ**  1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.  2. Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp rủi ro về thuế cao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.  3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật này và các trường hợp xác định được doanh thu khi bán hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.  4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng hoặc trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được cơ quan thuế chấp nhận cấp hóa đơn điện tử để giao cho khách hàng thì được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh và phải khai thuế, nộp thuế trước khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh. | ***Gộp vào Điều 26*** |  |
| 92 | **Điều 92. Dịch vụ về hóa đơn điện tử**  1. Dịch vụ về hóa đơn điện tử bao gồm dịch vụ cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, dịch vụ truyền dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế từ người nộp thuế tới cơ quan thuế và dịch vụ về hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.  2. Tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử bao gồm tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử và các dịch vụ khác có liên quan đến hóa đơn điện tử.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế phải trả tiền dịch vụ, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử.  4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan. | ***Gộp vào Điều 26*** |  |
| 93 | **Điều 93. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử**  1. Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin về hóa đơn; tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, quản lý cơ sở dữ liệu hóa đơn và bảo đảm duy trì, vận hành, bảo mật, bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin về hóa đơn; xây dựng định dạng chuẩn về hóa đơn.  Cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử được sử dụng để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn điện tử cho tổ chức, cá nhân có liên quan.  2. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật này sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thực hiện cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.  3. Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế và cơ quan khác có liên quan có trách nhiệm kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý với Bộ Tài chính để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.  4. Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập, tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử.  5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mẫu, quản lý sử dụng tem điện tử; quy định việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; quy định cung cấp thông tin hóa đơn điện tử trong trường hợp không tra cứu được dữ liệu hóa đơn do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet. | **Điều 27. Chứng từ điện tử**1. Chứng từ điện tử là chứng từ thu thuế, phí, lệ phí hoặc chứng từ khấu trừ thuế ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử.2. Nguyên tắc sử dụnga) Việc đăng ký, quản lý, sử dụng chứng từ điện tử phải tuân thủ pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán và thuế;b) Tổ chức lập chứng từ điện tử chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin và bảo đảm phản ánh trung thực giao dịch phát sinh.3. Dịch vụ về chứng từ điện tử bao gồm cung cấp giải pháp lập, truyền, lưu trữ chứng từ điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ phải đáp ứng điều kiện kỹ thuật, bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ Tài chính.4. Chính phủ quy định chi tiết về loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử.5. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về: việc đăng ký sử dụng chứng từ điện tử; định dạng chứng từ điện tử; xử lý chứng từ điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ điện tử và mẫu chứng từ điện tử tham khảo. | **Gộp Điều 93, 94**  Tại Điều 27 dự thảo Luật quy định trên cơ sở kế thừa Điều 93, Điều 94 của Luật QLT năm 2019. Trong đó quy định rõ khái niệm, nguyên tắc sử dụng, phạm vi áp dụng đối với các loại chứng từ thuế (biên lai thu, chứng từ khấu trừ thuế, chứng từ xác nhận nộp thuế…), đồng thời luật hóa các dịch vụ liên quan đến chứng từ điện tử nhằm tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ và ổn định hơn.  Bổ sung thêm quy định về nguyên tắc sử dụng chứng từ điện tử, dịch vụ về chứng từ điện tử tương tự như đối với hóa đơn điện tử và giao Chính phủ quy định chi tiết về: loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử; giao Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về: việc đăng ký sử dụng chứng từ điện tử; định dạng chứng từ điện tử; xử lý chứng từ điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ điện tử và mẫu chứng từ điện tử tham khảo. |
| 94 | **Điều 94. Chứng từ điện tử**  1. Chứng từ điện tử bao gồm các loại chứng từ, biên lai được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử khi thực hiện các thủ tục về thuế hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và các loại chứng từ, biên lai điện tử khác.  2. Chính phủ quy định chi tiết các loại chứng từ điện tử quy định tại Điều này và việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử. | *Gộp vào Điều 27* |  |
| 95 | **Điều 95. Hệ thống thông tin người nộp thuế**  1. Hệ thống thông tin người nộp thuế là tập hợp thông tin, dữ liệu về người nộp thuế được thu thập, sắp xếp, lưu trữ, khai thác và sử dụng theo quy định của Luật này.  2. Thông tin người nộp thuế là cơ sở để thực hiện quản lý thuế, đánh giá dự báo tình hình, xây dựng chính sách về thuế, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của người nộp thuế, ngăn ngừa, phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế. | **Điều 50. Hệ thống thông tin quản lý thuế**  1. Hệ thống thông tin quản lý thuế xử lý tập trung, tích hợp; cung cấp các dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ số cho người nộp thuế; đảm bảo thu thập, xử lý, lưu trữ, cập nhật và quản lý thông tin, dữ liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời. Toàn bộ quá trình này được ghi nhận, lưu lịch sử trên hệ thống.  2. Cơ sở dữ liệu về thuế được xây dựng, phát triển và vận hành trên nền tảng dữ liệu số, kết nối và đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, các tổ chức hợp tác quốc tế và tổ chức có liên quan. Cơ quan quản lý thuế được quyền thu thập, tiếp cận, sử dụng và mua sắm các cơ sở dữ liệu thương mại có sẵn trên thị trường.  3. Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn kỹ thuật, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ kết nối, trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu với các bên liên quan theo quy định của pháp luật. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan có trách nhiệm xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kết nối, trao đổi thông tin thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia theo quy định và đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu cung cấp.  4. Cơ quan quản lý thuế sử dụng hệ thống thông tin quản lý thuế để ban hành các văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế tự động trên cơ sở quy trình nghiệp vụ, các tiêu chí quản lý và dữ liệu trên hệ thống. Các văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế tự động được ký bằng chữ ký số của cơ quan quản lý thuế và có giá trị pháp lý như văn bản giấy. Quá trình xử lý tự động được ghi nhận, lưu lịch sử trên hệ thống thông tin quản lý thuế và cho phép người nộp thuế tra cứu hoặc yêu cầu làm rõ các thông tin liên quan. | Điều 50 dự thảo Luật trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 95, 96 Luật QLT năm 2019 và bổ sung các quy định mới để phục vụ quản lý thuế trên nền tảng hệ thống thông tin hiện đại, dữ liệu cập nhật theo thời gian thực.  Quy định hiện hành về hệ thống thông tin người nộp thuế (Điều 95, 96 Luật QLT năm 2019)chưa bao quát vai trò, chức năng và nguyên tắc vận hành của toàn bộ hệ thống thông tin quản lý thuế, vốn là nền tảng cốt lõi trong tiến trình chuyển đổi số ngành thuế.  Nội dung sửa đổi, bổ sung tại Điều 50 nhằm khắc phục sự phân mảnh trong quy định hiện hành, khẳng định vai trò trung tâm của hệ thống thông tin trong quản lý thuế là một hệ thống tích hợp, tập trung, hiện đại, nhằm số hóa toàn bộ quy trình quản lý và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.  - Bổ sung quy định yêu cầu hệ thống phải bảo đảm chính xác, đầy đủ, kịp thời và là cơ sở để thực hiện quản lý thuế theo phương pháp phân tích dữ liệu và quản lý rủi ro, đồng thời đảm bảo ghi nhận toàn bộ và lưu lịch sử các bước xử lý.  - Bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý thuế được xây dựng, phát triển và vận hành trên nền tảng dữ liệu số, kết nối và đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, các tổ chức hợp tác quốc tế và tổ chức có liên quan. Quy định trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan trong xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kết nối, trao đổi thông tin.  - Bổ sung quy định việc cơ quan quản lý thuế được sử dụng hệ thống thông tin quản lý thuế để ban hành các văn bản, thông báo, quyết định hành chính tự động trên cơ sở quy trình nghiệp vụ, các tiêu chí quản lý và dữ liệu xử lý trên hệ thống. Thiết lập cơ sở pháp lý của văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế được ban hành tự động. |
| 96 | **Điều 96. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế**  1. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin người nộp thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế; tổ chức đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích thông tin và dự báo, quản lý cơ sở dữ liệu và bảo đảm duy trì, vận hành hệ thống thông tin người nộp thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế.  2. Cơ quan quản lý thuế áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết để thu thập, trao đổi, xử lý thông tin trong nước, ngoài nước, thông tin chính thức từ các cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan đến lĩnh vực thuế, lĩnh vực hải quan để sử dụng trong công tác quản lý thuế.  3. Cơ quan quản lý thuế phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để trao đổi thông tin, kết nối mạng trực tuyến.  4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế. | **Gộp vào Điều 50** |  |
| 97 | **Điều 97. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin**  1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn thông tin trong hồ sơ thuế, thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.  2. Cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc thông qua kết nối mạng với các hệ thống thông tin của cơ quan quản lý thuế theo yêu cầu. | **Gộp vào Điều 38** |  |
| 98 | **Điều 98. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế**  1. Các cơ quan sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế:  a) Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động có trách nhiệm cung cấp thông tin về nội dung giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép hành nghề, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân cho cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp và cung cấp thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;  b) Kho bạc Nhà nước cung cấp thông tin về số tiền thuế đã nộp, đã hoàn của người nộp thuế.  2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế:  a) Ngân hàng thương mại cung cấp nội dung giao dịch qua tài khoản, số dư tài khoản của người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;  b) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, sở hữu nhà của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh;  c) Cơ quan công an cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến đấu tranh phòng, chống tội phạm về thuế; cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông;  d) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;  đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có trách nhiệm cung cấp thông tin về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của Việt Nam và nước ngoài; thông tin về quản lý thị trường.  3. Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế thông qua kết nối mạng trực tuyến, trao đổi dữ liệu điện tử hằng ngày qua hệ thống thông tin người nộp thuế hoặc thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia.  4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Gộp vào Điều 38** |  |
| 99 | **Điều 99. Bảo mật thông tin người nộp thuế**  1. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế, cơ quan cung cấp, trao đổi thông tin người nộp thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải giữ bí mật thông tin người nộp thuế theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và Điều 100 của Luật này.  2. Để phục vụ hoạt động tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toántrong trường hợp được yêu cầu bằng văn bản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan sau đây:  a) Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án;  b) Thanh tra nhà nước, Kiểm toán nhà nước;  c) Cơ quan quản lý khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật;  d) Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. | Gộp một phần vào Điều 7 | Gộp một phần vào Điều 7 |
| **Điều 51. Bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ**1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, các đơn vị có liên quan và cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm:a) Bảo đảm an toàn, an ninh mạng và bảo mật thông tin người nộp thuế trong toàn bộ quá trình xây dựng, triển khai và vận hành hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý thuế.b) Thực hiện quản lý rủi ro công nghệ trong công tác quản lý thuế.c) Đảm bảo đầy đủ quyền lợi, nghĩa vụ của người nộp thuế trong trường hợp xảy ra sự cố công nghệ, không làm gián đoạn việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.2. Trường hợp phát sinh sự cố kỹ thuật của hệ thống thông tin quản lý thuế dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện được nghĩa vụ thuế theo đúng thời hạn quy định thì người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp tiền thuế trong thời gian xảy ra sự cố.3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Nội dung quy định tại Điều 51 dự thảo Luật kế thừa một phần quy định tại Điều 99 (Bảo mật thông tin người nộp thuế) của Luật QLT năm 2019 đồng thời bổ sung các quy định mới về bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ. Theo đó, bổ sung quy định trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, các đơn vị có liên quan và cơ quan quản lý thuế trong việc bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ. Đồng thời quy định nhằm đảm bảo quyền lợi cho người nộp thuế: Trường hợp phát sinh sự cố kỹ thuật của hệ thống thông tin quản lý thuế dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện được nghĩa vụ thuế theo đúng thời hạn quy định thì người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp tiền thuế trong thời gian xảy ra sự cố.  Nội dung bổ sung tại điều này nhằm cụ thể hóa quy định tại Điều 17 và Điều 26 Luật An ninh mạng năm 2018, Điều 26 Nghị định số 85/2022/NĐ-CP về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin. Đồng thời, tiệm cận thông lệ quốc tế tốt từ các quốc gia như Israel, Singapore, Hoa Kỳ, nơi đã triển khai các quy định chặt chẽ về bảo mật và quy trình quản trị rủi ro công nghệ thông tin trong lĩnh vực thuế và tài chính công. |
|
| 100 | **Điều 100. Công khai thông tin người nộp thuế**  1. Cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:  a) Trốn thuế, chây ỳ không nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đúng thời hạn; nợ tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;  b) Vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác;  c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.  2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Điều 7. Bảo mật, công khai thông tin người nộp thuế**  1. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế, cơ quan cung cấp, trao đổi thông tin người nộp thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải bảo mật thông tin người nộp thuế trừ trường hợp quy định tại khoản2, khoản 3 Điều này.  2. Cơ quan quản lý thuế cung cấp thông tin người nộp thuế trong các trường hợp sau:  a) Cung cấp cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án; cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước; cơ quan quản lý khác của nhà nước trong trường hợp có yêu cầu bằng văn bản để phục vụ hoạt động tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán;  b) Cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác khi có yêu cầu bằng văn bản theo quy định của luật;  c) Cung cấp cho tổ chức, cá nhân các thông tin quy định tại khoản 3 Điều này nhưng chưa được công khai; thông tin đã được công khai nhưng hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật; thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không tiếp cận được;  d) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.  3. Các trường hợp công khai thông tin người nộp thuế  a) Trốn thuế, chây ỳ không nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không đúng thời hạn; nợ tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;  b) Vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác;  c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.  4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý thuế cung cấp thông tin theo các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải sử dụng thông tin đúng mục đích và bảo mật thông tin người nộp thuế theo đúng quy định  5. Chính phủ quy định Điều này. | Điều 7 dự thảo Luật trên cơ sở kế thừa các quy định về bảo mật thông tin người nộp thuế tại Điều 99, công khai thông tin người nộp thuế tại Điều 100 của Luật QLT năm 2019; đồng thời, bổ sung nội dung cung cấp thông tin NNT cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác khi có yêu cầu bằng văn bản theo quy định của luật để đáp ứng yêu cầu thực tế và đồng nhất với các quy định của pháp luật chuyên ngành khác.  Bổ sung nội dung cung cấp thông tin NNT được công khai để phù hợp với quy định tại Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin 2016.  Bổ sung nội dung cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan thuế nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên để phù hợp quy định về điều ước quốc tế và hình thức cung cấp thông tin được quy định tại điều ước quốc tế.  Bổ sung nội dung quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý thuế cung cấp thông tin theo các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải sử dụng thông tin đúng mục đích và bảo mật thông tin người nộp thuế theo đúng quy định nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế về việc được bảo mật thông tin theo quy định, đồng thời quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được cung cấp thông tin. |
| 101 | **Điều 101. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế**  1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế)là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, thực hiện các dịch vụ theo thỏa thuận với người nộp thuế.  2. Doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện đăng ký với Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để được cấp giấy xác nhận đủ điều kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế. | **Gộp vào Điều 38** |  |
| 102 | **Điều 102. Điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế**  1. Là doanh nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật.  2. Có ít nhất 02 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp. | **Gộp vào Điều 38** |  |
| 103 | **Điều 103. Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế**  1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế bao gồm:  a) Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;  b) Bản chụp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế của các cá nhân làm việc tại doanh nghiệp;  c) Bản sao hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp với các cá nhân có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.  2. Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cho doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trường hợp từ chối cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. | **Gộp vào Điều 38** |  |
| 104 | **Điều 104. Cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế**  1. Dịch vụ do đại lý thuế cung cấp cho người nộp thuế theo hợp đồng bao gồm:  a) Thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các thủ tục về thuế khác thay người nộp thuế;  b) Dịch vụ tư vấn thuế;  c) Dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại Điều 150 của Luật này. Doanh nghiệp siêu nhỏ được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.  2. Đại lý thuế có quyền, nghĩa vụ sau đây:  a) Thực hiện các dịch vụ với người nộp thuế theo thỏa thuận trong hợp đồng;  b) Tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan trong hoạt động hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;  c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm trước người nộp thuế về nội dung dịch vụ đã cung cấp.  3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế. | **Gộp vào Điều 38** |  |
| 105 | **Điều 105. Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế**  1. Người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế phải có các tiêu chuẩn sau đây:  a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;  b) Có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;  c) Có thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế từ 36 tháng trở lên sau khi tốt nghiệp đại học;  d) Đạt kết quả kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.  Kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế gồm môn pháp luật về thuế và môn kế toán.  2. Người có chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế mà không phải tham gia kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.  3. Người có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế làm việc tại đại lý thuế gọi là nhân viên đại lý thuế. Nhân viên đại lý thuế phải tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức.  4. Những người sau đây không được làm nhân viên đại lý thuế:  a) Cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an;  b) Người đang bị cấm hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, kế toán, kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;  c) Người đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế liên quan đến thuế, tài chính, kế toán mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;  d) Người bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, về kế toán, kiểm toán mà chưa hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt trong trường hợp bị phạt cảnh cáo hoặc chưa hết thời hạn 01 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt bằng hình thức khác.  5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc tổ chức thi, điều kiện miễn môn thi; thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế; việc cập nhật kiến thức của nhân viên đại lý thuế. | **Gộp vào Điều 38** |  |
| 106 | **Điều 106. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan**  Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan (sau đây gọi là đại lý làm thủ tục hải quan) thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan. | Gộp vào Điều 38 |  |
| 107 | **Điều 107. Nguyên tắc kiểm tra thuế, thanh tra thuế**  1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế, thanh tra thuế.  2. Tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và mẫu biểu thanh tra, kiểm tra, trình tự, thủ tục, hồ sơ kiểm tra thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.  3. Không cản trở hoạt động bình thường của người nộp thuế.  4. Khi kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định kiểm tra, thanh tra.  5. Việc kiểm tra thuế, thanh tra thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác, trung thực nội dung các chứng từ, thông tin, hồ sơ mà người nộp thuế đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan quản lý thuế; đánh giá việc tuân thủ pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan của người nộp thuế để xử lý về thuế theo quy định của pháp luật. | **Điều 22 . Kiểm tra thuế**  1. Nguyên tắc kiểm tra thuế:  a) Áp dụng quản lý rủi ro và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế; Ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa trên cơ sở dữ liệu điện tử khi đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.  b) Tuân thủ quy định của pháp luật và không cản trở hoạt động bình thường của người nộp thuế;  c) Việc kiểm tra thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác, trung thực của việc kê khai, nộp thuế và việc tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế.  d) Không trùng lặp về nội dung, phạm vi, thời gian giữa cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước.  đ) Kiểm tra việc xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế, không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước để xác định đúng nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;  2. Hình thức kiểm tra thuế:  a) Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế;  b) Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế;  3. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế:  a) Kiểm tra được thực hiện trên cơ sở hồ sơ thuế, dữ liệu hóa đơn điện tử của người nộp thuế; cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp cần thiết và còn đủ điều kiện.  b) Cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu; ban hành Quyết định ấn định thuế, xử lý vi phạm về thuế, hoặc chuyển sang kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.  4. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế:  a) Cơ quan thuế kiểm tra thuế trong các trường hợp sau đây:  a.1) Trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế, kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước của người nộp thuế có rủi ro cao.  a.2) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;  a.3) Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật;  a.4) Trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề;  a.5) Trường hợp theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền;  a.6) Trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh của người nộp thuế có rủi ro cao.  a.7) Trường hợp kiểm tra theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, tiêu cực.  a.8) Trường hợp kiểm tra thuế đối với người nộp thuế là nhà cung cấp nước ngoài không có trụ sở tại Việt Nam, việc kiểm tra theo quy định tại Khoản 4 Điều này được thực hiện tại trụ sở cơ quan thuế.  b) Cơ quan hải quan kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:  b.1) Các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;  b.2) Kiểm tra các điều kiện áp dụng chính sách thuế theo quy định của pháp luật có liên quan;  b.3) Kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật hải quan.  a) Cơ quan quản lý thuế thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế trong các trường hợp theo quy định của Chính phủ.  c) Đối với các trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề; theo điểm a6 khoản 4 Điều này, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế không quá 01 lần trong 01 năm. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp kiểm tra lại tại điểm a, khoản 9 Điều này;  d) Thời hạn kiểm tra thuế không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 20 ngày làm việc.  Thời hạn kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết không quá 40 ngày làm việc, trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 40 ngày làm việc, trường hợp cần thu thập, trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài thì thời hạn kiểm tra thuế có thể kéo dài nhưng không quá 02 năm; Chính Phủ quy định chi tiết việc kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.  đ) Trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.  5. Quyền của người nộp thuế trong kiểm tra thuế:  a) Từ chối việc kiểm tra khi không có quyết định kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền;  b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra hoặc thuộc bí mật nhà nước trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  c) Được giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra và bảo lưu ý kiến;  d) Khiếu nại, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;  đ) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm tra thuế.  e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành.  6. Nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế:  a) Chấp hành quyết định kiểm tra thuế của cơ quan quản lý thuế;  b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;  c) Ký biên bản kiểm tra thuế;  d) Chấp hành kết luận, quyết định xử lý kết quả kiểm tra thuế.  7. Thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong kiểm tra thuế:  a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a.1) Ban hành Quyết định kiểm tra; điều chỉnh quyết định kiểm tra; bãi bỏ Quyết định kiểm tra;  a.2) Chỉ đạo, giám sát đoàn kiểm tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;  a.3) Áp dụng biện pháp quy định tại Điều 23 của Luật này;  a.4) Tạm dừng, tạm hoãn, gia hạn thời hạn kiểm tra;  a.5) Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kết luận kiểm tra hoặc thông báo kết quả kiểm tra hoặc kiến nghị người có thẩm quyền kết luận, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế;  a.6) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.  b) Trưởng đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  b.1) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên đoàn kiểm tra thực hiện đúng nội dung Quyết định kiểm tra;  b.2) Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra thuế;  b.3) Áp dụng biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này; Quyết định việc niêm phong tài liệu, hàng hóa (nếu có) của đối tượng kiểm tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật;  b.4) Lập biên bản kiểm tra thuế. Biên bản kiểm tra thuế xác định rõ hành vi vi phạm hành chính thì biên bản kiểm tra thuế của cơ quan thuế được xác định là biên bản vi phạm hành chính.  b.5) Báo cáo người ra quyết định kiểm tra về kết quả kiểm tra;  c) Thành viên Đoàn kiểm tra khi thực hiện kiểm tra thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  c.1) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn kiểm tra thuế;  c.2) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra thuế;  c.3) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với trưởng đoàn kiểm tra thuế.  9. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế:  a) Các trường hợp kiểm tra lại:  a.1) Có vi phạm nghiêm trọng về thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra, trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành kiểm tra;  a.2) Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi xử lý vi phạm hành chính về thuế, kết luận kiểm tra;  a.3) Nội dung kết luận, xử lý vi phạm hành chính về thuế không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình kiểm tra;  a.4) Người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận, xử lý vi phạm hành chính về thuế trái pháp luật;  a.5) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của người nộp thuế chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra.  b) Thẩm quyền kiểm tra lại: Cơ quan quản lý thuế cấp trên thực hiện kiểm tra lại vụ việc đã được cơ quan quản lý thuế cấp dưới kết luận, xử lý vi phạm hành chính về thuế nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.  c) Thời hạn kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này.  d) Thời hiệu kiểm tra lại là 02 năm kể từ ngày ký kết luận kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm hành chính về thuế;  đ) Khi tiến hành kiểm tra lại, người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 7 Điều này.  10. Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này. | **Gộp các Điều 107-112**  **Nội dung Điều 22** **nhằm thực hiện chủ trương h**iện đại hóa, minh bạch và số hóa hoạt động kiểm tra thuế. Giảm thiểu tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của NNT. Nâng cao hiệu quả phát hiện vi phạm và thu đúng, thu đủ ngân sách. Ngăn chặn trùng lặp, lạm dụng quyền kiểm tra.  Tại Điều 22 dự thảo Luật là kế thừa và kết cấu lại nội dung tại các Điều về kiểm tra thuế (từ Điều 107 đến Điều 112) của Luật QLT năm 2019 để quy định những nguyên tắc chung, phù hợp với thực tiễn công tác kiểm tra thuế. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:  - Bổ sung quy định về nguyên tắc kiểm tra thuế đảm bảo đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, điện tử hoá công tác kiểm tra thuế như sau: Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra thuế và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế; Ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa trên cơ sở dữ liệu điện tử khi đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin  Nội dung bổ sung nêu trên để phù hợp với Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Ban chấp hành trung ương về “Triển khai thanh tra, kiểm tra trực tuyến, ưu tiên thanh tra, kiểm tra từ xa dựa trên các dữ liệu điện tử, giảm thanh tra, kiểm tra trực tiếp”,  - Bổ sung nguyên tắc Không trùng lặp về nội dung, phạm vi, thời gian giữa kiểm tra của cơ quan thuế với kiểm toán nhà nước, thanh tra. Bổ sung quy định này để phù hợp với Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Ban chấp hành trung ương; đồng thời để xử lý tránh chồng chéo trong triển khai thanh tra, kiểm tra giữa các cơ quan nhà nước.  - Bổ sung nguyên tắc kiểm tra việc xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế về kiểm tra thuế đối với chuyển giá tạo cơ sở pháp lý để quy định chi tiết tại văn bản dưới Luật.  - Bổ sung quy định về các hình thức kiểm tra, về kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế, về kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế, quyền của người nộp thuế trong kiểm tra thuế, nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế, thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong kiểm tra thuế trên cơ sở hệ thống lại các quy định tại Luật hiện hành nhằm đảm bảo tính minh bạch, khách quan.  *- Bổ sung quy định về kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế* được thực hiện trên cơ sở hồ sơ thuế, dữ liệu hóa đơn điện tử của người nộp thuế; kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp cần thiết và còn đủ điều kiện*.*  Hóa đơn điện tử là một thành phần quan trọng trong hệ thống quản lý thuế hiện đại, đóng vai trò then chốt trong việc minh bạch hóa các giao dịch kinh tế và nâng cao hiệu quả quản lý của cơ quan thuế. Tuy nhiên, tại Luật Quản lý thuế hiện hành chưa quy định cụ thể về việc kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử. Do đó, bổ sung quy định để tăng cường kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế với hóa đơn điện tử, góp phần nâng cao hiệu quả giám sát, hạn chế thất thu ngân sách, đồng thời tăng cường tính tuân thủ pháp luật của các tổ chức, cá nhân sử dụng hóa đơn điện tử.  *- Luật hóa quy định về xử phạt trong kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế:* Luật quản lý thuế hiện hành chưa quy định rõ biện pháp áp dụng trong kiểm tra tại trụ sở CQT sau khi NNT giải trình, bổ sung thông tin mà có căn cứ để xác định rõ hành vi vi phạm pháp luật thì cơ quan thuế lập biên bản vi phạm hành chính, xử lý theo quy định. Nội dung này đang được quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Do đó, cần bổ sung quy định vào luật để đảm bảo tính pháp lý, chặt chẽ, rõ ràng.  *- Bổ sung trường hợp kiểm tra theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, tiêu cực:* Để phù hợp với tình hình thực tiễn và tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên liên quan.  *- Bổ sung quy định* *về tạm dừng, tạm hoãn kiểm tra:* Các quy định này được quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC và quy trình kiểm tra, thanh tra thuế. Tuy nhiên, để đảm bảo tính nhất quán với quy định tại Luật về thời hạn kiểm tra (không bao gồm thời gian tạm dừng, tạm hoãn), cần thiết bổ sung quy định này tại Luật để đảm bảo tính pháp lý và tránh xung đột với quy định tại dự thảo Nghị định kiểm tra chuyên ngành.  *- Bổ sung quy định thẩm quyền của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp, nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra trong kiểm tra thuế:* Luật QLT năm 2019 chưa quy định rõ thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, nhiệm vụ quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra thuế. Trên cơ sở rà soát các quy định tương tự tại Luật Thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành, đề xuất sửa đổi, bổ sung một khoản mới tại Điều 22 Luật Quản lý thuế quy định nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra để đảm bảo cơ sở pháp lý.  *- Bổ sung kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế:* Luật Quản lý thuế hiện hành chưa quy định về việc kiểm tra lại trong các trường hợp có dấu hiệu sai phạm nghiêm trọng phát sinh sau khi đã tiến hành kiểm tra thuế. Do đó, chưa có cơ sở pháp lý để xử lý khi kiểm tra phát hiện: vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình kiểm tra; sai lầm trong áp dụng pháp luật khi kết luận và xử lý vi phạm; nội dung kết luận không phù hợp với chứng cứ thu thập được; có dấu hiệu rủi ro cao theo phân tích dữ liệu; hoặc khi người ra quyết định, trưởng đoàn, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ hoặc xử lý trái pháp luật. Ngoài ra, Luật cũng chưa có quy định rõ ràng cho trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng của đối tượng kiểm tra nhưng chưa được làm rõ qua lần kiểm tra trước. Trong bối cảnh thực tiễn phát sinh ngày càng nhiều tình huống phức tạp, việc bổ sung quy định về kiểm tra lại là cần thiết để tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra và đảm bảo xử lý đúng pháp luật.  *- Sửa đổi quy định về thời hạn kiểm tra thuế:* Thời hạn kiểm tra thuế hiện nay còn ngắn, chưa phù hợp với việc phải kiểm tra các nội dung phức tạp thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan thuế như: thuế tối thiểu toàn cầu, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số liên quan đến nhiều doanh nghiệp trong cùng tập đoàn, có trụ sở hoạt động tại nhiều tỉnh, nhiều quốc gia, ...  Theo thông lệ quốc tế, thời gian thực hiện kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (transfer pricing audit) thường kéo dài do tính chất phức tạp, liên quan đến yếu tố xuyên biên giới và rủi ro tranh chấp cao. Thực tế cho thấy, việc kiểm tra giá chuyển nhượng thường mất từ 2–5 năm để xử lý và giải quyết tranh chấp. Với việc chuyển mô hình từ thanh tra chuyên ngành sang kiểm tra chuyên ngành, nếu giữ nguyên thời hạn kiểm tra ngắn thì sẽ khó bảo đảm hiệu quả thực hiện. Hơn nữa, hoạt động này thường liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế giữa các quốc gia, đòi hỏi phân tích sâu về hồ sơ, dữ liệu so sánh và điều chỉnh giá giao dịch. Do đó, cần thiết phải quy định thời hạn kiểm tra dài hơn đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết để bảo đảm đủ thời gian xử lý, giảm thiểu rủi ro khiếu nại, khiếu kiện và bảo vệ quyền đánh thuế hợp pháp của Việt Nam.  Vì vậy, sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế theo hướng tăng thời hạn kiểm tra thuế: không quá 20 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế; đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết không quá 40 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế. Trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá số ngày tương ứng nêu trên. Kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết trong trường hợp cần thu thập, trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài thì thời hạn kiểm tra thuế có thể kéo dài nhưng không quá 02 năm; Chính Phủ quy định chi tiết việc kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.  - Luật giao Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này. |
| 108 | **Điều 108. Xử lý kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế**  1. Căn cứ vào kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định xử lý về thuế, thu hồi số tiền thuế đã hoàn không đúng quy định của pháp luật về thuế, xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế. Trường hợp xác định rõ hành vi vi phạm hành chính tại biên bản thanh tra thuế, kiểm tra thuế thì biên bản thanh tra thuế, kiểm tra thuế được xác định là biên bản vi phạm hành chính.  2. Trường hợp kiểm tra thuế, thanh tra thuế mà phát hiện hành vi trốn thuế có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan quản lý thuế chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra có thẩm quyền để điều tra theo quy định của pháp luật; cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tiến hành tố tụng trong việc điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của pháp luật. | Gộp vào Điều 22 | **Gộp các Điều 107-112** |
| 109 | **Điều 109. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế**  1. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện đối với các hồ sơ thuế đượcquy định như sau:  a) Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan thuế được thực hiện trên cơ sở hồ sơ thuế của người nộp thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế, sự tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế. Công chức thuế được giao nhiệm vụ kiểm tra thuế căn cứ vào mức độ rủi ro về thuế của hồ sơ thuế được phân loại từ cơ sở dữ liệu công nghệ thông tin hoặc theo phân công của thủ trưởng cơ quan thuế thực hiện phân tích hồ sơ thuế theo mức độ rủi ro về thuế để đề xuất kế hoạch kiểm tra tại trụ sở của cơ quan thuế hoặc xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này;  b) Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện nhằm kiểm tra, đối chiếu, so sánh nội dung trong hồ sơ thuế với thông tin, tài liệu có liên quan, quy định của pháp luật về thuế, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của cơ quan hải quan thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.  2. Việc xử lý kết quả kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế được quy định như sau:  a) Trường hợp kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan mà phát hiện vi phạm dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì người nộp thuế phải nộp đủ thuế, bị xử phạt theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;  b) Trường hợp hồ sơ thuế có nội dung cần làm rõ liên quan đến số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế còn được khấu trừ chuyển kỳ sau, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không thu thì cơ quan quản lý thuế thông báo yêu cầu người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu. Trường hợp người nộp thuế đã giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận; nếu không đủ căn cứ chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì cơ quan quản lý thuế yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung.  Trường hợp hết thời hạn theo thông báo của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu hoặc không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế không đúng thì thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ra quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc làm căn cứ để xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra theo nguyên tắc quản lý rủi ro trong quản lý thuế. | Gộp vào Điều 22 | **Gộp các Điều 107-112** |
| 110 | **Điều 110. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế**  1. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế được thực hiện trong các trường hợp sau đây:  a) Trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế; kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diệnhoàn thuế trước;  b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 109 của Luật này;  c) Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của người khai hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan;  d) Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật;  đ) Trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề;  e) Trường hợp theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra nhà nước, cơ quan khác có thẩm quyền;  g) Trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh và các trường hợp kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, trừ trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động mà cơ quan thuế không phải thực hiện quyết toán thuế theo quy định của pháp luật.  2. Đối với các trường hợp quy định tại các điểm đ, e và g khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế không quá 01 lần trong 01 năm.  3. Quyết định kiểm tra thuế phải được gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc và thực hiện công bố trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký. Trước khi công bố quyết định kiểm tra mà người nộp thuế chứng minh được số tiền thuế đã khai là đúng và nộp đủ số tiền thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế bãi bỏ quyết định kiểm tra thuế.  4. Trình tự, thủ tục kiểm tra thuế được quy định như sau:  a) Công bố quyết định kiểm tra thuế khi bắt đầu tiến hành kiểm tra thuế;  b) Đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, kết quả phân tích rủi ro về thuế, dữ liệu thông tin kiểm tra tại trụ sở của cơ quan thuế các tài liệu có liên quan, tình trạng thực tế trong phạm vi, nội dung của quyết định kiểm tra thuế;  c) Thời hạn kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra nhưng không quá 10 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế. Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết địnhkiểm tra; trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì người đã quyết định kiểm tra có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 10 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế;  d) Lập biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra;  đ) Xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo kết quả kiểm tra.  5. Trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan. | Gộp vào Điều 22 | **Gộp các Điều 107-112** |
| 111 | **Điều 111. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế**  1. Người nộp thuế có các quyền sau đây:  a) Từ chối việc kiểm tra khi không có quyết định kiểm tra thuế;  b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra thuế; thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;  c) Nhận biên bản kiểm tra thuế và yêu cầu giải thích nội dung biên bản kiểm tra thuế;  d) Bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế;  đ) Khiếu nại, khởi kiện và yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;  e) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm tra thuế.  2. Người nộp thuế có các nghĩa vụ sau đây:  a) Chấp hành quyết định kiểm tra thuế của cơ quan quản lý thuế;  b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra thuế; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;  c) Ký biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra;  d) Chấp hành kiến nghị tại biên bản kiểm tra thuế, kết luận, quyết định xử lý kết quả kiểm tra thuế. | Gộp vào Điều 22 | **Gộp các Điều 107-112** |
| 112 | **Điều 112. Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế**  1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Chỉ đạo thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;  b) Áp dụng biện pháp quy định tại Điều 122 của Luật này;  c) Gia hạn thời hạn kiểm tra;  d) Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền kết luận, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế;  đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.  2. Công chức quản lý thuế khi thực hiện kiểm tra thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;  b) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra thuế;  c) Lập biên bản kiểm tra thuế; báo cáo kết quả kiểm tra với người đã ra quyết định kiểm tra thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của biên bản, báo cáo đó;  d) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với người có thẩm quyền ra kết luận, quyết định xử lý vi phạm về thuế. | Gộp vào Điều 22 | **Gộp các Điều 107-112** |
|  | **Mục 3. THANH TRA THUẾ** | **Bãi Bỏ** |  |
| 113 | **Điều 113. Các trường hợp thanh tra thuế**  1. Khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế.  2. Để giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng.  3. Theo yêu cầu của công tác quản lý thuế trên cơ sở kết quả phân loại rủi ro trong quản lý thuế.  4. Theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, kết luận của Thanh tra nhà nước và cơ quan khác có thẩm quyền. | **Bãi Bỏ** |  |
| 114 | **Điều 114. Quyết định thanh tra thuế**  1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp có thẩm quyền ra quyết định thanh tra thuế.  2. Quyết định thanh tra thuế phải có các nội dung chính sau đây:  a) Căn cứ pháp lý để thanh tra thuế;  b) Đối tượng, nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra thuế;  c) Thời hạn tiến hành thanh tra thuế;  d) Trưởng đoàn thanh tra thuế và các thành viên của đoàn thanh tra thuế.  3. Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày ký, quyết định thanh tra thuế phải được gửi cho đối tượng thanh tra.  4. Quyết định thanh tra thuế phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ra quyết định thanh tra thuế. | **Bãi Bỏ** |  |
| 115 | **Điều 115. Thời hạn thanh tra thuế**  1. Thời hạn thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra. Thời hạn của cuộc thanh tra được tính là thời gian thực hiện thanh tra tại trụ sở của người nộp thuế kể từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc thanh tra tại trụ sở của người nộp thuế.  2. Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra thuế gia hạn thời hạn thanh tra thuế theo quy định của Luật Thanh tra. Việc gia hạn thời hạn thanh tra thuế do người ra quyết định thanh tra quyết định. | **Bãi Bỏ** |  |
| 116 | **Điều 116. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế**  1. Người ra quyết định thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát đoàn thanh tra thuế thực hiện đúng nội dung, quyết định thanh tra thuế;  b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thuế cung cấp thông tin, tài liệu đó;  c) Trưng cầu giám định về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;  d) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;  đ) Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý kết quả thanh tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra thuế;  e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến trách nhiệm của trưởng đoàn thanh tra thuế, các thành viên khác của đoàn thanh tra thuế;  g) Đình chỉ, thay đổi trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra khi không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ thanh tra hoặc có hành vi vi phạm pháp luật hoặc khi phát hiện trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra có liên quan đến đối tượng thanh tra hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể thực hiện nhiệm vụ thanh tra;  h) Kết luận về nội dung thanh tra thuế;  i) Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra khi phát hiện có dấu hiệu của tội phạm, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết;  k) Áp dụng các biện pháp quy định tại các điều 121, 122 và 123 của Luật này;  l) Yêu cầu tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phong tỏa tài khoản đó để phục vụ việc thanh tra khi có căn cứ cho rằng đối tượng thanh tra tẩu tán tài sản, không thực hiện quyết định thu hồi tiền, tài sản của Thủ trưởng cơ quan Thanh tra nhà nước, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước.  2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, người ra quyết định thanh tra thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình | **Bãi Bỏ** |  |
| 117 | **Điều 117. Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế**  1. Trưởng đoàn thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên đoàn thanh tra thuế thực hiện đúng nội dung quyết định thanh tra thuế;  b) Kiến nghị với người ra quyết định thanh tra áp dụng biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;  c) Yêu cầu đối tượng thanh tra xuất trình giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động và cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;  d) Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra;  đ) Kiểm kê tài sản liên quan đến nội dung thanh tra của đối tượng thanh tra;  e) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;  g) Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;  h) Quyết định niêm phong tài liệu của đối tượng thanh tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật;  i) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;  k) Yêu cầu tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phong tỏa tài khoản đó để phục vụ việc thanh tra khi có căn cứ cho rằng đối tượng thanh tra có hành vi tẩu tán tài sản;  l) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;  m) Báo cáo với người ra quyết định thanh tra thuế về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;  n) Áp dụng biện pháp quy định tại Điều 122 của Luật này.  2. Thành viên đoàn thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn thanh tra thuế;  b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;  c) Kiến nghị trưởng đoàn thanh tra áp dụng biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra theo quy định tại khoản 1 Điều này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;  d) Kiến nghị xử lý những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;  đ) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với trưởng đoàn thanh tra thuế, chịu trách nhiệm trước pháp luật và trưởng đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo. | **Bãi Bỏ** |  |
| 118 | **Điều 118. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế**  1. Đối tượng thanh tra thuế có các quyền sau đây:  a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra thuế;  b) Khiếu nại về quyết định, hành vi của người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên của đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra; khiếu nại về kết luận thanh tra, quyết định xử lý sau thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại; trong khi chờ giải quyết khiếu nại, người khiếu nại vẫn phải thực hiện các quyết định đó;  c) Nhận biên bản thanh tra thuế và yêu cầu giải thích nội dung biên bản thanh tra thuế;  d) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra thuế, thông tin, tài liệu thuộc bí mật Nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;  đ) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;  e) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế và thành viên của đoàn thanh tra thuế theo quy định của pháp luật.  2. Đối tượng thanh tra thuế có các nghĩa vụ sau đây:  a) Chấp hành quyết định thanh tra thuế;  b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên của đoàn thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;  c) Thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kết luận thanh tra thuế, quyết định xử lý của người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, các thành viên của đoàn thanh tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  d) Ký biên bản thanh tra. | **Bãi Bỏ** |  |
| 119 | **Điều 119. Kết luận thanh tra thuế**  1. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra thuế trừ trường hợp nội dung kết luận thanh tra phải chờ kết luận chuyên môn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, người ra quyết định thanh tra thuế phải có văn bản kết luận thanh tra thuế. Kết luận thanh tra thuế phải có các nội dung chính sau đây:  a) Đánh giá việc thực hiện pháp luật về thuế của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra thuế;  b) Kết luận về nội dung được thanh tra thuế;  c) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm;  d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.  2. Trong quá trình ra văn bản kết luận, quyết định xử lý, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận, quyết định xử lý | **Bãi Bỏ** |  |
| 120 | **Điều 120. Thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế**  1. Thẩm quyền quyết định thanh tra lại vụ việc đã được kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật được quy định như sau:  a) Chánh Thanh tra Bộ Tài chính quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Tổng cục trưởng kết luận thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Tài chính khi được Bộ trưởng Bộ Tài chính giao;  b) Tổng cục trưởng quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Cục trưởng thuộc Tổng cục kết luận;  c) Cục trưởng quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Chi cục trưởng thuộc Cục kết luận;  d) Quyết định thanh tra lại bao gồm các nội dung được quy định tại Điều 114 của Luật này. Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra lại phải gửi quyết định thanh tra lại cho đối tượng thanh tra. Quyết định thanh tra lại phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ký và phải được đoàn thanh tra lập biên bản công bố quyết định thanh tra lại.  2. Việc thanh tra lại được thực hiện khi có một trong những căn cứ sau đây:  a) Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành thanh tra;  b) Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận thanh tra;  c) Nội dung kết luận thanh tra không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình thanh tra hoặc có dấu hiệu rủi ro cao theo tiêu chí đánh giá rủi ro qua phân tích đánh giá rủi ro;  d) Người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận trái pháp luật;  đ) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng thanh tra chưa được phát hiện đầy đủ qua thanh tra.  3. Thời hiệu thanh tra lại, thời hạn thanh tra lại được quy định như sau:  a) Thời hiệu thanh tra lại là 02 năm kể từ ngày ký kết luận thanh tra;  b) Thời hạn thanh tra lại được thực hiện theo quy định tại Điều 115 của Luật này.  4. Khi tiến hành thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 của Luật này.  5. Kết luận thanh tra lại, công khai kết luận thanh tra lại được quy định như sau:  a) Kết luận thanh tra lại được thực hiện theo quy định tại Điều 119 của Luật này. Nội dung kết luận thanh tra lại phải xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã tiến hành thanh tra, kết luận thanh tra và kiến nghị biện pháp xử lý.  Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ký kết luận thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra lại phải gửi kết luận thanh tra lại cho thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan thanh tra nhà nước cấp trên;  b) Việc công khai kết luận thanh tra lại được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra | **Bãi Bỏ** |  |
|  | **Mục 4**  **BIỆN PHÁP ÁP DỤNG TRONG THANH TRA THUẾ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CÓ DẤU HIỆU TRỐN THUẾ** |  |  |
| 121 | **Điều 121. Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế**  1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp.  2. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng nội dung, thời hạn, địa chỉ được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  3. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp thì người được yêu cầu cung cấp thông tin phải có mặt đúng thời gian, địa điểm ghi trong văn bản để cung cấp thông tin theo nội dung được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể có mặt thì việc cung cấp thông tin được thực hiện bằng văn bản.  Trong quá trình thu thập thông tin bằng trả lời trực tiếp, các thành viên của đoàn thanh tra phải lập biên bản làm việc và được ghi âm, ghi hình công khai. | **Điều 23. Biện pháp áp dụng trong kiểm tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế** 1. Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuếa. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hành vi trốn thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp. Cơ quan thuế có quyền truy cập vào dữ liệu phần mềm kế toán, hoá đơn điện tử, máy tính tiền của người nộp thuế.b. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng nội dung, thời hạn, địa chỉ được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp.2. Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuếa. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn kiểm tra thuế quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế.b. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế được áp dụng khi cần xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi trốn thuế.c. Khi tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế trưởng đoàn kiểm tra thuế phải lập biên bản tạm giữ và có trách nhiệm bảo quản tài liệu, tang vật tạm giữ.d. Cơ quan quản lý thuế phải giao 01 bản quyết định tạm giữ, biên bản tạm giữ, quyết định xử lý tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế cho tổ chức, cá nhân có tài liệu, tang vật bị tạm giữ. | **Gộp các Điều từ 121-123**  Nội dung Điều 23 nhằm tăng hiệu quả phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi trốn thuế. Bảo đảm quyền của người nộp thuế thông qua quy định chặt chẽ về trình tự, thời hạn, trách nhiệm và bảo quản tài liệu, tang vật. Tạo cơ sở pháp lý để xử lý ngay khi có nguy cơ tiêu hủy chứng cứ, đồng thời kiểm soát chặt thẩm quyền và trách nhiệm của cán bộ thuế.  Điều 23 dự thảo Luật bổ sung 2 biện pháp áp dụng trong kiểm tra thuế đối với trường hợp có dấu hiện trốn thuế như đối với thanh tra thuế tại Luật hiện hành (gồm: thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế; tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế), lý do như sau: theo Nghị quyết 190/2025/QH15 và Kết luận số 134/KL-TW, cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sẽ chuyển sang thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành. Do đó, bổ sung quy định tại dự thảo Luật cho phép áp dụng 2 biện pháp nghiệp vụ tương tự trong kiểm tra thuế khi phát hiện dấu hiệu trốn thuế nhằm bảo đảm hiệu lực thực thi và không để trống công cụ pháp lý.  Bên cạnh đó, để giảm gánh nặng cho người nộp thuế và tối ưu hóa nguồn lực quản lý, đề xuất quy định chỉ thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở đối với *trường hợp người nộp thuế chuyển địa điểm kinh doanh có rủi ro cao*. Việc chuyển địa điểm là hoạt động bình thường, không nên áp dụng kiểm tra tràn lan, trong khi vẫn cần kiểm soát chặt các trường hợp lợi dụng việc này để mua bán hóa đơn, trốn thuế. |
| 122 | **Điều 122. Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế**  1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế.  2. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế được áp dụng khi cần xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi trốn thuế.  3. Trong quá trình thanh tra thuế, nếu đối tượng thanh tra có biểu hiện tẩu tán, tiêu hủy tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế thì trưởng đoàn thanh tra thuế đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm giữ tài liệu, tang vật đó. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tạm giữ tài liệu, tang vật, trưởng đoàn thanh tra thuế phải báo cáo thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật; trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi nhận được báo cáo, người có thẩm quyền phải xem xét và ra quyết định tạm giữ. Trường hợp người có thẩm quyền không đồng ý việc tạm giữ thì trưởng đoàn thanh tra thuế phải trả lại tài liệu, tang vật trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi người có thẩm quyền không đồng ý.  4. Khi tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế trưởng đoàn thanh tra thuế phải lập biên bản tạm giữ. Trong biên bản tạm giữ phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại của tài liệu, tang vật bị tạm giữ; chữ ký của người thực hiện tạm giữ, người đang quản lý tài liệu, tang vật vi phạm. Người ra quyết định tạm giữ có trách nhiệm bảo quản tài liệu, tang vật tạm giữ và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu tài liệu, tang vật bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư hỏng.  Trong trường hợp tài liệu, tang vật cần được niêm phong thì việc niêm phong phải được tiến hành ngay trước mặt người có tài liệu, tang vật; nếu người có tài liệu, tang vật vắng mặt thì việc niêm phong phải được tiến hành trước mặt đại diện gia đình hoặc đại diện tổ chức và đại diện chính quyềncấp xã, người chứng kiến.  5. Tang vật là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý và những vật thuộc diện quản lý đặc biệt phải được bảo quản theo quy định của pháp luật; tang vật là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải tiến hành lập biên bản và tổ chức bán ngay để tránh tổn thất; tiền thu được phải được gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.  6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tài liệu, tang vật bị tạm giữ theo những biện pháp trong quyết định xử lý hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tài liệu, tang vật bị tạm giữ. Thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật có thể được kéo dài đối với những vụ việc phức tạp, cần tiến hành xác minh, nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày tạm giữ tài liệu, tang vật. Việc kéo dài thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật phải do người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định.  7. Cơ quan quản lý thuế phải giao 01 bản quyết định tạm giữ, biên bản tạm giữ, quyết định xử lý tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế cho tổ chức, cá nhân có tài liệu, tang vật bị tạm giữ. | Gộp vào Điều 23 |  |
| 123 | **Điều 123. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế**  1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế. Trong trường hợp nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế là nơi ở thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.  2. Việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật được tiến hành khi có căn cứ về việc cất giấu tài liệu, tang vật có liên quan đến hành vi trốn thuế.  3. Khi khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải có mặt người chủ nơi bị khám và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền cấp xãvà 02 người chứng kiến.  4. Không được khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế vào ban đêm, ngày lễ, ngày tết, khi người chủ nơi bị khám có việc hiếu, việc hỉ, trừ trường hợp phạm pháp quả tang và phải ghi rõ lý do vào biên bản.  5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế đều phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải được giao cho người chủ nơi bị khám 01 bản. | Gộp vào Điều 23 |  |
| 124 | **Điều 124. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế**  1. Người nộp thuế có tiền thuế nợ quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định.  2. Người nộp thuế có tiền thuế nợ khi hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.  3. Người nộp thuế có tiền thuế nợ có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn.  4. Người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.  5. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với trường hợp người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế khoanh tiền thuế nợ trong thời hạn khoanh nợ; không tính tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật này; được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế.  Việc nộp dần tiền thuế nợ được thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người nộp thuế xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế và phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định số lần nộp dần và hồ sơ, thủ tục về nộp dần tiền thuế nợ.  6. Không thực hiện biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế có nợ phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.  ~~7. Cá nhân là người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế~~~~phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trước khi xuất cảnh và có thể bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.~~ | **Điều 46. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế**1. Người nộp thuế có nợ tiền thuế quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định.2. Người nộp thuế có tiền thuế nợ khi hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.3. Người nộp thuế có tiền thuế nợ nhưng không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.4. Người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.5. Người nộp thuế đã bị xử phạt hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra thuế nhưng tiếp tục không chấp hành quyết định kiểm tra thuế.6. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với khoản nợ của người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế không tính tiền chậm nộp theo quy định; được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn không quá 12 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản chấp nhận nộp dần tiền thuế nợ và trong thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực.Việc nộp dần tiền thuế nợ được thủ trưởng cơ quan quản lý thuế xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế và phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng.7. Không thực hiện biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế có nợ phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh; thuộc trường hợp không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan. thuộc trường hợp khoản nợ đang làm thủ tục bù trừ qua hoàn thuế.8. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế căn cứ tình hình thực tế để quyết định trường hợp thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế9. Chính phủ quy định chi tiết điều này. | Điều 46 dự thảo Luật kế thừa các quy định tại các Điều của Luật QLT năm 2019 (Điều 124, Điều 127). Đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định như sau:  - Bổ sung quy định: Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế căn cứ tình hình thực tế để quyết định trường hợp thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế để việc thực hiện các biện pháp cưỡng chế của cơ quan thuế được thực hiện linh hoạt, hiệu quả hơn đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế, giảm gánh nặng cho cơ quan thuế trong việc thực hiện biện pháp cưỡng chế.  - Bổ sung 01 trường hợp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế là trường hợp người nộp thuế không chấp hành quyết định kiểm tra khi các đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra tại trụ sở NNT để tăng tính răn đe đối với NNT không chấp hành quyết định kiểm tra của cơ quan thuế.  - Bỏ quy định không áp dụng các biện pháp cưỡng chế trong thời gian khoanh nợ để phù hợp với thực tế. Thực tế phát sinh một số trường hợp NNT đã được khoanh nợ nhưng cơ quan thuế có đủ thông tin và điều kiện để áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhằm thu hồi nợ thuế trong thời gian khoanh nợ như biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế…do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ. Tuy nhiên, quy định chưa áp dụng các biện pháp cưỡng chế trong thời gian khoanh nợ trong khi NNT không thuộc trường hợp được hủy quyết định khoanh nợ gây khó khăn cho cơ quan thuế trong việc áp dụng các biện pháp nhằm thu hồi nợ thuế.  Đồng thời việc chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế chỉ áp dụng riêng đối với khoản nợ được cơ quan thuế không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng chưa được thanh toán (không bao gồm các trường hợp không tính tiền chậm nộp khác) để tránh cách hiểu khác khi thực hiện do quy định của pháp luật có thể bổ sung một số trường hợp không tính tiền chậm nộp.  - Bổ sung quy định không thực hiện biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế có nợ phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh; thuộc trường hợp không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan thuộc trường hợp khoản nợ đang làm thủ tục bù trừ qua hoàn thuế để pháp lý hóa nội dung hướng dẫn tại quy trình cưỡng chế nợ thuế và vướng mắc trong thực tế do nợ thuế đang chờ CQ quản lý thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế thì không cần đôn đốc, cưỡng chế nợ mà CQ quản lý thuế sẽ thực hiện bù trừ số tiền thuế nợ với số tiền thuế được hoàn khi hoàn thành giải quyết hồ sơ hoàn.  - Sửa đổi quy định nộp dần tiền thuế nợ được áp dụng nếu người nộp thuế có thư bảo lãnh trong thời không quá 12 tháng, bỏ quy định người nộp thuế chỉ được nộp dần tiền thuế nợ khi bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cho phù hợp với thực tế thực hiện vì theo quy định cũ thì NNT phải đến hạn cưỡng chế mới được xem xét nộp dần tuy nhiên thực tế có nhiều trường hợp NNT nợ tiền thuế chưa đến hạn cưỡng chế và được ngân hàng chấp nhận bảo lãnh nộp dần tiền thuế nợ. Do đó, đề xuất sửa đổi để khắc phục hạn chế này. Đồng thời, bổ sung thẩm quyền nộp dần cho cơ quan thuế quản lý khoản thu.  - Bổ sung thẩm quyền quyết định việc nộp dần tiền thuế nợ cho thủ trưởng cơ quan thuế quản lý khoản thu để bao quát các trường hợp người nộp thuế chỉ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ đối với khoản thu do cơ quan thuế quản lý khoản thu quản lý. |
| 125 | **Điều 125. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế**  1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:  a) Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; phong tỏa tài khoản;  b) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;  c) Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;  d) Ngừng sử dụng hóa đơn;  đ) Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật;  e) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;  g) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.  2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực kể từ khi tiền thuế nợ được nộp đủ vào ngân sách nhà nước.  3. Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thực hiện như sau:  a) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, căn cứ vào tình hình thực tế, cơ quan quản lý thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp;  b) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này, trường hợp không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì cơ quan quản lý thuế chuyển sang áp dụng biện pháp cưỡng chế sau; biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ thông tin, điều kiện để thực hiện cưỡng chế;  c) Trường hợp quyết định cưỡng chế chưa hết hiệu lực mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế khác quy định tại khoản 1 Điều này thì có thể đồng thời thực hiện áp dụng các biện pháp cưỡng chế đó  d) Trường hợp có căn cứ xác định người nộp thuế có tiền thuế nợ có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn thì người có thẩm quyền lựa chọn áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để bảo đảm thu kịp thời tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước | **Điều 47. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế**1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:a) Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng khác; phong tỏa tài khoản;b) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;c) Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;d) Ngừng sử dụng hóa đơn;đ) Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật;e) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;g) Nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản; h) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử  2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực kể từ khi:  a) Số tiền thuế nợ bị cưỡng chế đã được nộp đủ vào ngân sách nhà nước;  b) Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản miễn, giảm, không thu, nộp dần, gia hạn, không tính tiền chậm nộp;  c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế;  d) Người nộp thuế đã chấp hành quyết định kiểm tra thuế đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 46 Luật này.  3. Các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế được gửi bằng phương thức điện tử đến người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thi hành trong trường hợp có đầy đủ cơ sở hạ tầng điện tử để phục vụ truyền nhân điện tử.  4. Chính phủ quy định chi tiết điều này và trình tự thực hiện các biện pháp cưỡng chế. | Điều 47 dự thảo Luật được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định tại các Điều liên quan của Luật QLT 2019 (Điều 125, 127, từ 129 đến 135). Đồng thời có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:  - Bổ sung thêm một biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế là nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản. Do thực tế hiện nay việc áp dụng các biện pháp kê biên tài sản rất khó thực hiện trong khi đây là biện pháp thu hồi nợ trực tiếp. Trong khi đó theo quy định của Luật phá sản, cơ quan thuế đại diện cho nhà nước với tư cách là chủ nơ có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, khi đó việc kê biên tài sản để xử lý các khoản nợ của NNT, trong đó có nợ thuế sẽ do cơ quan chuyên trách là cơ quan thi hành án thực hiện, theo đó đảm bảo hiệu quả của việc thu hồi nợ thuế cao hơn so với việc cơ quan quản lý thuế tự thực hiện  - Sửa đổi quy định về việc chấm dứt hiệu lực của biện pháp cưỡng chế theo hướng để áp dụng chung đối với các biện pháp cưỡng chế, theo đó không phải quy định lặp đi lặp lại nội dung này ở từng biện pháp. Đồng thời bổ sung thêm trường hợp chấm dứt hiệu lực quyết định cưỡng chế theo đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền vì thực tế tồn tại trường hợp có phán quyết của Tòa án yêu cầu dừng hiệu lực của quyết định cưỡng chế.  - Sửa đổi quy định về biện pháp trích tiền từ tài khoản: Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng khác; phong tỏa tài khoản.  - Bổ sung quy định các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế được gửi bằng phương thức điện tử đến người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thi hành trong trường hợp có đầy đủ cơ sở hạ tầng điện tử để phục vụ truyền nhận điện tử, đảm bảo tự động hóa trong các bước thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.  - Sửa đổi quy định về biện pháp thu hồi thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã... theo hướng bổ sung thêm các loại giấy tờ: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện,… để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của NNT. |
| 126 | **Điều 126. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế**  1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 125 của Luật này.  2. Việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật. | **Điều 48. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế**1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Cục Hải quan có thẩm quyền:a) Ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 47 Luật này.b) Nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản quy định tại điểm g khoản 1 Điều 47 Luật này thực hiện theo quy định của Luật Phá sản. c) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử  2. Chủ tịch UBND các cấp ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 47 của Luật này theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.  3. Cơ quan thuế khi nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản. | Điều 48 dự thảo Luật được kế thừa các quy định tại Điều 126, 128 của Luật QLT năm 2019. Đồng thời, bổ sung các quy định sau:  - Bổ sung 01 khoản (khoản 3) quy định về việc nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản để phù hợp với nội dung đã bổ sung tại Điều 47 nêu trên.  Đồng thời, bổ sung nguyên tắc cơ quan thuế khi nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản để đảm bảo việc thực hiện biện pháp cưỡng chế bằng nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản được khả thi.  - Bổ sung quy định: Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 47 của Luật này (Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên) hoặc có thể uỷ quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định để tăng cường phân cấp cho chính quyền địa phương đối với những nhiệm vụ, thẩm quyền mà UBND cấp tỉnh có đủ điều kiện để thực hiện tốt và phù hợp với nguyên tắc quy định UBND cấp tỉnh hoặc cấp xã thực hiện biện pháp cưỡng chế bằng kê biên tài sản, bán đầu giá tài sản. |
| 127 | **Điều 127. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế**  1. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm các nội dung chính sau đây:  a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;  b) Căn cứ ra quyết định;  c) Người ra quyết định;  d) Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;  đ) Lý do cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;  e) Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;  g) Thời gian, địa điểm thực hiện;  h) Cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.  2. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế phải được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế, cơ quan quản lý thuế cấp trên trực tiếp và các tổ chức, cá nhân có liên quan; trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi bằng phương thức điện tử và cập nhật trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 125 của Luật này thì quyết định cưỡng chế phải được gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trước khi thực hiện.  3. Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành trong thời hạn 01 năm kể từ ngày ban hành quyết định; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thì có hiệu lực thi hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định. | Gộp vào Điều 47 |  |
| 128 | **Điều 128. Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế**  1. Người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.  2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đối tượng thuộc diện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có trách nhiệmchỉ đạo các cơ quan phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.  3. Lực lượng Công annhân dân có trách nhiệm bảo vệ an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ cơ quan quản lý thuế trong quá trình cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế khi có yêu cầu của người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế. | Gộp vào Điều 48 |  |
| 129 | **Điều 129. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế**  1. Biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản áp dụng đối với đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.  2. Khi nhận được quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác có trách nhiệm trích số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và chuyển sang tài khoản của ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước, đồng thời thông báo bằng văn bản cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế biết.  3. Khi quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đã hết hiệu lực mà Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác chưa trích đủ tiền thuế theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì phải thông báo bằng văn bản cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế biết.  4. Trong thời hạn quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có hiệu lực, nếu trong tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế còn số dư mà Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện việc trích tiền của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế để nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Gộp vào Điều 47 |  |
| 130 | **Điều 130. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập**  1. Biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập được áp dụng đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đang làm việc theo biên chế hoặc hợp đồng từ 06 tháng trở lên hoặc đang được hưởng trợ cấp hưu trí, mất sức.  2. Tỷ lệ khấu trừ tiền lương, trợ cấp hưu trí hoặc mất sức đối với cá nhân không thấp hơn 10% và không quá 30% tổng số tiền lương, trợ cấp hằng tháng của cá nhân đó; đối với những khoản thu nhập khác thì tỷ lệ khấu trừ căn cứ vào thu nhập thực tế, nhưng không quá 50% tổng số thu nhập.  3. Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có các trách nhiệm sau đây:  a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, đồng thời thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và đối tượng bị cưỡng chế biết;  b) Trong trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của đối tượng bị cưỡng chế chấm dứt, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế biết trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động;  c) Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Gộp vào Điều 47 |  |
| 131 | **Điều 131. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**  1. Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có tiền thuế nợ quá hạn phải thông báo chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.  2. Không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp sau đây:  a) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, đối tượng không chịu thuế hoặc có mức thuế suất thuế xuất khẩu là 0%;  b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Gộp vào Điều 47 |  |
| 132 | **Điều 132. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn**  1. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn, cơ quan quản lý thuế phải công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình và trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 24 giờ.  2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Gộp vào Điều 47 |  |
| 133 | **Điều 133. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên**  1. Không áp dụng biện pháp kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật.  2. Giá trị tài sản bị kê biên của đối tượng bị cưỡng chế tương đương với số tiền thuế đã ghi trong quyết định cưỡng chế và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế.  3. Những tài sản sau đây không được kê biên:  a) Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu cho đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và gia đình họ;  b) Công cụ lao động;  c) Nhà ở duy nhất, đồ dùng sinh hoạt thiết yếu cho đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và gia đình họ;  d) Đồ thờ cúng; di vật, huân chương, huy chương, bằng khen;  đ) Tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh.  4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kê biên tài sản, đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế không nộp đủ tiền thuế nợ thì cơ quan quản lý thuế được quyền bán đấu giá tài sản kê biên để thu đủ tiền thuế nợ.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này***.*** | Gộp vào Điều 47 |  |
| 134 | **Điều 134. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ**  1. Việc cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác (sau đây gọi là bên thứ ba) đang nắm giữ được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế.  2. Nguyên tắc thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế từ bên thứ ba được quy định như sau:  a) Bên thứ ba có khoản nợ đến hạn phải trả cho đối tượng bị cưỡng chế hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thì có trách nhiệm nộp tiền thuế nợ thay cho đối tượng bị cưỡng chế;  b) Trường hợp tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang nắm giữ là đối tượng của các giao dịch bảo đảm hoặc thuộc trường hợp giải quyết phá sản thì việc thu tiền, tài sản khác từ bên thứ ba được thực hiện theo quy định của pháp luật;  c) Số tiền bên thứ ba nộp vào ngân sách nhà nước thay cho đối tượng bị cưỡng chế được xác định là số tiền đã thanh toán cho đối tượng bị cưỡng chế.  3. Trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế được quy định như sau:  a) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế, trong đó nêu rõ số lượng tiền, thời hạn thanh toán nợ, loại tài sản, số lượng tài sản, tình trạng tài sản;  b) Khi nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì không được chuyển trả tiền, tài sản khác cho đối tượng bị cưỡng chế cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế hoặc chuyển giao tài sản cho cơ quan quản lý thuế để làm thủ tục bán đấu giá tài sản;  c) Trong trường hợp không thực hiện được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì phải có văn bản giải trình với cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;  d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ hoặc nắm giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế không thực hiện nộp thay số tiền thuế bị cưỡng chế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị coi là nợ tiền thuế của Nhà nước và bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều 125 của Luật này.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Gộp vào Điều 47 |  |
| 135 | **Điều 135. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề**  1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm gửi văn bản yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.  2. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Gộp vào Điều 47 |  |
| 136 | **Điều 136. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế**  1. Việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  2. Vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn hoặc sử dụng hóa đơn không đúng quy định dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.  3. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu, hành vi trốn thuế thực hiện theo quy định của Luật này.  4. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân, trừ mức phạt tiền đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu, hành vi trốn thuế.  5. Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 50 và Điều 52 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật này.  6. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định. Trường hợp người nộp thuế đăng ký thuế, nộp hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế điện tử nếu thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế, hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế bằng phương thức điện tử xác định rõ hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế của người nộp thuế thì thông báo này là biên bản vi phạm hành chính làm căn cứ ban hành quyết định xử phạt.  7. Trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự. | **Điều 42. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế**  1. Việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  2. Việc áp dụng mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện như sau:  a) Phạt 10% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế về hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 43 của Luật này đối với trường hợp người nộp thuế tự phát hiện và khai bổ sung theo quy định trừ trường hợp phát hiện trong quá trình thanh tra, kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan, kiểm tra sau thông quan.  b) Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 43 trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;  c) Phạt từ 01 lần đến 03 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều 43 của Luật này.  3. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Riêng đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu và hành vi trốn thuế thì mức phạt tiền không phân biệt giữa tổ chức và cá nhân.  4. Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật này.  5. Trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự.  6. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Đối với hành vi trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thì thời hiệu xử phạt là 5 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.  7. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu không đúng, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 năm trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.  8. Người nộp thuế bị phạt tiền do vi phạm hành chính về quản lý thuế mà bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 31 Điều 4 của Luật này thì được miễn tiền phạt. Tổng số tiền miễn phạt tối đa không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại. Không miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với các trường hợp đã thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  9. Không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được áp dụng đối với trường hợp khai sai, người nộp thuế đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và đã tự giác nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, cơ quan có thẩm quyền khác công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện; cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn và các trường hợp quy định tại Luật này, Luật khác và các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ.  10. Không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp: Người nộp thuế đã khai bổ sung trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan; Người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm quyết định, thanh tra, kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan, kiểm tra sau thông quan và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.  11. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Điều 42 dự thảo Luật kế thừa các quy định tại các Điều của Luật QLT năm 2019 (Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 136); Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 137); Hình thức xử phạt, mức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả (Điều 138); Miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 140)  Về cơ bản, các nội dung về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được giữ nguyên so với quy định tại Điều 136, 137, 138, 140 Luật Quản lý thuế năm 2019. Đây là các nguyên tắc cơ bản trong xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại Luật Quản lý thuế để làm căn cứ xây dựng Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn.  Điều 42 Dự thảo Luật Quản lý thuế đã thu gọn các quy định theo hướng luật chỉ quy định những vấn đề khung, mang tính nguyên tắc đặc thù trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế. Những nguyên tắc chung về xử phạt vi phạm hành chính đã được quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính thì Ban soạn thảo không nêu lại tại dự thảo Luật Quản lý thuế.  Bãi bỏ khoản 2 Điều 136 Luật QLT năm 2019 về việc vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế để đảm bảo tính công bằng, tính nghiêm minh và răn đe của pháp luật. Việc bãi bỏ nguyên tắc loại trừ này để trường hợp NNT có hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn dẫn đến thiếu số thuế phải nộp phải bị xử phạt nghiêm khắc cả về lĩnh vực thuế và lĩnh vực hóa đơn, phải chịu hình thức xử phạt cao hơn NNT sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn nhưng không gây ra hậu quả nghiêm trọng là thiếu thuế, trốn thuế.  Bãi bỏ khoản 5 Điều 136 Luật QLT năm 2019 quy định về trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính do đã được quy định tại Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi năm 2020).  Bãi bỏ khoản 3 Điều 138 Luật QLT năm 2019 quy định các biện pháp khắc phục hậu quả trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế để quy định tại Nghị định.  Bãi bỏ quy định tại khoản 2 Điều 141 Luật QLT năm 2019 và khoản 3 Điều 142 Luật QLT năm 2019 về không xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn và hướng dẫn lại về các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế tại khoản 9 Điều 42 theo hướng khái quát.  Bãi bỏ quy định tại khoản 4 Điều 142 Luật QLT năm 2019 về không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hướng dẫn lại về các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại khoản 10 Điều 42 theo hướng khái quát.  Giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này để đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện; đồng thời nhằm bám sát thực tiễn, những vấn đề có thể biến động theo tình hình thực tế hoặc theo quy định của pháp luật khác thì giao Chính phủ quy định để bảo đảm linh hoạt trong điều hành. |
| 137 | **Điều 137. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế**  1. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế thì thời hiệu xử phạt là 02 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.  2. Đối với hành vi trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thì thời hiệu xử phạt là 05 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.  3. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu không đúng, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 năm trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. | Gộp vào Điều 42 |  |
| 138 | **Điều 138. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả**  1. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế bao gồm:  a) Cảnh cáo;  b) Phạt tiền.  2. Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được quy định như sau:  a) Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi quy định tại Điều 141 của Luật này thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;  b) Phạt 10% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 của Luật này;  c) Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại khoản 1 và các điểm b, c khoản 2 Điều 142 của Luật này;  d) Phạt từ 01 lần đến 03 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi quy định tại Điều 143 của Luật này.  3. Các biện pháp khắc phục hậu quả trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế bao gồm:  a) Buộc nộp đủ số tiền thuế trốn, thiếu;  b) Buộc nộp đủ số tiền đã miễn, giảm, hoàn, không thu thuế không đúng.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Gộp vào Điều 42 |  |
| 139 | **Điều 139. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế**  1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các điều 142, 143, 144 và 145 của Luật này.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này*.* | **Điều 45. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế**1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Cục Hải quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Điều 43, Điều 44 Luật này. | Sửa đổi khoản 2 Điều 139 Luật QLT năm 2019 để đồng bộ với quy định về các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan theo cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính mới. |
| 140 | **Điều 140. Miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế**  1. Người nộp thuế bị phạt tiền do vi phạm hành chính về quản lý thuế mà bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này thì được miễn tiền phạt. Tổng số tiền miễn phạt tối đa không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại.  2. Không miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với các trường hợp đã thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Gộp vào Điều 42 |  |
| 141 | **Điều 141. Hành vi vi phạm thủ tục thuế**  1. Hành vi vi phạm thủ tục thuế bao gồm:  a) Hành vi vi phạm về thời hạn đăng ký thuế; thời hạn thông báo thay đổi thông tin trong đăng ký thuế;  b) Hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong khoảng thời gian 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này;  c) Hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong khoảng thời gian từ ngày hết hạn phải nộp tờ khai hải quan đến trước ngày xử lý hàng hóa không có người nhận theo quy định của Luật Hải quan;  d) Hành vi khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế nhưng không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế, trừ trường hợp người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn quy định;  đ) Hành vi vi phạm quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;  e) Hành vi vi phạm quy định về chấp hành quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.  2. Không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế trong các trường hợp sau đây:  a) Người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế;  b) Cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn;  c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 51 của Luật này.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Điều 43.** **Hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế** 1. Hành vi vi phạm thủ tục thuế, hóa đơn, chứng từ điện tử2. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thua) Hành vi khai sai căn cứ tính thuế hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm, hoàn thuế hoặc sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp không thuộc lỗi của người mua dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế này đã được ghi nhận, phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán.b) Người nộp thuế khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại điểm e, điểm g khoản 3 Điều này và khoản 10 Điều 42 của Luật này mà phát hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan hoặc phát hiện sau khi hàng hóa đã thông quan nhưng đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định.3. Hành vi trốn thuếa) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này.b) Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp; không khai với cơ quan thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn trừ hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.c) Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán.d) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán hàng hóa, dịch vụ mua vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.đ) Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.e) Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà cá nhân, tổ chức vi phạm không tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định.g) Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.h) Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa nhằm mục đích trốn thuế.i) Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế.k) Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan quản lý thuế.l) Người nộp thuế không bị xử phạt về hành vi trốn thuế mà bị xử phạt về hành vi vi phạm thủ tục thuế đối với trường hợp sau đây:l.1) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế, không nộp hồ sơ khai thuế, nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày nhưng không phát sinh số tiền thuế phải nộp;l.2) Nộp hồ sơ khai thuế, sau 90 ngày có phát sinh số tiền thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế.4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Điều 43 dự thảo Luật kế thừa các quy định tại các Điều của Luật QLT năm 2019 (Hành vi vi phạm thủ tục thuế (Điều 141); Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu (Điều 142); Hành vi trốn thuế (Điều 143); Xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí, hóa đơn trong lĩnh vực quản lý thuế (Điều 146)). Trong đó quy định khái quát các hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu. Tại dự thảo Luật quy định cụ thể các hành vi trốn thuế làm căn cứ pháp lý xây dựng các hành vi của tội trốn thuế trong Bộ Luật hình sự.  Bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết Điều này để quy định cụ thể về mức xử phạt và đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện. |
| 142 | **Điều 142. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu**  1. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn bao gồm:  a) Khai sai căn cứ tính thuế hoặc số tiền thuế được khấu trừ hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm, hoàn thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán, trên các hóa đơn, chứng từ hợp pháp;  b) Người nộp thuế đã lập hồ sơ xác định giá thị trường hoặc đã lập tờ khai giao dịch liên kết nhưng cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền khi thanh tra, kiểm tra kết luận số liệu thanh tra, kiểm tra khác với số liệu đã khai của người nộp thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn;  c) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng người mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp chứng minh được lỗi vi phạm sử dụng hóa đơn không hợp pháp thuộc về bên bán hàng.  2. Người nộp thuế khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 143 của Luật này thì ngoài việc phải khai bổ sung và nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, người nộp thuế còn bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế trong trường hợp sau đây:  a) Người nộp thuế tự phát hiện và khai bổ sung sau thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan hoặc sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra đối với hàng hóa đã được thông quan;  b) Cơ quan hải quan phát hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan; phát hiện khi thanh tra đối với hàng hóa đã thông quan, kiểm tra sau thông quan và cá nhân, tổ chức vi phạm đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định;  c) Trường hợp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này và cá nhân, tổ chức vi phạm đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp.  3. Người nộp thuế khai sai dẫn đến làm thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nếu đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và tự giác khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện thì không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.  4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế nhưng vẫn phải nộp số tiền thuế còn thiếu và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau đây:  a) Người nộp thuế đã khai bổ sung trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan;  b) Người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra đối với hàng hóa đã được thông quan. | Gộp vào Điều 43 | Gộp các Điều 141, 142, 143 |
| 143 | **Điều 143. Hành vi trốn thuế**  1. Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này.  2. Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.  3. Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán.  4. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.  5. Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.  6. Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau khi hàng hóa đã được thông quan.  7. Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.  8. Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa nhằm mục đích trốn thuế.  9. Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục  đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế.  10. Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan quản lý thuế.  11. Người nộp thuế không bị xử phạt về hành vi trốn thuế mà bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 141 của Luật này đối với trường hợp sau đây:  a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế, không nộp hồ sơ khai thuế, nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày nhưng không phát sinh số tiền thuế phải nộp;  b) Nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày có phát sinh số tiền thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiềnchậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế. | Gộp vào Điều 43 |  |
| 144 | **Điều 144. Xử lý hành vi vi phạm của ngân hàng thương mại, người bảo lãnh nộp tiền thuế trong lĩnh vực quản lý thuế**  1. Ngân hàng thương mại không thực hiện trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế nợ phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị phạt số tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước, trừ trường hợp các tài khoản của người nộp thuế không còn số dư hoặc đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền thuế nợ mà người nộp thuế phải nộp.  2. Người bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế thì người bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh. | **Điều 44. Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, người bảo lãnh nộp tiền thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế.**1. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không thực hiện trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế nợ phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị phạt số tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước, trừ trường hợp các tài khoản của người nộp thuế không còn số dư hoặc đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền thuế nợ mà người nộp thuế phải nộp.2. Người bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế thì người bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật này có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật này không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | **Gộp Điều 144-145**  Điều 44 dự thảo Luật được xây dựng trên cơ sở kết cấu lại và kế thừa quy định về xử lý hành vi vi phạm của ngân hàng thương mại, người bảo lãnh nộp tiền thuế trong lĩnh vực quản lý thuế (Điều 144); xử lý hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế (Điều 145) tại Luật QLT năm 2019. Đồng thời, bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết Điều này để quy định cụ thể về mức xử phạt và đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện. |
| 145 | **Điều 145. Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế**  1. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.  2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. | **Gộp vào Điều 44** |  |
| 146 | **Điều 146. Xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí, hóa đơn trong lĩnh vực quản lý thuế**  Việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí, hóa đơn trong lĩnh vực quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ. | Gộp vào Điều 42 |  |
| 147 | **Điều 147. Khiếu nại, tố cáo**  1. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.  2. Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác.  3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. | **Điều 39.** **Khiếu nại, tố cáo, giải quyết tranh chấp về thuế**  1. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Người khiếu nại được biết trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trên Cổng thông tin điện tử ngành Thuế theo quy định của pháp luật.  2. Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác.  3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.  4. Tranh chấp về thuế có yếu tố nước ngoài giữa người nộp thuế là tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam với cơ quan thuế Việt Nam, liên quan đến nghĩa vụ thuế phát sinh tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài có thể được giải quyết thông qua:  a) Trình tự, thủ tục khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.  b) Trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.  c) Cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định tại Điều ước quốc tế về thuế; Hợp đồng, Thỏa thuận và bảo lãnh cam kết của Chính phủ và Điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên hoặc Bên ký kết (nếu có). | Điều 39 dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 147 Luật QLT năm 2019 quy định khiếu nại, tố cáo. Đồng thời, sửa đổi bổ sung một số nội dung sau:  Bổ sung quy định: Người khiếu nại được biết trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trên Cổng thông tin điện tử ngành Thuế theo quy định của pháp luật để công khai, minh bạch và tăng cường hỗ trợ người nộp thuế.  Bổ sung quy định về giải quyết tranh chấp về thuế có yếu tố nước ngoài mang tính nguyên tắc, rõ ràng, minh bạch về phương thức giải quyết tranh chấp thuế có yếu tố nước ngoài góp phần vào việc tăng cường niềm tin của nhà đầu tư quốc tế và đảm bảo môi trường đầu tư ổn định tại Việt Nam. Lý do: Hiện tại, các quy định về giải quyết tranh chấp thuế có yếu tố nước ngoài chủ yếu tập trung vào các tranh chấp nội bộ trong nước. Tuy nhiên, do sự gia tăng các giao dịch quốc tế, việc giải quyết tranh chấp thuế liên quan đến các tổ chức, cá nhân nước ngoài ngày càng phức tạp. Chính vì vậy, việc bổ sung các cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế là cần thiết, để đảm bảo Việt Nam có thể giải quyết tranh chấp một cách công bằng và hiệu quả, đồng thời tuân thủ các cam kết quốc tế. |
| 148 | **Điều 148. Khởi kiện**  Việc khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chínhcủa cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính | **Điều 41. Khởi kiện** Việc khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính. | Điều 41 dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 148 Luật QLT năm 2019 và bổ sung cụm từ *“cơ quan nhà nước”* để phù hợp với thẩm quyền xử phạt của kiểm tra và thanh tra |
| 149 | **Điều 149. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế**  1. Cơ quan quản lý thuế nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.  2. Cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.  3. Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện việc tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập Hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người ra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định xử lý khiếu nại. | **Điều 40. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế**1. Cơ quan quản lý thuế nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.2. Cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.3. Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện việc tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập Hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người ra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định xử lý khiếu nại. | **Giữ nguyên như Điều 149**  Điều 40 dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 149 Luật QLT năm 2019 được thực hiện ổn định, không phát sinh vướng mắc. |
| 150 | **Điều 150. Bổ sung một điều vào Luật Kế toán số 88/2015/QH13**  Bổ sung Điều 70a vào sau Điều 70 trong Chương IV như sau:  “**Điều 70a. Cung cấp dịch vụ kế toán của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế**  Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ khi có ít nhất một người có chứng chỉ kế toán viên.”. | **Điều 52.** **Bổ sung Điều 70a vào sau Điều 70 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 như sau:**  **“Điều 70a.** **Cung cấp dịch vụ kế toán của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế**  Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ khi có ít nhất một người có chứng chỉ kế toán viên.” | Kế thừa Điều 150 Luật QLT năm 2019. |
| 151 | **Điều 151. Hiệu lực thi hành**  1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2022; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này trước ngày 01 tháng 7 năm 2022.  3*.* Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 152 của Luật này.  4. Căn cứ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định việc áp dụng quy định quản lý khoản thu về thuế của Luật này để quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết. | **Điều 53. Hiệu lực thi hành**1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.2. Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống thông tin phục vụ việc thực hiện đầy đủ các giao dịch điện tử trong quản lý thuế. Việc áp dụng toàn bộ các hình thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế sẽ được thực hiện theo lộ trình do Bộ Tài chính quy định, đảm bảo hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.3. Quy định về khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại Điều 13 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.4. Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.5. Bãi bỏ khoản 3 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15.6. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý. | Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại Điều 13 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.  Để đảm bảo tính khả thi trong thực hiện, cơ quan thuế có khoảng thời gian cần thiết để xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng các yêu cầu quản lý thuế tại Luật này, thì cần thiết quy định: Việc áp dụng toàn bộ các hình thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế sẽ được thực hiện theo lộ trình do Bộ Tài chính quy định, đảm bảo hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2027. |
| 152 | **Điều 152. Quy định chuyển tiếp**  1. Đối với các khoản thuế được miễn, giảm, không thu, xóa nợ phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13.  2. Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. | **Điều 54. Quy định chuyển tiếp**1. Đối với các khoản thuế được miễn, giảm, không thu phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì tiếp tục xử lý theo quy định của [Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Luat-quan-ly-thue-2006-78-2006-QH11-15871.aspx) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo [Luật số 21/2012/QH13](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Luat-quan-ly-thue-sua-doi-2012-21-2012-QH13-152714.aspx), [Luật số 71/2014/QH13](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Luat-sua-doi-cac-Luat-ve-thue-2014-259208.aspx), [Luật số 106/2016/QH13](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-thue-gia-tri-gia-tang-Luat-thue-tieu-thu-dac-biet-Luat-quan-ly-thue-sua-doi-2016-309816.aspx) và Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15.Đối với các trường hợp đã được gia hạn nộp thuế, không tính tiền chậm nộp, khoanh tiền thuế nợ trước ngày 01 tháng 7 năm 2026; các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 mà vẫn còn hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15.2. Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026 thì được xử lý theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.3. Các cuộc kiểm tra có quyết định kiểm tra được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15. | Cần thiết bổ sung các quy định về chuyển tiếp trong việc xử lý các hồ sơ thuế để thống nhất trong thực hiện. Theo đó tại Luật quy định:  - Đối với các trường hợp đã được gia hạn nộp thuế, không tính tiền chậm nộp, khoanh tiền thuế nợ trước ngày 01 tháng 7 năm 2026; các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 mà vẫn còn hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15.  - Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026 thì được xử lý theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này |